

Số: 61 /TB-HĐTD

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả điểm thi tuyển vòng 2 và nhận đơn phúc khảo môn nghiệp vụ chuyên ngành Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025

Thực hiện Kế hoạch số 878/KH-TANDTC ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân tối cao về việc tổ chức tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025, Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 thông báo kết quả điểm thi tuyển vòng 2 và nhận đơn phúc khảo môn nghiệp vụ chuyên ngành Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 như sau:

1. Thông báo kết quả điểm thi tuyển vòng 2

Hội đồng tuyển dụng thông báo kết quả điểm thi tuyển vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 (Danh sách kết quả điểm thi tại Phụ lục số 01, 02 kèm theo Thông báo này).

2. Thông báo về việc nhận Đơn phúc khảo

2.1. Thời gian, địa điểm nhận Đơn phúc khảo:

Trên cơ sở kết quả điểm thi tuyển vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025, thí sinh có nhu cầu phúc khảo bài thi thực hiện đầy đủ các bước sau để nộp Đơn phúc khảo (Mẫu kèm theo tại Phụ lục số 03):

Bước 1: Truy cập Cổng thông tin tuyển dụng Tòa án nhân dân tối cao tại địa chỉ <https://tuyendungtandtc.com/> để nộp **Đơn và lệ phí phúc khảo trực tuyến**;

Bước 2: Gửi Đơn phúc khảo (bản giấy) qua đường bưu điện về Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Tổ chức-Cán bộ), số 48 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội.

Thời hạn nhận Đơn và lệ phí phúc khảo 05 ngày làm việc kể từ ngày 30/01/2026.

Lưu ý:

- Các trường hợp gửi Đơn phúc khảo sau thời gian trên đều không hợp lệ;
- Thời điểm gửi Đơn phúc khảo của thí sinh được ghi nhận khi thí sinh hoàn thành Bước 1 nộp trực tuyến.

2.2. Lệ phí phúc khảo:

Lệ phí phúc khảo là 150.000đ/bài thi (theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức).

Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 thông báo để tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

Mọi thắc mắc hoặc cần hướng dẫn, giải đáp thêm, đề nghị liên hệ trong giờ hành chính qua số ĐT 039.528.5225 (đ/c Trường) hoặc số ĐT 0975.234.093 (đ/c Hải)✓

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐTD (để báo cáo);
- Thành viên HĐTD, Ban giám sát (để thi/hiện);
- Công TIẾT TANDTC (để đăng tin);
- Lưu: HĐTD (P. ĐT, BD).

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH**



Chu Đức Anh
Vụ trưởng Vụ Tổ chức – Cán bộ

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG TĐCC TAND NĂM 2025



**KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN VÒNG 2 MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2025**
(Địa điểm dự thi: Hà Nội)

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
1	CVMB0001	Chuyên viên CNTT	Phạm Quý Anh	17/08/2002	Nam	Kinh	23.00		23.00	
2	CVMB0002	Chuyên viên CNTT	Hoàng Tuấn Anh	18/04/1993	Nam	Kinh	32.00		32.00	
3	CVMB0003	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Ngọc Anh	10/07/2000	Nữ	Kinh	92.25		92.25	
4	CVMB0004	Chuyên viên CNTT	Trần Ngọc Việt Anh	14/03/2003	Nam	Kinh	40.50		40.50	
5	CVMB0005	Chuyên viên CNTT	Phạm Vũ Hoàng Anh	28/12/2002	Nam	Kinh	37.00		37.00	
6	CVMB0006	Chuyên viên CNTT	Bà Tô Bảo	09/08/2003	Nữ	Mường	38.50	5.00	43.50	DTTS
7	CVMB0007	Chuyên viên CNTT	Tăng Ngọc Cường	22/07/2002	Nam	Kinh	50.00		50.00	
8	CVMB0008	Chuyên viên CNTT	Chu Mạnh Cường	20/04/1996	Nam	Kinh	35.55	5.00	40.55	Sĩ quan Công an nhân dân phục vụ
9	CVMB0009	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Hải Đăng	26/06/2002	Nam	Kinh	50.00		50.00	
10	CVMB0010	Chuyên viên CNTT	Tô Lê Tuấn Đạt	25/08/2003	Nam	Kinh	55.00		55.00	
11	CVMB0011	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Minh Đức	08/03/2000	Nam	Kinh	51.00		51.00	
12	CVMB0012	Chuyên viên CNTT	Bùi Thế Dũng	04/02/2001	Nam	Kinh	30.00		30.00	
13	CVMB0013	Chuyên viên CNTT	Lê Việt Dũng	05/11/2003	Nam	Kinh	65.00		65.00	
14	CVMB0014	Chuyên viên CNTT	Đinh Thuý Dương	14/11/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
15	CVMB0015	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Trường Giang	08/11/2002	Nam	Kinh	84.50		84.50	
16	CVMB0016	Chuyên viên CNTT	Đỗ Thu Hà	03/11/2001	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
17	CVMB0018	Chuyên viên CNTT	Thần Hồng Hải	07/10/1988	Nam	Kinh	74.00		74.00	
18	CVMB0020	Chuyên viên CNTT	Lê Trung Hiếu	17/08/1998	Nam	Kinh	86.00		86.00	
19	CVMB0021	Chuyên viên CNTT	Phạm Trọng Hiếu	11/08/2000	Nam	Kinh	19.55		19.55	
20	CVMB0022	Chuyên viên CNTT	Vũ Hải Hoàng	30/09/1998	Nam	Kinh	73.00		73.00	
21	CVMB0023	Chuyên viên CNTT	Phan Đăng Hoàng	20/08/1997	Nam	Kinh	36.00		36.00	
22	CVMB0024	Chuyên viên CNTT	Đinh Văn Huy	10/04/2003	Nam	Kinh	36.50		36.50	
23	CVMB0025	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Thị Kim Liên	19/10/2000	Nữ	Kinh	14.60		14.60	
24	CVMB0026	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Tổng Khánh Linh	12/03/2001	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
25	CVMB0027	Chuyên viên CNTT	Đỗ Thị Linh	27/07/2003	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
26	CVMB0028	Chuyên viên CNTT	Vũ Văn Lợi	16/02/1992	Nam	Kinh	39.75		39.75	
27	CVMB0029	Chuyên viên CNTT	Mai Đức Mạnh	09/01/2001	Nam	Kinh	54.50		54.50	

14
Auk

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
28	CVMB0030	Chuyên viên CNTT	Trần Văn Nam	12/08/2000	Nam	Kinh	28.00		28.00	
29	CVMB0031	Chuyên viên CNTT	Vũ Thị Thúy Ngân	11/11/1993	Nữ	Kinh				Bỏ thi
30	CVMB0032	Chuyên viên CNTT	Vũ Tuấn Nhật	15/12/1994	Nam	Kinh	72.50		72.50	
31	CVMB0033	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Hồng Phúc	04/10/2003	Nam	Kinh	79.00		79.00	
32	CVMB0034	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Anh Quân	23/12/1996	Nam	Kinh	46.00	5.00	51.00	Tốt nghiệp đào tạo Chỉ huy trưởng...
33	CVMB0035	Chuyên viên CNTT	Đổng Duy Sơn	24/03/1984	Nam	Kinh	40.00		40.00	
34	CVMB0036	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Trường Tân	30/07/1983	Nam	Kinh	52.36		52.36	
35	CVMB0037	Chuyên viên CNTT	Đào Duy Thắng	14/10/2000	Nam	Kinh				Bỏ thi
36	CVMB0038	Chuyên viên CNTT	Bùi Đức Thắng	30/06/1999	Nam	Mường	51.50	5.00	56.50	DTTS
37	CVMB0039	Chuyên viên CNTT	Phạm Hương Thảo	30/10/1999	Nữ	Kinh	31.55		31.55	
38	CVMB0041	Chuyên viên CNTT	Vương Danh Trường	13/11/2002	Nam	Kinh	69.50		69.50	
39	CVMB0042	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Huy Tuấn	07/08/2003	Nam	Kinh	33.50		33.50	
40	CVMB0043	Chuyên viên CNTT	Hoàng Thanh Tùng	12/09/1992	Nam	Kinh	64.50		64.50	
41	CVMB0044	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Ngọc Tuyền	11/03/2003	Nam	Kinh				Bỏ thi
42	CVMB0045	Chuyên viên CNTT	Đỗ Văn Xuân	09/04/2001	Nam	Kinh	57.00		57.00	
43	TKMB0001	Thư ký viên	Trần Trọng An	17/10/2000	Nam	Kinh	52.13		52.13	
44	TKMB0002	Thư ký viên	Mã Thị Hoàng An	26/10/1998	Nữ	Tây	37.50	5.00	42.50	DTTS
45	TKMB0003	Thư ký viên	Nguyễn Hà Trường An	11/09/2000	Nam	Kinh	35.50		35.50	
46	TKMB0004	Thư ký viên	Đặng Thị Thảo An	19/07/2002	Nữ	Mường	35.50	5.00	40.50	DTTS
47	TKMB0005	Thư ký viên	Nguyễn Thuý An	31/12/1999	Nữ	Kinh	48.75		48.75	
48	TKMB0006	Thư ký viên	Nguyễn Thuý An	26/01/2001	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
49	TKMB0007	Thư ký viên	Lê Thu Thúy An	26/12/2001	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
50	TKMB0008	Thư ký viên	Cầm Thúy An	26/03/1995	Nữ	Thái	56.00	5.00	61.00	DTTS
51	TKMB0009	Thư ký viên	Nguyễn Tuệ An	06/06/2003	Nam	Kinh	55.50		55.50	
52	TKMB0010	Thư ký viên	Nguyễn Tùng Anh	19/08/2000	Nam	Kinh	50.75		50.75	
53	TKMB0011	Thư ký viên	Hoàng Thị Kim Anh	13/03/1998	Nữ	Tây	41.50	5.00	46.50	DTTS
54	TKMB0012	Thư ký viên	Nguyễn Đức Anh	03/07/2003	Nam	Kinh	42.00		42.00	
55	TKMB0013	Thư ký viên	Nguyễn Quang Đức Anh	01/03/2003	Nam	Kinh	52.75		52.75	
56	TKMB0014	Thư ký viên	Hồ Thị Lan Anh	21/02/2000	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
57	TKMB0015	Thư ký viên	Phạm Hoàng Anh	17/09/2003	Nam	Kinh	36.50		36.50	
58	TKMB0016	Thư ký viên	Vũ Thị Hồng Anh	04/11/2002	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
59	TKMB0017	Thư ký viên	Vũ Lan Anh	09/10/2003	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
60	TKMB0018	Thư ký viên	Hoàng Thị Vinh Anh	10/08/2001	Nữ	Thái	47.25	5.00	52.25	DTTS

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
61	TKMB0019	Thư ký viên	Lương Thị Quế Anh	18/11/2002	Nữ	Táy	38.25	5.00	43.25	DTTS
62	TKMB0020	Thư ký viên	Phạm Đức Anh	30/03/2003	Nam	Kinh	55.75		55.75	
63	TKMB0021	Thư ký viên	Hà Ngọc Anh	17/07/1997	Nam	Kinh	41.50		41.50	
64	TKMB0022	Thư ký viên	Lê Thế Anh	17/11/1998	Nam	Kinh	39.00		39.00	
65	TKMB0023	Thư ký viên	Lê Bảo Ngọc Anh	08/10/2003	Nữ	Kinh	45.25		45.25	
66	TKMB0024	Thư ký viên	Lý Mai Anh	04/12/2002	Nữ	Nùng	53.00	5.00	58.00	DTTS
67	TKMB0025	Thư ký viên	Triệu Việt Anh	13/04/2002	Nữ	Nùng	51.00	5.00	56.00	DTTS
68	TKMB0026	Thư ký viên	Trần Đức Anh	20/06/2001	Nam	Kinh	49.00		49.00	
69	TKMB0027	Thư ký viên	Phạm Ngọc Trâm Anh	01/01/2002	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
70	TKMB0028	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Anh	02/03/2003	Nữ	Kinh	47.75		47.75	
71	TKMB0029	Thư ký viên	Vũ Quỳnh Anh	20/02/2002	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
72	TKMB0030	Thư ký viên	Phạm Thị Diệu Anh	05/05/2002	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
73	TKMB0031	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tú Anh	20/06/2002	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
74	TKMB0032	Thư ký viên	Chu Thị Hải Anh	30/10/2001	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
75	TKMB0033	Thư ký viên	Trần Thị Lan Anh	25/08/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
76	TKMB0034	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Anh	06/06/2003	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
77	TKMB0035	Thư ký viên	Lê Hải Anh	03/11/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
78	TKMB0036	Thư ký viên	Nguyễn Châu Anh	21/10/2002	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
79	TKMB0037	Thư ký viên	Hoàng Trung Anh	06/06/2001	Nữ	Táy	41.75	5.00	46.75	DTTS
80	TKMB0038	Thư ký viên	Đinh Ngọc Anh	19/04/2003	Nữ	Kinh	48.75		48.75	
81	TKMB0039	Thư ký viên	Lê Đoàn Ngọc Anh	31/12/2000	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
82	TKMB0040	Thư ký viên	Nguyễn Phương Anh	22/03/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
83	TKMB0041	Thư ký viên	Nguyễn Lê Hoài Anh	06/01/2003	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
84	TKMB0042	Thư ký viên	Nguyễn Đức Anh	11/10/2002	Nam	Kinh	30.00		30.00	
85	TKMB0043	Thư ký viên	Nguyễn Quỳnh Anh	25/03/2001	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
86	TKMB0044	Thư ký viên	Đặng Quỳnh Anh	28/02/2002	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
87	TKMB0045	Thư ký viên	Lương Quỳnh Anh	01/01/2000	Nữ	Táy				DTTS, Bỏ thi
88	TKMB0046	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kiều Anh	06/01/2001	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
89	TKMB0047	Thư ký viên	Nguyễn Quỳnh Anh	04/12/2003	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
90	TKMB0048	Thư ký viên	Nguyễn Trần Phương Anh	04/12/2003	Nữ	Kinh	61.25		61.25	
91	TKMB0049	Thư ký viên	Nguyễn Hà Anh	12/07/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
92	TKMB0050	Thư ký viên	Cao Phương Anh	14/11/2003	Nữ	Táy	34.25	5.00	39.25	DTTS
93	TKMB0051	Thư ký viên	Nguyễn Hải Anh	29/01/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	

gy
Adk

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
94	TKMB0052	Thư ký viên	Nguyễn Phương Anh	20/11/2002	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
95	TKMB0053	Thư ký viên	Trần Quang Anh	17/08/1996	Nam	Kinh	60.00		60.00	
96	TKMB0054	Thư ký viên	Nguyễn Thị Văn Anh	30/10/2002	Nữ	Kinh	70.00		70.00	
97	TKMB0055	Thư ký viên	Vì Thị Thảo Anh	28/11/2002	Nữ	Tây	28.50	5.00	33.50	DTTS
98	TKMB0056	Thư ký viên	Nguyễn Doãn Hoàng Anh	25/06/1994	Nữ	Kinh				Bỏ thí
99	TKMB0057	Thư ký viên	Nguyễn Tuấn Anh	14/08/2001	Nam	Kinh	36.00		36.00	
100	TKMB0058	Thư ký viên	Trần Tuấn Anh	15/11/2002	Nam	Kinh	29.50		29.50	
101	TKMB0059	Thư ký viên	Phan Hoàng Tú Anh	28/03/2003	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
102	TKMB0060	Thư ký viên	Nghiêm Xuân Anh	28/08/2002	Nam	Kinh	55.25		55.25	
103	TKMB0061	Thư ký viên	Lê Thị Lan Anh	28/02/1999	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
104	TKMB0062	Thư ký viên	Trần Tuấn Anh	22/04/2001	Nam	Sán Diu	44.50	5.00	49.50	DTTS
105	TKMB0063	Thư ký viên	Phạm Thị Quỳnh Anh	10/12/2003	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
106	TKMB0064	Thư ký viên	Phan Nguyễn Ngọc Anh	06/10/2003	Nữ	Kinh	69.25		69.25	
107	TKMB0065	Thư ký viên	Khuất Hiền Anh	29/04/2001	Nữ	Kinh	49.50		49.50	
108	TKMB0066	Thư ký viên	Đỗ Văn Anh	04/09/2000	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
109	TKMB0067	Thư ký viên	Đại Hoàng Anh	08/03/2003	Nam	Kinh	53.50		53.50	
110	TKMB0068	Thư ký viên	Đặng Ngọc Anh	06/02/2003	Nữ	Kinh	51.25		51.25	
111	TKMB0069	Thư ký viên	Vũ Mai Anh	28/05/1998	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
112	TKMB0070	Thư ký viên	Vũ Phan Kim Anh	31/07/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
113	TKMB0071	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Anh	11/02/2001	Nữ	Kinh	82.50		82.50	
114	TKMB0072	Thư ký viên	Nguyễn Phương Anh	23/05/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
115	TKMB0073	Thư ký viên	Hoàng Vy Anh	01/10/2001	Nữ	Kinh	56.25		56.25	
116	TKMB0074	Thư ký viên	Ngô Lâm Quỳnh Anh	04/01/2000	Nữ	Kinh	57.50		57.50	
117	TKMB0075	Thư ký viên	Vũ Việt Anh	02/11/2002	Nam	Kinh	40.00		40.00	
118	TKMB0076	Thư ký viên	Vũ Phương Anh	20/09/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
119	TKMB0077	Thư ký viên	Đinh Phương Anh	27/07/2001	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
120	TKMB0078	Thư ký viên	Trương Quỳnh Anh	30/07/2002	Nữ	Mường	35.25	5.00	40.25	DTTS
121	TKMB0079	Thư ký viên	Phạm Thị Văn Anh	07/08/2003	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
122	TKMB0080	Thư ký viên	Lê Văn Anh	30/04/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
123	TKMB0082	Thư ký viên	Đỗ Thị Lan Anh	23/07/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
124	TKMB0083	Thư ký viên	Triệu Thị Văn Anh	10/03/2000	Nữ	Tây	40.75	5.00	45.75	DTTS
125	TKMB0084	Thư ký viên	Hoàng Hải Anh	22/08/1998	Nam	Tây	31.00	5.00	36.00	DTTS
126	TKMB0085	Thư ký viên	Hà Kiều Anh	13/07/1999	Nữ	Nùng	35.50	5.00	40.50	DTTS

Ông Anh

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
127	TKMB0086	Thư ký viên	Mã Thị Mai Anh	25/10/1999	Nữ	Tây	57.25	5.00	62.25	DTTS
128	TKMB0087	Thư ký viên	Nguyễn Tuấn Anh	23/10/1994	Nam	Kinh	46.00		46.00	
129	TKMB0089	Thư ký viên	Đỗ Kiều Anh	29/03/2002	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
130	TKMB0090	Thư ký viên	Đặng Phong Anh	31/08/2003	Nữ	Tây	41.50	5.00	46.50	DTTS
131	TKMB0091	Thư ký viên	Đào Trâm Anh	08/11/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
132	TKMB0092	Thư ký viên	Lê Khánh Huyền Anh	26/08/2000	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
133	TKMB0093	Thư ký viên	Triệu Hoàng Phan Anh	23/09/2003	Nam	Kinh	21.50		21.50	
134	TKMB0094	Thư ký viên	Bạc Việt Anh	15/10/2001	Nam	Thái	24.75	5.00	29.75	DTTS
135	TKMB0095	Thư ký viên	Trần Việt Anh	12/03/2002	Nam	Nùng	59.00	5.00	64.00	DTTS
136	TKMB0096	Thư ký viên	Trần Phương Anh	18/03/2002	Nữ	Thổ	35.00	5.00	40.00	DTTS
137	TKMB0097	Thư ký viên	Vũ Quỳnh Anh	26/05/2003	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
138	TKMB0098	Thư ký viên	Đặng Ngọc Trâm Anh	04/11/2003	Nữ	Kinh	47.25		47.25	
139	TKMB0099	Thư ký viên	Phạm Thị Kiều Anh	27/01/2000	Nữ	Thái	43.50	5.00	48.50	Con TB
140	TKMB0100	Thư ký viên	Vũ Ngọc Anh	16/08/2001	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
141	TKMB0101	Thư ký viên	Trần Thị Lan Anh	18/11/2003	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
142	TKMB0102	Thư ký viên	Đào Minh Anh	22/10/2003	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
143	TKMB0103	Thư ký viên	Nguyễn Thị Lan Anh	22/12/2001	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
144	TKMB0104	Thư ký viên	Hoàng Lâm Anh	29/12/2002	Nữ	Tây	42.25	5.00	47.25	DTTS
145	TKMB0105	Thư ký viên	Phạm Hải Anh	21/10/2003	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
146	TKMB0106	Thư ký viên	Lê Thị Phương Anh	13/08/2003	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
147	TKMB0107	Thư ký viên	Nguyễn Bùi Hoàng Anh	19/07/2003	Nam	Kinh	29.00		29.00	
148	TKMB0108	Thư ký viên	Vũ Thị Quỳnh Anh	02/12/1997	Nữ	Thái	42.50	5.00	47.50	DTTS
149	TKMB0109	Thư ký viên	Trịnh Nguyễn Việt Anh	09/02/2003	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
150	TKMB0110	Thư ký viên	Nguyễn Nam Anh	09/05/2002	Nam	Kinh	30.00		30.00	
151	TKMB0112	Thư ký viên	Hoàng Ngọc Ánh	26/01/2001	Nữ	Nùng	45.00	5.00	50.00	DTTS
152	TKMB0114	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Ánh	18/11/2002	Nữ	Kinh	20.25		20.25	
153	TKMB0115	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phúc Ánh	14/12/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
154	TKMB0116	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11/12/2001	Nữ	Kinh	50.50	5.00	55.50	Con TB
155	TKMB0118	Thư ký viên	Trần Thị Ánh	27/11/2001	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
156	TKMB0119	Thư ký viên	Hà Thị Minh Ánh	22/01/2003	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
157	TKMB0120	Thư ký viên	Nguyễn Thị Diễm Ánh	20/12/1999	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
158	TKMB0121	Thư ký viên	Trần Ngọc Ánh	15/02/2003	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
159	TKMB0122	Thư ký viên	Dương Ngọc Ánh	05/05/1999	Nữ	Kinh	50.50		50.50	

Or Anh

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
160	TKMB0123	Thư ký viên	Lý Văn Bách	17/01/2003	Nam	Nùng	50.50	5.00	55.50	DTTS
161	TKMB0124	Thư ký viên	Nguyễn Văn Bách	13/11/2002	Nam	Kinh	32.00		32.00	
162	TKMB0125	Thư ký viên	Nguyễn Lương Bằng	30/07/2003	Nam	Kinh	43.50		43.50	
163	TKMB0126	Thư ký viên	Khúc Văn Bằng	29/01/2003	Nam	Kinh	40.25		40.25	
164	TKMB0127	Thư ký viên	Trần Quốc Bảo	16/08/2003	Nam	Kinh	89.00		89.00	
165	TKMB0128	Thư ký viên	Ông Gia Bảo	24/07/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
166	TKMB0129	Thư ký viên	Nguyễn Trọng Bảo	23/10/2002	Nam	Kinh	29.50		29.50	
167	TKMB0130	Thư ký viên	Lê Hoàng Gia Bảo	30/06/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
168	TKMB0131	Thư ký viên	Ma Phúc Bảo	28/04/2002	Nam	Tày	33.75	5.00	38.75	DTTS
169	TKMB0132	Thư ký viên	Trịnh Hoài Bảo	01/08/2003	Nam	Kinh	51.50		51.50	
170	TKMB0133	Thư ký viên	Lâm Thị Bảy	17/08/1999	Nữ	Tày	43.75	5.00	48.75	DTTS
171	TKMB0134	Thư ký viên	Lê Thị Bích	27/11/1998	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
172	TKMB0136	Thư ký viên	Chu Thị Bích	10/01/2002	Nữ	Tày	38.00	5.00	43.00	DTTS
173	TKMB0137	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Bích	10/02/2002	Nữ	Kinh	82.50		82.50	
174	TKMB0138	Thư ký viên	Đinh Ngọc Bích	02/12/1999	Nữ	Kinh	33.75		33.75	
175	TKMB0139	Thư ký viên	Hứa Thị Ngọc Bích	12/09/1996	Nữ	Nùng	46.00	5.00	51.00	DTTS
176	TKMB0140	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hương Bình	06/02/2002	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
177	TKMB0141	Thư ký viên	Phạm Thanh Bình	05/12/2001	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
178	TKMB0142	Thư ký viên	Cao Thị Lệ Bình	24/07/1997	Nữ	Kinh	43.88		43.88	
179	TKMB0143	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Bình	17/02/2002	Nữ	Kinh	23.25		23.25	
180	TKMB0144	Thư ký viên	Lương Thanh Bình	04/12/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
181	TKMB0146	Thư ký viên	Bùi Thị Yến Bình	12/03/1998	Nữ	Tày	56.50	5.00	61.50	DTTS
182	TKMB0147	Thư ký viên	Phạm Gia Bình	24/10/2003	Nam	Mường	31.75	5.00	36.75	DTTS
183	TKMB0148	Thư ký viên	Má A Cú	21/10/2003	Nam	Mông				DTTS, Bỏ thí
184	TKMB0149	Thư ký viên	Lê Mạnh Cẩm	21/09/2002	Nam	Kinh	65.50		65.50	
185	TKMB0150	Thư ký viên	Nguyễn Quý Cảnh	25/04/1999	Nam	Kinh	42.50		42.50	
186	TKMB0151	Thư ký viên	Hoàng Đình Châm	15/11/2002	Nữ	Tày	34.25	5.00	39.25	DTTS
187	TKMB0152	Thư ký viên	Lục Thị Anh Châm	11/06/2003	Nữ	Tày	52.50	5.00	57.50	DTTS
188	TKMB0153	Thư ký viên	Vàng Seo Chàng	14/05/2001	Nam	Nùng	44.00	5.00	49.00	DTTS
189	TKMB0154	Thư ký viên	Hồ Bảo Châu	23/10/2002	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
190	TKMB0155	Thư ký viên	Nguyễn Thị Bảo Châu	30/07/2002	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
191	TKMB0156	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Châu	31/07/2003	Nữ	Kinh	32.50		32.50	
192	TKMB0157	Thư ký viên	Cao Minh Châu	28/11/2003	Nữ	Kinh	46.50		46.50	

Cty
Arda

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
193	TKMB0158	Thư ký viên	Đào Thị Hải Châu	15/06/1998	Nữ	Tày	40.50	5.00	45.50	DTTS
194	TKMB0159	Thư ký viên	Kha Thị Yến Chi	26/03/2002	Nữ	Thái	55.50	5.00	60.50	DTTS
195	TKMB0160	Thư ký viên	Trần Tùng Chi	06/06/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí
196	TKMB0161	Thư ký viên	Lê Dương Linh Chi	17/03/2003	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
197	TKMB0162	Thư ký viên	Trần Linh Chi	19/06/2002	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
198	TKMB0163	Thư ký viên	Phạm Linh Chi	21/07/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
199	TKMB0164	Thư ký viên	Trịnh Hà Chi	12/04/2000	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
200	TKMB0165	Thư ký viên	Nguyễn Phan Thục Chi	24/07/2002	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
201	TKMB0166	Thư ký viên	Nguyễn Linh Chi	20/10/1998	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
202	TKMB0167	Thư ký viên	Nguyễn Thị Huệ Chi	02/05/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
203	TKMB0168	Thư ký viên	Vũ Quỳnh Chi	25/12/2003	Nữ	Kinh	57.50		57.50	
204	TKMB0169	Thư ký viên	Hoàng Thị Chi	01/01/2003	Nữ	Tày	42.00	5.00	47.00	DTTS
205	TKMB0170	Thư ký viên	Nguyễn Thị Lan Chi	17/03/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
206	TKMB0171	Thư ký viên	Trần Khánh Chi	26/12/2001	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
207	TKMB0172	Thư ký viên	Phạm Thị Linh Chi	26/12/2003	Nữ	Kinh	56.25		56.25	
208	TKMB0173	Thư ký viên	Đỗ Kim Chi	23/12/2003	Nữ	Mường	46.50	5.00	51.50	DTTS
209	TKMB0174	Thư ký viên	Đổng Trần Khánh Chi	08/11/2003	Nữ	Thái	56.50	5.00	61.50	DTTS
210	TKMB0175	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Linh Chi	04/11/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
211	TKMB0176	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Chi	21/07/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
212	TKMB0178	Thư ký viên	Điền Vũ Linh Chi	17/09/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
213	TKMB0179	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Chi	23/07/2002	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
214	TKMB0180	Thư ký viên	Giảng Thị Chúa	13/03/2001	Nữ	Mông	45.50	5.00	50.50	DTTS
215	TKMB0182	Thư ký viên	Đoàn Duy Chiến	19/04/2002	Nam	Kinh	26.25		26.25	
216	TKMB0183	Thư ký viên	Lê Thị Kiều Chinh	19/02/2002	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
217	TKMB0184	Thư ký viên	Dương Thị Minh Chinh	17/09/2002	Nữ	Kinh	35.63		35.63	
218	TKMB0185	Thư ký viên	Hà Thị Chinh	16/01/2002	Nữ	Tày	35.50	5.00	40.50	DTTS
219	TKMB0186	Thư ký viên	Nguyễn Đức Chinh	20/10/2002	Nam	Kinh	55.00		55.00	
220	TKMB0187	Thư ký viên	Bùi Danh Chinh	15/05/2000	Nam	Mường	50.00	5.00	55.00	DTTS
221	TKMB0188	Thư ký viên	Sùng A Chú	15/12/2000	Nam	H'Mông	50.00	5.00	55.00	DTTS
222	TKMB0189	Thư ký viên	Phạm Thị Chúc	01/03/2001	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
223	TKMB0190	Thư ký viên	Dương Ngọc Chung	06/08/1999	Nam	Kinh	43.00		43.00	
224	TKMB0191	Thư ký viên	Lê Ngọc Thành Công	15/09/2000	Nam	Kinh	58.00		58.00	
225	TKMB0192	Thư ký viên	Trần Thế Công	20/01/2002	Nam	Kinh	67.75		67.75	

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
226	TKMB0193	Thư ký viên	Nguyễn Văn Công	03/10/2003	Nam	Kinh	76.00		76.00	
227	TKMB0194	Thư ký viên	Nguyễn Thị Bạch Cúc	01/06/1991	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
228	TKMB0195	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Cúc	23/07/1997	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
229	TKMB0197	Thư ký viên	Bùi Thị Thu Cúc	09/09/2000	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
230	TKMB0199	Thư ký viên	Nguyễn Phú Cung	06/07/1999	Nam	Mường	53.00	5.00	58.00	DTTS
231	TKMB0200	Thư ký viên	Hoàng Mạnh Cường	04/10/2001	Nam	Kinh	53.00		53.00	
232	TKMB0201	Thư ký viên	Mã Thế Cường	24/09/2003	Nam	Tây	42.00	5.00	47.00	DTTS
233	TKMB0202	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Bảo Cường	13/03/2000	Nam	Kinh	52.00		52.00	
234	TKMB0203	Thư ký viên	Nguyễn Chí Cường	21/04/2001	Nam	Kinh	48.50		48.50	
235	TKMB0204	Thư ký viên	Tô Mạnh Cường	11/12/2002	Nam	Kinh	9.25		9.25	
236	TKMB0205	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Cường	26/11/2000	Nam	Tây	38.00	5.00	43.00	DTTS
237	TKMB0206	Thư ký viên	Đinh Văn Đại	27/02/2003	Nam	Kinh	52.75		52.75	
238	TKMB0207	Thư ký viên	Nguyễn Trọng Đại	19/11/1997	Nam	Tây	20.00	5.00	25.00	DTTS
239	TKMB0208	Thư ký viên	Phan Ngọc Đại	29/11/2003	Nam	Kinh	61.00		61.00	
240	TKMB0209	Thư ký viên	Vũ Thị Linh Đan	05/05/2003	Nữ	Kinh	59.50	5.00	64.50	Con TB
241	TKMB0210	Thư ký viên	Trần Dương Hải Đăng	28/10/2001	Nam	Kinh	30.50		30.50	
242	TKMB0212	Thư ký viên	Đinh Công Danh	16/12/2002	Nam	Kinh	36.00		36.00	
243	TKMB0213	Thư ký viên	La Thị Dành	16/08/2003	Nữ	Nùng	34.00	5.00	39.00	DTTS
244	TKMB0214	Thư ký viên	Nguyễn Thị Đào	17/04/2003	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
245	TKMB0215	Thư ký viên	Đám Thị Kim Đào	31/13/2002	Nữ	Tây	39.00	5.00	44.00	DTTS
246	TKMB0217	Thư ký viên	Đinh Minh Đạo	05/11/2003	Nam	Kinh	57.25		57.25	
247	TKMB0218	Thư ký viên	Nguyễn Thánh Đạt	19/09/2001	Nam	Kinh	46.00		46.00	
248	TKMB0219	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Đạt	20/09/2003	Nam	Mường	55.00	5.00	60.00	DTTS
249	TKMB0220	Thư ký viên	Đỗ Bằng Tiến Đạt	02/08/2003	Nam	Kinh	36.50		36.50	
250	TKMB0222	Thư ký viên	Lê Tuấn Đạt	28/01/2001	Nam	Kinh	31.50		31.50	
251	TKMB0223	Thư ký viên	Nguyễn Doãn Thành Đạt	01/11/2000	Nam	Kinh	34.00		34.00	
252	TKMB0224	Thư ký viên	Vũ Thánh Đạt	04/10/2003	Nam	Kinh	50.25		50.25	
253	TKMB0225	Thư ký viên	Hồ Tiến Đạt	13/10/2000	Nam	Cơ tu	39.50	5.00	44.50	DTTS
254	TKMB0226	Thư ký viên	Hà Quốc Đạt	12/09/2001	Nam	Kinh	62.00		62.00	
255	TKMB0227	Thư ký viên	Nguyễn Tiến Đạt	14/11/2002	Nam	Kinh	19.00		19.00	
256	TKMB0228	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Đạt	20/03/2000	Nam	Kinh	56.00		56.00	
257	TKMB0229	Thư ký viên	Võ Thị Thu Diễm	06/04/1995	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
258	TKMB0230	Thư ký viên	Hoàng Thị Kiều Diễm	01/03/2001	Nữ	Kinh	55.00		55.00	

Cy
Aut

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
259	TKMB0231	Thư ký viên	Trần Thị Diễm	21/04/2001	Nữ	Tây	28.00	5.00	33.00	DTTS
260	TKMB0232	Thư ký viên	Đỗ Ngọc Diệp	15/11/2002	Nữ	Kinh	45.00	-	45.00	
261	TKMB0233	Thư ký viên	Bùi Ngọc Diệp	20/08/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
262	TKMB0234	Thư ký viên	Hoàng Thị Diệp	18/01/1999	Nữ	Nùng	35.25	5.00	40.25	DTTS
263	TKMB0235	Thư ký viên	Hoàng Thị Diệu	09/05/2003	Nữ	Tây	51.50	5.00	56.50	DTTS
264	TKMB0236	Thư ký viên	Trương Thị Diệu	31/07/2000	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
265	TKMB0237	Thư ký viên	Nguyễn Thục Đoan	12/11/2003	Nữ	Kinh	60.50		60.50	
266	TKMB0238	Thư ký viên	Chu Khánh Đoan	16/06/2002	Nữ	Nùng	50.00	5.00	55.00	DTTS
267	TKMB0239	Thư ký viên	Phương Minh Đoan	10/08/2003	Nữ	Nùng	37.50	5.00	42.50	DTTS
268	TKMB0240	Thư ký viên	Nguyễn Tiến Đông	01/01/1998	Nam	Kinh	60.50		60.50	
269	TKMB0241	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Đông	22/10/2002	Nam	Kinh				Bỏ thí
270	TKMB0242	Thư ký viên	Phùng Trọng Đông	27/04/2001	Nam	Kinh	56.00		56.00	
271	TKMB0243	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Đông	01/11/2002	Nam	Kinh	18.00		18.00	
272	TKMB0244	Thư ký viên	Phạm Tuấn Đông	12/05/1999	Nam	Kinh				Bỏ thí
273	TKMB0245	Thư ký viên	Đỗ Anh Đức	04/11/2002	Nam	Kinh	49.00		49.00	
274	TKMB0246	Thư ký viên	Hoàng Minh Đức	08/08/2003	Nam	Tây	48.75	5.00	53.75	DTTS
275	TKMB0247	Thư ký viên	Nguyễn Văn Đức	12/08/1999	Nam	Kinh	39.00		39.00	
276	TKMB0248	Thư ký viên	Lưu Quang Đức	23/01/2003	Nam	Kinh	46.75		46.75	
277	TKMB0249	Thư ký viên	Nguyễn Tiến Đức	24/06/2003	Nam	Kinh	55.00		55.00	
278	TKMB0250	Thư ký viên	Bùi Trung Đức	20/11/2003	Nam	Kinh	44.00		44.00	
279	TKMB0251	Thư ký viên	Phạm Minh Đức	04/12/2002	Nam	Kinh	46.00		46.00	
280	TKMB0252	Thư ký viên	Nguyễn Đình Đức	01/01/2003	Nam	Kinh	33.75		33.75	
281	TKMB0253	Thư ký viên	Trần Minh Đức	16/07/2003	Nam	Kinh	38.50		38.50	
282	TKMB0254	Thư ký viên	Nguyễn Phương Dung	17/12/2003	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
283	TKMB0255	Thư ký viên	Cao Thị Thủy Dung	10/09/1999	Nữ	Kinh	46.75		46.75	
284	TKMB0256	Thư ký viên	Hoàng Thu Dung	05/11/1997	Nữ	Nùng	36.50	5.00	41.50	DTTS
285	TKMB0257	Thư ký viên	Đặng Hoàng Dung	04/04/2003	Nữ	Kinh	59.00		59.00	
286	TKMB0258	Thư ký viên	Ngô Thủy Dung	24/10/1998	Nữ	Tây	37.50	5.00	42.50	DTTS
287	TKMB0259	Thư ký viên	Chu Thủy Dung	09/03/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
288	TKMB0260	Thư ký viên	Hồ Thị Thuý Dung	04/12/2003	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
289	TKMB0261	Thư ký viên	Vũ Thị Thuý Dung	20/11/1998	Nữ	Mường	52.50	5.00	57.50	DTTS
290	TKMB0262	Thư ký viên	Cần Thị Phương Dung	08/09/1996	Nữ	Tây	30.00	5.00	35.00	DTTS
291	TKMB0263	Thư ký viên	Hoàng Thủy Dung	22/05/1997	Nữ	Tây	50.00	5.00	55.00	DTTS

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
292	TKMB0264	Thư ký viên	Lê Thị Dung	26/09/1991	Nữ	Kinh	61.75		61.75	
293	TKMB0265	Thư ký viên	Phạm Thủy Dung	27/02/1998	Nữ	Tây	50.00	5.00	55.00	DTTS
294	TKMB0266	Thư ký viên	Quan Việt Dũng	27/09/2002	Nam	Tây	33.50	5.00	38.50	DTTS
295	TKMB0267	Thư ký viên	Nguyễn Bá Dũng	14/04/2002	Nam	Kinh	46.00		46.00	
296	TKMB0268	Thư ký viên	Nguyễn Đức Dũng	28/01/1999	Nam	Kinh	32.00	5.00	37.00	Con TB
297	TKMB0269	Thư ký viên	Vũ Tiến Dũng	23/03/2002	Nam	Kinh	43.00		43.00	
298	TKMB0270	Thư ký viên	Lê Quốc Dũng	14/09/1998	Nam	Kinh	43.00		43.00	
299	TKMB0271	Thư ký viên	Nguyễn Trần Dũng	02/08/2003	Nam	Kinh	21.50		21.50	
300	TKMB0272	Thư ký viên	Lê Bá Dũng	05/02/2002	Nam	Kinh	41.00		41.00	
301	TKMB0274	Thư ký viên	Nông Tiến Dũng	23/02/1999	Nam	Tây	38.50	5.00	43.50	DTTS
302	TKMB0275	Thư ký viên	Giảng Vũ Dũng	08/05/2002	Nam	H'Mông	25.00	5.00	30.00	DTTS
303	TKMB0276	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Dũng	22/10/2003	Nam	Kinh	65.00		65.00	
304	TKMB0277	Thư ký viên	Hoàng Tiến Dũng	10/01/2002	Nam	Kinh	18.00		18.00	
305	TKMB0278	Thư ký viên	Nguyễn Trung Dũng	01/11/2002	Nam	Kinh	58.00		58.00	
306	TKMB0279	Thư ký viên	Đỗ Việt Dũng	01/04/2002	Nam	Kinh	44.75		44.75	
307	TKMB0280	Thư ký viên	Trương Tuấn Dũng	30/12/2002	Nam	Kinh	50.50		50.50	
308	TKMB0281	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thủy Dương	17/05/2003	Nữ	Kinh	33.75		33.75	
309	TKMB0282	Thư ký viên	Trương Thủy Dương	29/08/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
310	TKMB0283	Thư ký viên	Nguyễn Bạch Dương	08/08/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
311	TKMB0284	Thư ký viên	Đỗ Thủy Dương	19/11/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
312	TKMB0285	Thư ký viên	Cao Tùng Dương	09/11/2003	Nam	Kinh	57.00		57.00	
313	TKMB0286	Thư ký viên	Nguyễn Thủy Dương	24/02/2000	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
314	TKMB0287	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Dương	07/09/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
315	TKMB0288	Thư ký viên	Nguyễn Thủy Dương	29/01/1998	Nữ	Nùng	43.75	5.00	48.75	DTTS
316	TKMB0289	Thư ký viên	Nguyễn Trung Dương	18/05/2003	Nam	Kinh	23.75		23.75	
317	TKMB0290	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Dương	14/10/2003	Nữ	Kinh	48.75		48.75	
318	TKMB0291	Thư ký viên	Hoàng Thái Dương	02/02/2003	Nam	Kinh	39.50		39.50	
319	TKMB0292	Thư ký viên	Vũ Xuân Dương	20/03/2002	Nam	Kinh	37.00		37.00	
320	TKMB0293	Thư ký viên	Nguyễn Hồng Dương	05/01/2002	Nam	Kinh	48.50		48.50	
321	TKMB0294	Thư ký viên	Trần Vũ Thủy Dương	20/06/2002	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
322	TKMB0295	Thư ký viên	Phạm Tùng Dương	09/02/2001	Nam	Kinh	23.50		23.50	
323	TKMB0296	Thư ký viên	Trần Thị Ánh Dương	03/09/2001	Nữ	Kinh	62.00		62.00	
324	TKMB0297	Thư ký viên	Đinh Khánh Duy	29/12/2000	Nam	Kinh	32.75		32.75	

Ông Anh

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
325	TKMB0298	Thư ký viên	Lô Văn Duy	03/09/1998	Nam	Tày	25.00	5.00	30.00	DTTS
326	TKMB0299	Thư ký viên	Trần Anh Duy	24/06/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
327	TKMB0300	Thư ký viên	Nguyễn Phạm Duy	29/07/2002	Nam	Kinh	78.25		78.25	
328	TKMB0301	Thư ký viên	Nguyễn Thạc Bảo Duy	29/09/2003	Nam	Kinh	30.00		30.00	
329	TKMB0302	Thư ký viên	Trần Đình Duy	23/11/2001	Nam	Kinh	55.00		55.00	
330	TKMB0303	Thư ký viên	Đinh Thị Ngọc Duyên	28/01/1998	Nữ	Mường	26.75	5.00	31.75	DTTS
331	TKMB0304	Thư ký viên	Đỗ Thị Duyên	13/02/2002	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
332	TKMB0305	Thư ký viên	Nguyễn Thị Duyên	18/03/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
333	TKMB0306	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	22/10/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
334	TKMB0307	Thư ký viên	Trịnh Thị Duyên	04/11/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí
335	TKMB0308	Thư ký viên	Lê Thị Hồng Duyên	15/01/2001	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
336	TKMB0309	Thư ký viên	Trần Thị An Duyên	01/01/1999	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
337	TKMB0310	Thư ký viên	Trương Thị Kỳ Duyên	23/05/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
338	TKMB0311	Thư ký viên	Nông Mỹ Duyên	22/11/2003	Nữ	Tày	41.50	5.00	46.50	DTTS
339	TKMB0312	Thư ký viên	Lô Thị Duyên	20/06/1999	Nữ	Thái	46.00	5.00	51.00	DTTS
340	TKMB0313	Thư ký viên	Đinh Thị Mỹ Duyên	14/09/2000	Nữ	Kinh	42.75		42.75	
341	TKMB0314	Thư ký viên	Lê Thị Hồng Duyên	11/11/2003	Nữ	Kinh	27.50		27.50	
342	TKMB0315	Thư ký viên	Phạm Thế Duyệt	01/11/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
343	TKMB0316	Thư ký viên	Đặng Văn Duyệt	09/01/2002	Nam	Kinh	36.00		36.00	
344	TKMB0317	Thư ký viên	Linh Hoàng Trang Đan	18/12/2003	Nữ	Ê-Đê	63.00	5.00	68.00	DTTS
345	TKMB0318	Thư ký viên	Vũ Thị Hồng Gấm	25/12/1995	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
346	TKMB0319	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Gấm	08/04/2002	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
347	TKMB0320	Thư ký viên	Hoàng Thị Hương Giang	07/08/2003	Nữ	Mường	39.00	5.00	44.00	DTTS
348	TKMB0321	Thư ký viên	Cung Thanh Giang	18/10/2001	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
349	TKMB0322	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Giang	01/08/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
350	TKMB0323	Thư ký viên	Vũ Thu Giang	08/02/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
351	TKMB0324	Thư ký viên	Nguyễn Thị Châu Giang	25/07/2003	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
352	TKMB0325	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Giang	02/08/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
353	TKMB0326	Thư ký viên	Nguyễn Châu Giang	23/07/2000	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
354	TKMB0327	Thư ký viên	Lê Thị Giang	03/05/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
355	TKMB0328	Thư ký viên	Tổng Ngân Giang	26/04/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
356	TKMB0329	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hà Giang	24/01/2001	Nữ	Mường	31.50	5.00	36.50	DTTS
357	TKMB0331	Thư ký viên	Nguyễn Trường Giang	26/11/2003	Nam	Kinh	41.00		41.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
358	TKMB0332	Thư ký viên	Trần Hương Giang	22/06/2003	Nữ	Kinh	43.25		43.25	
359	TKMB0333	Thư ký viên	Phạm Lam Giang	02/08/2003	Nữ	Kinh	55.25		55.25	
360	TKMB0334	Thư ký viên	Chu Hương Giang	28/04/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
361	TKMB0335	Thư ký viên	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	12/09/2003	Nữ	Kinh	56.75		56.75	
362	TKMB0336	Thư ký viên	Đào Thu Giang	02/09/2003	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
363	TKMB0337	Thư ký viên	Lưu Đức Giang	18/11/2003	Nam	Kinh	77.25		77.25	
364	TKMB0338	Thư ký viên	Hà Hương Giang	10/01/2002	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
365	TKMB0339	Thư ký viên	Nguyễn Tiến Giang	13/10/1996	Nam	Kinh				Bỏ đi
366	TKMB0340	Thư ký viên	Trần Vũ Thu Giang	16/08/2003	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
367	TKMB0341	Thư ký viên	Nguyễn Hương Giang	12/07/2002	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
368	TKMB0342	Thư ký viên	Nguyễn Thu Giang	08/12/2000	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
369	TKMB0343	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Giang	21/12/2003	Nữ	Kinh	36.50	5.00	41.50	Con TB
370	TKMB0344	Thư ký viên	Nguyễn Hà Giang	09/02/2002	Nữ	Kinh	54.25		54.25	
371	TKMB0345	Thư ký viên	Nguyễn Xuân Giáp	04/02/2000	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
372	TKMB0346	Thư ký viên	Lê Nguyễn Giáp	17/11/2003	Nam	Kinh	27.00		27.00	
373	TKMB0347	Thư ký viên	Cư Thị Gương	10/04/2002	Nữ	Mông	50.00	5.00	55.00	DTTS
374	TKMB0348	Thư ký viên	Lương Ngân Hà	22/11/2003	Nữ	Kinh	58.25		58.25	
375	TKMB0349	Thư ký viên	Vì Thảo Hà	26/11/2000	Nữ	Dao	31.50	5.00	36.50	DTTS
376	TKMB0350	Thư ký viên	Vũ Quỳnh Hà	12/09/2003	Nữ	Kinh	70.50		70.50	
377	TKMB0351	Thư ký viên	Dương Ngọc Hà	25/12/2001	Nữ	Nùng	38.50	5.00	43.50	DTTS
378	TKMB0352	Thư ký viên	Lưu Hải Hà	08/06/2002	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
379	TKMB0353	Thư ký viên	Lương Thị Thu Hà	09/03/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
380	TKMB0354	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Hà	21/10/2002	Nữ	Kinh	26.50		26.50	
381	TKMB0355	Thư ký viên	Nguyễn Mai Hà	08/11/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
382	TKMB0356	Thư ký viên	Đinh Việt Hà	31/07/2001	Nữ	Kinh	34.75		34.75	
383	TKMB0357	Thư ký viên	Bùi Thị Thu Hà	01/09/2002	Nữ	Mường	50.00	5.00	55.00	DTTS
384	TKMB0358	Thư ký viên	Trần Thanh Hà	24/11/2001	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
385	TKMB0359	Thư ký viên	Hoàng Triệu Hà	26/03/2002	Nam	Tây	42.50	5.00	47.50	DTTS
386	TKMB0360	Thư ký viên	Lê Kiều Hồng Hà	28/01/2001	Nữ	Thái	55.50	5.00	60.50	DTTS
387	TKMB0361	Thư ký viên	Tào Thị Thu Hà	04/03/2001	Nữ	Thái	49.00	5.00	54.00	DTTS
388	TKMB0362	Thư ký viên	Lê Thị Cẩm Hà	05/03/2002	Nữ	Kinh	73.50		73.50	
389	TKMB0363	Thư ký viên	Lương Thu Hà	06/08/2002	Nữ	Thái	32.75	5.00	37.75	DTTS
390	TKMB0364	Thư ký viên	Phạm Thị Thu Hà	25/11/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
391	TKMB0365	Thư ký viên	Phạm Thị Hà	23/04/2003	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
392	TKMB0366	Thư ký viên	Nguyễn Hồng Hà	01/01/2001	Nữ	Kinh	31.25		31.25	
393	TKMB0367	Thư ký viên	Mai Ngọc Hà	02/09/2003	Nữ	Kinh	64.00		64.00	
394	TKMB0368	Thư ký viên	Giáp Thu Hà	19/01/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
395	TKMB0369	Thư ký viên	Lò Thị Thu Hà	25/02/2002	Nữ	Thái	40.00	5.00	45.00	DTTS
396	TKMB0370	Thư ký viên	Bùi Thu Hà	26/10/2002	Nữ	Mường				DTTS, Bỏ thi
397	TKMB0371	Thư ký viên	Nguyễn Thị Việt Hà	11/08/2001	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
398	TKMB0372	Thư ký viên	Nguyễn Thu Hà	25/12/1998	Nữ	Mường	45.50	5.00	50.50	DTTS
399	TKMB0373	Thư ký viên	Đoàn Việt Hà	09/09/2002	Nam	Kinh	47.50		47.50	
400	TKMB0374	Thư ký viên	Lê Hồng Hà	22/03/2002	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
401	TKMB0375	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hà	20/10/1999	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
402	TKMB0376	Thư ký viên	Trương Khánh Hà	23/09/2003	Nữ	Kinh	61.50		61.50	
403	TKMB0377	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Hà	05/03/1996	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
404	TKMB0378	Thư ký viên	Trần Thủy Hà	08/01/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
405	TKMB0379	Thư ký viên	Trần Việt Hà	11/12/2001	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
406	TKMB0380	Thư ký viên	Phan Thị Hà	15/02/2002	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
407	TKMB0381	Thư ký viên	Phan Việt Hà	28/11/2002	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
408	TKMB0382	Thư ký viên	Nguyễn Trần Minh Hà	22/03/2003	Nữ	Kinh	69.00		69.00	
409	TKMB0383	Thư ký viên	Nông Nguyệt Hà	06/03/1997	Nữ	Tây	56.25	5.00	61.25	DTTS
410	TKMB0384	Thư ký viên	Phạm Đình Hải	16/01/2002	Nam	Kinh	48.75		48.75	
411	TKMB0385	Thư ký viên	Phạm Long Hải	08/11/2000	Nam	Kinh	40.50		40.50	
412	TKMB0386	Thư ký viên	Nguyễn Bảo Hân	11/04/2002	Nữ	Kinh	37.50		37.50	
413	TKMB0387	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Hân	29/10/2002	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
414	TKMB0388	Thư ký viên	Tô Thủy Hằng	30/09/1997	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
415	TKMB0389	Thư ký viên	Đinh Thị Hằng	07/04/2002	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
416	TKMB0390	Thư ký viên	Phạm Thị Minh Hằng	12/06/1994	Nữ	Kinh	26.25	5.00	31.25	Con TB
417	TKMB0391	Thư ký viên	Phạm Thị Minh Hằng	26/11/2002	Nữ	Kinh	79.00		79.00	
418	TKMB0392	Thư ký viên	Lý Thị Hằng	25/04/2002	Nữ	Dao	43.00	5.00	48.00	DTTS
419	TKMB0393	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Hằng	04/01/2001	Nữ	Kinh	58.88		58.88	
420	TKMB0394	Thư ký viên	Bùi Thị Thủy Hằng	17/07/1999	Nữ	Mường	15.50	5.00	20.50	DTTS
421	TKMB0395	Thư ký viên	Bùi Thủy Hằng	06/09/1998	Nữ	Mường	45.00	5.00	50.00	DTTS
422	TKMB0396	Thư ký viên	Trần Thanh Hằng	15/12/2000	Nữ	Kinh	62.00		62.00	
423	TKMB0397	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Hằng	27/10/1997	Nữ	Kinh	76.00		76.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
424	TKMB0398	Thư ký viên	Lương Thị Hằng	07/08/2002	Nữ	Thái	58.00	5.00	63.00	DTTS
425	TKMB0399	Thư ký viên	Phạm Thúy Hằng	18/09/2003	Nữ	Kinh	41.63		41.63	
426	TKMB0400	Thư ký viên	Hoàng Hải Hằng	28/03/2001	Nữ	Tây	44.00	5.00	49.00	DTTS
427	TKMB0401	Thư ký viên	Đào Thị Hằng	06/08/2002	Nữ	Dao	42.50	5.00	47.50	DTTS
428	TKMB0402	Thư ký viên	Trần Thị Hằng	15/05/1995	Nữ	Kinh	36.25		36.25	
429	TKMB0403	Thư ký viên	Hoàng Thị Hằng	16/12/1997	Nữ	Nùng	45.50	5.00	50.50	DTTS
430	TKMB0404	Thư ký viên	Lê Thị Minh Hằng	01/01/2000	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
431	TKMB0405	Thư ký viên	Cao Thị Diệu Hằng	05/09/2001	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
432	TKMB0406	Thư ký viên	Phạm Thị Minh Hằng	12/07/2003	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
433	TKMB0407	Thư ký viên	Vũ Thu Hằng	09/03/2000	Nữ	Kinh	40.25		40.25	
434	TKMB0408	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	06/09/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
435	TKMB0409	Thư ký viên	Đỗ Minh Hạnh	16/04/2003	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
436	TKMB0410	Thư ký viên	Hồ Thị Mỹ Hạnh	15/06/2002	Nữ	Kinh	66.00		66.00	
437	TKMB0411	Thư ký viên	Đặng Thị Mỹ Hạnh	13/03/1996	Nữ	Kinh	37.25		37.25	
438	TKMB0412	Thư ký viên	Ngô Mai Hạnh	07/07/2003	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
439	TKMB0414	Thư ký viên	Hoàng Thị Huyền Hạnh	09/07/1998	Nữ	Nùng	36.75	5.00	41.75	DTTS
440	TKMB0415	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	06/01/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
441	TKMB0416	Thư ký viên	Sâm Mỹ Hạnh	04/02/2003	Nữ	Nùng	41.13	5.00	46.13	DTTS
442	TKMB0417	Thư ký viên	Hoàng Minh Hiền	11/10/1999	Nam	Tây				DTTS, Bỏ thi
443	TKMB0418	Thư ký viên	Phan Thị Hiền	13/03/1999	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
444	TKMB0419	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hiền	02/09/2001	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
445	TKMB0420	Thư ký viên	Ngân Thị Hiền	24/12/2001	Nữ	Tây	59.75	5.00	64.75	DTTS
446	TKMB0421	Thư ký viên	Phùng Thu Hiền	23/05/2003	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
447	TKMB0422	Thư ký viên	Lê Thị Thúy Hiền	08/03/1998	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
448	TKMB0423	Thư ký viên	Tô Thị Hiền	21/02/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
449	TKMB0424	Thư ký viên	Nguyễn Phương Hiền	09/03/2002	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
450	TKMB0425	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/05/2002	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
451	TKMB0426	Thư ký viên	Nguyễn Thu Hiền	26/09/2003	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
452	TKMB0427	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Hiền	14/08/2001	Nữ	Kinh	39.25		39.25	
453	TKMB0428	Thư ký viên	Mai Thúy Hiền	06/01/2002	Nữ	Kinh	49.00		49.00	
454	TKMB0429	Thư ký viên	Hà Thị Hiền	12/09/2002	Nữ	Mường	56.00	5.00	61.00	DTTS
455	TKMB0432	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/12/2000	Nữ	Kinh	49.75		49.75	
456	TKMB0433	Thư ký viên	Lưu Thị Hiền	29/01/1998	Nữ	Tây	58.00	5.00	63.00	DTTS

By HLC

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
457	TKMB0434	Thư ký viên	Nguyễn Văn Hiến	28/09/2002	Nam	Kinh	46.50		46.50	
458	TKMB0435	Thư ký viên	Đào Văn Hiệp	14/11/2003	Nam	Tây	39.00	5.00	44.00	DTTS
459	TKMB0436	Thư ký viên	Nguyễn Như Hiệp	22/04/2002	Nam	Kinh	43.50		43.50	
460	TKMB0437	Thư ký viên	Nguyễn Như Hiệp	10/03/2001	Nam	Kinh	46.25		46.25	
461	TKMB0438	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Hiệp	11/09/2002	Nam	Kinh	54.50		54.50	
462	TKMB0439	Thư ký viên	Quản Văn Hiệp	06/03/2001	Nam	Tây	36.00	5.00	41.00	DTTS
463	TKMB0440	Thư ký viên	Trần Trung Hiếu	25/05/2002	Nam	Kinh	25.00		25.00	
464	TKMB0441	Thư ký viên	Vương Minh Hiếu	15/09/2002	Nam	Tây	46.00	5.00	51.00	DTTS
465	TKMB0443	Thư ký viên	Hán Minh Hiếu	26/03/2003	Nam	Tây	50.50	5.00	55.50	DTTS
466	TKMB0444	Thư ký viên	Thường Minh Hiếu	25/10/2003	Nữ	Tây	42.00	5.00	47.00	DTTS
467	TKMB0445	Thư ký viên	Phạm Trịnh Công Hiếu	15/08/2002	Nam	Kinh	33.50		33.50	
468	TKMB0446	Thư ký viên	Lô Ngọc Hiếu	16/08/2002	Nữ	Thái	27.50	5.00	32.50	DTTS
469	TKMB0447	Thư ký viên	Bùi Trung Hiếu	27/10/2003	Nam	Kinh	45.75		45.75	
470	TKMB0448	Thư ký viên	Nguyễn Đức Hiếu	30/07/2003	Nam	Kinh	42.00		42.00	
471	TKMB0449	Thư ký viên	Phạm Trần Hiếu	26/12/2003	Nam	Kinh	45.50		45.50	
472	TKMB0450	Thư ký viên	Vì Minh Hiếu	05/01/2003	Nam	Nùng	25.00	5.00	30.00	DTTS
473	TKMB0451	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Minh Hiếu	27/04/2003	Nam	Kinh	57.00		57.00	
474	TKMB0453	Thư ký viên	Bùi Quang Hiếu	09/07/2003	Nam	Kinh	50.50		50.50	
475	TKMB0454	Thư ký viên	Lê Minh Hiếu	18/04/2003	Nam	Kinh	50.50		50.50	
476	TKMB0456	Thư ký viên	Lê Minh Hiếu	21/10/2002	Nam	Kinh	43.50		43.50	
477	TKMB0457	Thư ký viên	Nguyễn Anh Hiếu	25/06/1996	Nam	Kinh	57.25		57.25	
478	TKMB0458	Thư ký viên	Bùi Đình Hiếu	22/04/2002	Nam	Kinh	25.50		25.50	
479	TKMB0459	Thư ký viên	Lê Trung Hiếu	09/09/2002	Nam	Kinh	36.00		36.00	
480	TKMB0460	Thư ký viên	Nguyễn Nông Trung Hiếu	07/12/2002	Nam	Tây	36.00	5.00	41.00	DTTS
481	TKMB0461	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	08/06/2002	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
482	TKMB0462	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hoa	18/07/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
483	TKMB0463	Thư ký viên	Phạm Thị Hoa	06/08/1997	Nữ	Kinh	9.00		9.00	
484	TKMB0464	Thư ký viên	Vũ Thị Phương Hoa	06/04/2000	Nữ	Kinh	51.25		51.25	
485	TKMB0465	Thư ký viên	Ngô Mai Hoa	07/02/1998	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
486	TKMB0466	Thư ký viên	Luồng Thị Phương Hoa	18/12/1998	Nữ	Thái	50.00	5.00	55.00	DTTS
487	TKMB0467	Thư ký viên	Hoàng Thị Hoa	09/07/2001	Nữ	Tây	40.50	5.00	45.50	DTTS
488	TKMB0468	Thư ký viên	Hoàng Hải Hoa	20/06/2001	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
489	TKMB0469	Thư ký viên	Đỗ Thị Hoa	27/05/1998	Nữ	Kinh	41.75		41.75	

By HCU

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
490	TKMB0470	Thư ký viên	Vương Thị Quỳnh Hoa	01/06/1999	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
491	TKMB0471	Thư ký viên	Lê Thanh Hoài	26/07/2003	Nữ	Tày	50.50	5.00	55.50	DTTS
492	TKMB0472	Thư ký viên	Phan Hải Hoà	30/04/2003	Nam	Kinh	40.00		40.00	
493	TKMB0473	Thư ký viên	Lại Việt Hòa	28/09/2003	Nam	Kinh	45.50		45.50	
494	TKMB0474	Thư ký viên	Nguyễn Minh Hòa	30/10/2002	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
495	TKMB0475	Thư ký viên	Mùi Thị Mỹ Hòa	11/08/2003	Nữ	Mường	39.50	5.00	44.50	DTTS
496	TKMB0476	Thư ký viên	Nguyễn Thị Khánh Hòa	20/02/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
497	TKMB0477	Thư ký viên	Lục Thị Hoài	26/05/1997	Nữ	Nùng	40.50	5.00	45.50	DTTS
498	TKMB0478	Thư ký viên	Lao Thị Hồng Hoài	10/12/1997	Nữ	Nùng	58.50	5.00	63.50	DTTS
499	TKMB0480	Thư ký viên	Đàm Thị Thu Hoài	24/09/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
500	TKMB0481	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Hoài	20/09/1997	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
501	TKMB0482	Thư ký viên	Hà Ngọc Hoài	02/02/2001	Nữ	Tày	42.50	5.00	47.50	DTTS
502	TKMB0483	Thư ký viên	Chằng Kiều Hoài	29/06/1997	Nữ	Tày	37.50	5.00	42.50	DTTS
503	TKMB0484	Thư ký viên	Lý Thu Hoài	19/12/2000	Nữ	Nùng	42.25	5.00	47.25	DTTS
504	TKMB0485	Thư ký viên	Dương Đức Hoàn	30/09/2001	Nam	Kinh	48.25		48.25	
505	TKMB0486	Thư ký viên	Bùi Thương Hoàn	19/05/2003	Nữ	Mường	61.50	5.00	66.50	DTTS
506	TKMB0487	Thư ký viên	Dương Xuân Hoàn	03/12/2003	Nam	Kinh				Bỏ thí
507	TKMB0488	Thư ký viên	Nguyễn Quang Hoàn	11/11/2003	Nam	Kinh	25.75		25.75	
508	TKMB0489	Thư ký viên	Trần Đăng Hoàn	05/04/2003	Nam	Kinh	46.50		46.50	
509	TKMB0490	Thư ký viên	Dương Việt Hoàng	30/03/2002	Nam	Dao	46.50	5.00	51.50	DTTS
510	TKMB0491	Thư ký viên	Nguyễn Việt Hoàng	11/11/2002	Nam	Kinh	57.50		57.50	
511	TKMB0492	Thư ký viên	Trịnh Văn Hoàng	02/03/2001	Nam	Kinh	54.50		54.50	
512	TKMB0493	Thư ký viên	Nguyễn Huy Hoàng	17/04/1999	Nam	Kinh	46.63		46.63	
513	TKMB0494	Thư ký viên	Nguyễn Ích Hoàng	25/04/2002	Nam	Tày	30.50	5.00	35.50	DTTS
514	TKMB0495	Thư ký viên	Nguyễn Huy Hoàng	29/05/2003	Nam	Kinh	69.00		69.00	
515	TKMB0496	Thư ký viên	Phạm Trọng Hoàng	10/02/1997	Nam	Kinh	38.50		38.50	
516	TKMB0497	Thư ký viên	Trần Mạnh Hoàng	20/08/2003	Nam	Kinh	33.50		33.50	
517	TKMB0498	Thư ký viên	Vì Tiến Hoàng	21/09/2003	Nam	Nùng	42.00	5.00	47.00	DTTS
518	TKMB0499	Thư ký viên	Vũ Tuyền Hoàng	17/03/1999	Nam	Mường				DTTS, Bỏ thí
519	TKMB0500	Thư ký viên	Bạch Minh Hoàng	09/07/2000	Nam	Kinh	40.50		40.50	
520	TKMB0501	Thư ký viên	Ngô Việt Hoàng	20/12/2003	Nam	Kinh	38.50		38.50	
521	TKMB0502	Thư ký viên	Phan Việt Hoàng	15/03/2003	Nam	Kinh	45.00		45.00	
522	TKMB0504	Thư ký viên	Vũ Xuân Hoàng	17/01/2003	Nam	Kinh	59.25		59.25	

By Anh

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
523	TKMB0505	Thư ký viên	Lê Hữu Hoàng	02/07/2000	Nam	Thái	57.00	5.00	62.00	DTTS
524	TKMB0506	Thư ký viên	Hà Thu Hồng	29/11/1999	Nữ	Nùng	43.50	5.00	48.50	DTTS
525	TKMB0507	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mái Hồng	03/08/2001	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
526	TKMB0508	Thư ký viên	Đỗ Thị Ánh Hồng	04/04/2003	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
527	TKMB0509	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hứa	24/07/2000	Nữ	Kinh	62.50		62.50	
528	TKMB0510	Thư ký viên	Triệu Thị Huế	07/07/2001	Nữ	Nùng	53.63	5.00	58.63	DTTS
529	TKMB0511	Thư ký viên	Nại Thị Minh Huệ	11/07/2001	Nữ	Tày	60.00	5.00	65.00	DTTS
530	TKMB0512	Thư ký viên	Ví Hoàng Huệ	07/07/2003	Nữ	Tày	52.50	5.00	57.50	DTTS
531	TKMB0513	Thư ký viên	Hoàng Thu Huệ	25/05/2002	Nữ	Tày	38.50	5.00	43.50	DTTS
532	TKMB0514	Thư ký viên	Nguyễn Thị Huệ	19/08/2000	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
533	TKMB0515	Thư ký viên	Trần Thị Hồng Huệ	05/09/1999	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
534	TKMB0516	Thư ký viên	Nguyễn Trọng Hùng	27/09/2002	Nam	Kinh	65.00		65.00	
535	TKMB0517	Thư ký viên	Lê Việt Hùng	13/08/2001	Nam	Kinh	43.00		43.00	
536	TKMB0518	Thư ký viên	Đoàn Văn Hùng	06/08/2003	Nam	Kinh	40.00		40.00	
537	TKMB0520	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Hùng	26/06/2002	Nam	Kinh	53.75		53.75	
538	TKMB0521	Thư ký viên	Lê Minh Hùng	15/08/2003	Nam	Kinh	39.50		39.50	
539	TKMB0522	Thư ký viên	Đàm Việt Hùng	28/08/2002	Nam	Tày	55.25	5.00	60.25	DTTS
540	TKMB0523	Thư ký viên	Nguyễn Tuấn Hưng	20/07/2003	Nam	Kinh	42.00		42.00	
541	TKMB0524	Thư ký viên	Tường Duy Hưng	20/12/2002	Nam	Kinh	41.50		41.50	
542	TKMB0525	Thư ký viên	Nguyễn An Thái Hưng	25/03/2003	Nam	Kinh	44.50		44.50	
543	TKMB0526	Thư ký viên	Nguyễn Gia Phú Hưng	05/04/2003	Nam	Kinh	56.50		56.50	
544	TKMB0527	Thư ký viên	Vũ Đăng Hưng	21/09/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
545	TKMB0528	Thư ký viên	Lý Văn Hưng	17/08/1999	Nam	Kinh	57.50		57.50	
546	TKMB0529	Thư ký viên	Lê Hồng Hương	17/04/2002	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
547	TKMB0530	Thư ký viên	Lê Mai Hương	14/09/2001	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
548	TKMB0531	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hương	28/02/2000	Nữ	Tày	42.25	5.00	47.25	DTTS
549	TKMB0532	Thư ký viên	Tông Thị Hương	23/02/2001	Nữ	Thái	28.50	5.00	33.50	DTTS
550	TKMB0533	Thư ký viên	Trang Thanh Hương	19/03/2002	Nữ	Hà Nội	58.00	5.00	63.00	DTTS
551	TKMB0534	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hương	24/10/2001	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
552	TKMB0535	Thư ký viên	Lê Thị Thu Hương	12/08/1997	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
553	TKMB0536	Thư ký viên	Trần Quỳnh Hương	11/11/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
554	TKMB0537	Thư ký viên	Lương Thị Hồng Hương	27/02/2002	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
555	TKMB0538	Thư ký viên	Dương Thị Thu Hương	05/10/2000	Nữ	Kinh	44.75		44.75	

by *huc*

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
556	TKMB0539	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hương	30/11/2002	Nữ	Kinh	60.50		60.50	
557	TKMB0540	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hương	29/08/1997	Nữ	Mường	41.75	5.00	46.75	DTTS
558	TKMB0541	Thư ký viên	Ta Thị Hương	23/06/1994	Nữ	Mường	42.00	5.00	47.00	DTTS
559	TKMB0544	Thư ký viên	Lý Mai Hương	09/08/2003	Nữ	Kinh	60.25		60.25	
560	TKMB0545	Thư ký viên	Hồ Nguyễn Mai Hương	03/09/2003	Nữ	Kinh	26.00		26.00	
561	TKMB0546	Thư ký viên	Nguyễn Thu Hương	02/11/2003	Nữ	Kinh	47.75		47.75	
562	TKMB0547	Thư ký viên	Nguyễn Tri Mai Hương	07/06/2003	Nữ	Kinh	63.00		63.00	
563	TKMB0548	Thư ký viên	Lại Thị Thu Hương	26/02/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
564	TKMB0549	Thư ký viên	Bồ Thị Hương	18/10/1997	Nữ	Tày	46.00	5.00	51.00	DTTS
565	TKMB0550	Thư ký viên	Lê Thị Thanh Hương	04/07/1999	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
566	TKMB0551	Thư ký viên	Trương Minh Hương	16/10/1996	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
567	TKMB0552	Thư ký viên	Vì Thị Hương	28/06/2003	Nữ	Giáy	62.25	5.00	67.25	DTTS
568	TKMB0553	Thư ký viên	Phùng Thị Hương	28/09/2001	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
569	TKMB0554	Thư ký viên	Đỗ Văn Hương	24/11/1998	Nam	Kinh	39.00		39.00	
570	TKMB0555	Thư ký viên	Nguyễn Quang Huy	08/10/2003	Nam	Kinh	48.00		48.00	
571	TKMB0556	Thư ký viên	Lê Vũ Hoàng Huy	10/03/2001	Nam	Kinh	45.00		45.00	
572	TKMB0557	Thư ký viên	Lê Quang Huy	06/01/2002	Nam	Kinh	49.00		49.00	
573	TKMB0558	Thư ký viên	Cao Việt Huy	27/08/2003	Nam	Kinh	54.50		54.50	
574	TKMB0560	Thư ký viên	Mai Nguyễn Gia Huy	08/09/2003	Nam	Kinh	36.50		36.50	
575	TKMB0561	Thư ký viên	Vũ Đức Huy	23/11/2002	Nam	Kinh	21.75		21.75	
576	TKMB0562	Thư ký viên	Trần Quang Huy	05/10/2002	Nam	Kinh	51.50		51.50	
577	TKMB0563	Thư ký viên	Biện Văn Huy	24/09/2002	Nam	Kinh	23.75		23.75	
578	TKMB0564	Thư ký viên	Cao Văn Huy	04/01/1999	Nam	Kinh	53.00		53.00	
579	TKMB0565	Thư ký viên	Phạm Thị Huyền	18/09/2003	Nữ	Kinh	18.25		18.25	
580	TKMB0566	Thư ký viên	Hoàng Thị Ngọc Huyền	07/09/2002	Nữ	Nùng	56.00	5.00	61.00	DTTS
581	TKMB0567	Thư ký viên	Trương Thị Khánh Huyền	16/06/2003	Nữ	Kinh	38.75		38.75	
582	TKMB0568	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/09/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
583	TKMB0569	Thư ký viên	Bùi Thị Phương Huyền	16/07/2001	Nữ	Mường	43.50	5.00	48.50	DTTS
584	TKMB0570	Thư ký viên	Ta Thanh Huyền	12/10/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
585	TKMB0571	Thư ký viên	Nguyễn Thu Huyền	05/09/2003	Nữ	Kinh	61.50		61.50	
586	TKMB0572	Thư ký viên	Trần Thị Huyền	02/08/2003	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
587	TKMB0573	Thư ký viên	Đinh Ngọc Huyền	16/11/1999	Nữ	Mường	43.25	5.00	48.25	DTTS
588	TKMB0574	Thư ký viên	Nông Thị Huyền	23/06/1996	Nữ	Tày	42.50	5.00	47.50	DTTS

Cop

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
589	TKMB0575	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Huyền	23/06/1996	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
590	TKMB0576	Thư ký viên	Trương Khánh Huyền	31/03/1999	Nữ	Kinh	29.25		29.25	
591	TKMB0577	Thư ký viên	Trần Thanh Huyền	10/11/1996	Nữ	Tây	52.50	5.00	57.50	DTTS
592	TKMB0578	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Huyền	09/08/2001	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
593	TKMB0579	Thư ký viên	Vì Thị Phương Huyền	23/12/2002	Nữ	Thái	45.50	5.00	50.50	DTTS
594	TKMB0580	Thư ký viên	Trần Mai Huyền	30/10/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
595	TKMB0581	Thư ký viên	Lê Thị Thanh Thanh Huyền	30/03/2000	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
596	TKMB0582	Thư ký viên	Bùi Thị Ngọc Huyền	18/07/2002	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
597	TKMB0583	Thư ký viên	Ngô Thị Mỹ Huyền	16/03/2001	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
598	TKMB0584	Thư ký viên	Quảng Thu Huyền	27/05/2003	Nữ	Lào	36.00	5.00	41.00	DTTS
599	TKMB0585	Thư ký viên	Môi Thị Huyền	17/09/1999	Nữ	Mường	46.75	5.00	51.75	DTTS
600	TKMB0586	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Khánh Huyền	14/09/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
601	TKMB0587	Thư ký viên	Đỗ Ngọc Huyền	25/02/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
602	TKMB0588	Thư ký viên	Vương Khánh Huyền	19/09/2003	Nữ	Thái	37.75	5.00	42.75	DTTS
603	TKMB0589	Thư ký viên	Lê Thị Khánh Huyền	25/06/1994	Nữ	Kinh	43.25		43.25	
604	TKMB0590	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Huyền	22/11/2003	Nữ	Mường	40.00	5.00	45.00	DTTS
605	TKMB0591	Thư ký viên	Lê Thị Thu Huyền	17/05/2000	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
606	TKMB0592	Thư ký viên	Đỗ Hồ Mai Huyền	23/12/1999	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
607	TKMB0593	Thư ký viên	Đặng Ngọc Huyền	05/05/2001	Nữ	Kinh	48.25		48.25	
608	TKMB0594	Thư ký viên	Đoàn Khánh Huyền	24/02/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
609	TKMB0595	Thư ký viên	Hoàng Thanh Huyền	16/11/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
610	TKMB0596	Thư ký viên	Bùi Thị Khánh Huyền	19/08/2002	Nữ	Mường	43.50	5.00	48.50	DTTS
611	TKMB0597	Thư ký viên	Vũ Minh Huyền	03/11/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
612	TKMB0598	Thư ký viên	Phạm Thị Thanh Huyền	01/12/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
613	TKMB0599	Thư ký viên	Giang Lý Huỳnh	15/11/2003	Nam	Kinh	70.00		70.00	
614	TKMB0600	Thư ký viên	Đỗ Thị Kiều Kha	01/12/2002	Nữ	Kinh	57.50		57.50	
615	TKMB0601	Thư ký viên	Hoàng Việt Khang	24/08/2002	Nam	Kinh	60.00		60.00	
616	TKMB0602	Thư ký viên	Đặng Văn Khang	10/01/2002	Nam	Kinh	51.75		51.75	
617	TKMB0603	Thư ký viên	Trần Hữu Khang	21/08/2001	Nam	Kinh	80.50		80.50	
618	TKMB0604	Thư ký viên	Mai Bảo Khanh	28/12/2003	Nam	Kinh	52.50		52.50	
619	TKMB0605	Thư ký viên	Lý Vương Khanh	17/03/2000	Nữ	Tây	45.00	5.00	50.00	DTTS
620	TKMB0606	Thư ký viên	Tào Nam Khanh	10/05/2003	Nam	Kinh	53.50		53.50	
621	TKMB0607	Thư ký viên	Lý Thu Khanh	02/09/2002	Nữ	Tây	50.00	5.00	55.00	DTTS

By [Signature]

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
622	TKMB0608	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Khánh	25/04/2002	Nam	Kinh	42.50		42.50	
623	TKMB0609	Thư ký viên	Hoàng Quốc Khánh	01/09/2003	Nam	Nùng	52.50	5.00	57.50	DTTS
624	TKMB0610	Thư ký viên	Kiều Lương Gia Khánh	06/06/2003	Nam	Kinh	51.00		51.00	
625	TKMB0611	Thư ký viên	Đoàn Ngọc Khánh	04/01/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
626	TKMB0612	Thư ký viên	Hà Huy Khánh	16/03/2001	Nam	Kinh	53.00		53.00	
627	TKMB0613	Thư ký viên	Lê Ngọc Khánh	12/11/2002	Nam	Kinh	53.00		53.00	
628	TKMB0614	Thư ký viên	Phan Văn Khánh	05/06/2003	Nam	Kinh	52.00		52.00	
629	TKMB0615	Thư ký viên	Lê Quốc Khánh	02/09/2000	Nam	Kinh	51.00		51.00	
630	TKMB0616	Thư ký viên	Nguyễn Cửu Đức Khánh	04/04/2002	Nam	Kinh	30.50		30.50	
631	TKMB0617	Thư ký viên	Lăng Văn Khánh	10/09/2000	Nam	Nùng	40.00	5.00	45.00	DTTS
632	TKMB0618	Thư ký viên	Tường Duy Khánh	25/06/2003	Nam	Kinh	56.50		56.50	
633	TKMB0620	Thư ký viên	Trình Hoàng Khiêm	27/09/1996	Nam	Nùng	52.00	5.00	57.00	DTTS
634	TKMB0621	Thư ký viên	Dương Minh Khos	08/07/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
635	TKMB0622	Thư ký viên	Vũ Ngọc Anh Khon	17/09/2003	Nam	Kinh	34.50		34.50	
636	TKMB0623	Thư ký viên	Trần Võ Đăng Khoa	05/05/2003	Nam	Kinh	42.25		42.25	
637	TKMB0624	Thư ký viên	Cao Hồ Minh Khae	03/07/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
638	TKMB0625	Thư ký viên	La Thị Bích Khuyển	05/02/1998	Nữ	Tây	47.00	5.00	52.00	DTTS
639	TKMB0626	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Kiên	29/08/2001	Nam	Kinh	46.50		46.50	
640	TKMB0627	Thư ký viên	Hoàng Tri Kiên	07/07/2003	Nam	Tây	52.00	5.00	57.00	DTTS
641	TKMB0628	Thư ký viên	Lương Hữu Kiên	26/02/2001	Nam	Tây	36.00	5.00	41.00	DTTS
642	TKMB0629	Thư ký viên	Nguyễn Trung Kiên	09/09/1995	Nam	Kinh	46.50		46.50	
643	TKMB0630	Thư ký viên	Trần Trung Kiên	22/10/2001	Nam	Kinh				Bỏ thi
644	TKMB0631	Thư ký viên	Cà Thị Kiệt	19/04/2001	Nữ	Thái	60.75	5.00	65.75	DTTS
645	TKMB0632	Thư ký viên	Lê Khắc Tuấn Kiệt	01/09/2003	Nam	Kinh	26.00		26.00	
646	TKMB0633	Thư ký viên	Lê Tuấn Kiệt	11/05/2001	Nam	Kinh	47.00		47.00	
647	TKMB0634	Thư ký viên	Trần Anh Kiệt	31/10/2001	Nam	Kinh	34.00		34.00	
648	TKMB0635	Thư ký viên	Đặng Bá Tấn Kiệt	21/04/2003	Nam	Kinh	48.25		48.25	
649	TKMB0636	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kỳ	27/12/2003	Nữ	Tây	47.75	5.00	52.75	DTTS
650	TKMB0637	Thư ký viên	Vũ Ngọc Kỳ	16/07/2002	Nam	Tây	43.50	5.00	48.50	DTTS
651	TKMB0638	Thư ký viên	Hoàng Thị Lam	23/08/1997	Nữ	Tây	53.50	5.00	58.50	DTTS
652	TKMB0639	Thư ký viên	Hà Sóng Lam	21/03/2003	Nữ	Kinh	22.00		22.00	
653	TKMB0640	Thư ký viên	Hoàng Hải Lâm	09/08/2001	Nam	Kinh	46.00		46.00	
654	TKMB0642	Thư ký viên	Nguyễn Trần Lâm	03/10/2000	Nam	Kinh	52.00		52.00	

By Luke

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
655	TKMB0643	Thư ký viên	Lý Khánh Lâm	17/06/2000	Nam	Nùng	23.00	5.00	28.00	DTTS
656	TKMB0644	Thư ký viên	Linh Thị Ngọc Lan	08/12/2002	Nữ	Tày	42.00	5.00	47.00	DTTS
657	TKMB0645	Thư ký viên	Lương Ngọc Lan	18/12/2003	Nữ	Nùng	50.00	5.00	55.00	DTTS
658	TKMB0646	Thư ký viên	Lý Thái Lan	12/02/2002	Nữ	Sán Chì	43.50	5.00	48.50	DTTS
659	TKMB0647	Thư ký viên	Hà Phương Lan	26/01/2001	Nữ	Tày	43.50	5.00	48.50	DTTS
660	TKMB0648	Thư ký viên	Vì Thị Ngọc Lan	13/01/2002	Nữ	Thái	47.00	5.00	52.00	DTTS
661	TKMB0649	Thư ký viên	Nông Thị Lan	11/05/2000	Nữ	Tày	38.75	5.00	43.75	DTTS
662	TKMB0650	Thư ký viên	Phùng Thị La Lanh	11/06/2003	Nữ	Kinh	55.38		55.38	
663	TKMB0651	Thư ký viên	Nguyễn Phương Lê	29/06/2002	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
664	TKMB0652	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Lệ	27/09/1995	Nữ	Tày	67.00	5.00	72.00	DTTS
665	TKMB0653	Thư ký viên	Ngôn Thị Nhật Lệ	26/11/2003	Nữ	Tày	50.50	5.00	55.50	DTTS
666	TKMB0654	Thư ký viên	Khoảng Thị Lệ	06/10/2002	Nữ	Thái	58.00	5.00	63.00	DTTS
667	TKMB0655	Thư ký viên	Nông Thị Lệ	04/01/1993	Nữ	Tày	50.00	5.00	55.00	DTTS
668	TKMB0656	Thư ký viên	Phan Hạnh Liên	02/09/2003	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
669	TKMB0657	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hải Liên	08/08/2002	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
670	TKMB0659	Thư ký viên	Trần Nữ Khánh Linh	27/05/2002	Nữ	Kinh	59.00		59.00	
671	TKMB0660	Thư ký viên	Đinh Thảo Linh	25/09/2003	Nữ	Kinh	25.50		25.50	
672	TKMB0661	Thư ký viên	Vũ Hải Linh	16/09/2003	Nữ	Kinh	73.50		73.50	
673	TKMB0662	Thư ký viên	Bùi Bảo Linh	18/12/2003	Nữ	Kinh	52.75		52.75	
674	TKMB0663	Thư ký viên	Mông Trà Linh	06/01/2003	Nữ	Nùng	39.00	5.00	44.00	DTTS
675	TKMB0664	Thư ký viên	Nguyễn Hà Linh	09/12/2002	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
676	TKMB0665	Thư ký viên	Vũ Khánh Linh	18/11/2003	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
677	TKMB0666	Thư ký viên	Bùi Thị Khánh Linh	16/05/2002	Nữ	Kinh	32.50		32.50	
678	TKMB0667	Thư ký viên	Đặng Diệu Linh	18/08/2003	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
679	TKMB0669	Thư ký viên	Đặng Thị Khánh Linh	09/03/2003	Nữ	Kinh	51.50	5.00	56.50	Còn TB
680	TKMB0670	Thư ký viên	Bùi Đình Phúc Linh	06/02/2002	Nữ	Mường	42.00	5.00	47.00	DTTS
681	TKMB0671	Thư ký viên	Nguyễn Phương Linh	21/07/2002	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
682	TKMB0672	Thư ký viên	Đặng Thị Huyền Linh	19/09/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
683	TKMB0673	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Linh	21/03/2003	Nữ	Kinh	53.25		53.25	
684	TKMB0674	Thư ký viên	Lương Diệu Linh	09/10/2003	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
685	TKMB0675	Thư ký viên	Nguyễn Phương Linh	16/10/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
686	TKMB0676	Thư ký viên	Đặng Nguyễn Phương Linh	10/09/2000	Nữ	Kinh	31.25		31.25	
687	TKMB0677	Thư ký viên	Cao Khánh Linh	22/08/2003	Nữ	Kinh	42.50		42.50	

Ông Hake

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
688	TKMB0678	Thư ký viên	Đinh Diệu Linh	26/06/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
689	TKMB0679	Thư ký viên	Vũ Thùy Linh	25/10/2002	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
690	TKMB0680	Thư ký viên	Nguyễn Phương Linh	31/05/2002	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
691	TKMB0681	Thư ký viên	Trần Mai Linh	22/06/1995	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
692	TKMB0682	Thư ký viên	Lê Ngọc Phương Linh	01/07/2002	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
693	TKMB0683	Thư ký viên	Đinh Lệ Linh	06/09/2002	Nữ	Mường	52.13	5.00	57.13	DTTS
694	TKMB0684	Thư ký viên	Đỗ Phương Linh	08/06/2002	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
695	TKMB0685	Thư ký viên	Nguyễn Trần Diệu Linh	09/06/1994	Nữ	Cao lan	41.00	5.00	46.00	DTTS
696	TKMB0686	Thư ký viên	Phạm Ái Linh	23/12/2001	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
697	TKMB0687	Thư ký viên	Bùi Lý Linh	09/03/2003	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
698	TKMB0688	Thư ký viên	Nguyễn Tùng Linh	06/07/2003	Nam	Kinh	42.00		42.00	
699	TKMB0689	Thư ký viên	Dương Hồng Linh	05/12/2003	Nữ	Kinh	40.25		40.25	
700	TKMB0690	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Linh	24/08/2003	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
701	TKMB0691	Thư ký viên	Vũ Thị Ngọc Linh	30/12/2001	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
702	TKMB0692	Thư ký viên	Vũ Khánh Linh	25/09/2003	Nữ	Tây	48.00	5.00	53.00	DTTS
703	TKMB0693	Thư ký viên	Chu Thị Linh	25/09/2003	Nữ	Dao	47.00	5.00	52.00	DTTS
704	TKMB0694	Thư ký viên	Lộ Yến Linh	25/12/2002	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
705	TKMB0695	Thư ký viên	Hoàng Khánh Linh	12/10/2001	Nữ	Kinh	25.25		25.25	
706	TKMB0696	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Linh	14/01/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
707	TKMB0697	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Linh	08/11/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
708	TKMB0698	Thư ký viên	Hoàng Diệu Linh	29/01/2003	Nữ	Bồ Y	45.50	5.00	50.50	DTTS
709	TKMB0699	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thuý Linh	04/06/1995	Nữ	Kinh	60.50		60.50	
710	TKMB0700	Thư ký viên	Trịnh Huyền Linh	04/04/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
711	TKMB0701	Thư ký viên	Trần Hồng Linh	18/11/2001	Nữ	Tây	45.00	5.00	50.00	DTTS
712	TKMB0702	Thư ký viên	Trần Khánh Linh	27/09/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
713	TKMB0703	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hoài Linh	14/08/2000	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
714	TKMB0704	Thư ký viên	Lô Thị Linh	23/08/2003	Nữ	Thái	50.00	5.00	55.00	DTTS
715	TKMB0705	Thư ký viên	Phan Khánh Linh	09/01/2002	Nữ	DAO				DTTS, Bỏ thí
716	TKMB0706	Thư ký viên	Bùi Khánh Linh	14/07/2002	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
717	TKMB0707	Thư ký viên	Lương Thùy Linh	24/08/1998	Nữ	Nùng	35.75	5.00	40.75	DTTS
718	TKMB0708	Thư ký viên	Phạm Thị Thùy Linh	08/02/2002	Nữ	Kinh	29.75		29.75	
719	TKMB0709	Thư ký viên	Trần Diệu Linh	21/09/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
720	TKMB0710	Thư ký viên	Đoàn Khánh Linh	21/02/2002	Nữ	Kinh	51.00		51.00	

Gy Hek

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
721	TKMB0711	Thư ký viên	Lê Khánh Linh	03/10/2002	Nữ	Thái	50.00	5.00	55.00	DTTS
722	TKMB0712	Thư ký viên	Trần Mai Linh	08/03/2002	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
723	TKMB0713	Thư ký viên	Nguyễn Trần Ái Linh	07/01/2001	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
724	TKMB0714	Thư ký viên	Nguyễn Đỗ Khánh Linh	22/06/2001	Nữ	Kinh	9.00		9.00	
725	TKMB0715	Thư ký viên	Nguyễn Thùy Linh	11/10/2001	Nữ	Kinh	49.75		49.75	
726	TKMB0716	Thư ký viên	Hoàng Khánh Linh	01/09/2003	Nữ	Kinh	37.50		37.50	
727	TKMB0717	Thư ký viên	Phan Bảo Linh	28/09/2003	Nam	Thái				DTTS, Bỏ thí
728	TKMB0718	Thư ký viên	Lê Duy Linh	27/11/1999	Nam	Kinh	43.00		43.00	
729	TKMB0719	Thư ký viên	Nguyễn Thùy Linh	19/02/1997	Nữ	Mường	39.00	5.00	44.00	DTTS
730	TKMB0720	Thư ký viên	Đinh Trịnh Phương Linh	22/08/2003	Nữ	Kinh	11.00		11.00	
731	TKMB0721	Thư ký viên	Châu Hương Linh	15/09/2003	Nữ	Tây	55.50	5.00	60.50	DTTS
732	TKMB0722	Thư ký viên	Nguyễn Phương Linh	15/01/2003	Nữ	Kinh	48.38		48.38	
733	TKMB0723	Thư ký viên	Đinh Thùy Linh	18/04/2002	Nữ	Mường	45.25	5.00	50.25	DTTS
734	TKMB0724	Thư ký viên	Nguyễn Văn Linh	22/08/2003	Nam	Kinh	76.75		76.75	
735	TKMB0725	Thư ký viên	Lê Hà Linh	12/08/2000	Nữ	Kinh	78.50		78.50	
736	TKMB0726	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Linh	02/09/2003	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
737	TKMB0727	Thư ký viên	Võ Hà Linh	02/09/2001	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
738	TKMB0728	Thư ký viên	Lê Khánh Linh	12/11/2003	Nữ	Kinh	37.50		37.50	
739	TKMB0729	Thư ký viên	Trần Diệu Linh	18/12/2003	Nữ	Tây	39.00	5.00	44.00	DTTS
740	TKMB0730	Thư ký viên	Hoàng Thùy Linh	12/01/2001	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
741	TKMB0731	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Linh	11/07/2003	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
742	TKMB0733	Thư ký viên	Đoàn Thị Mỹ Linh	13/12/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
743	TKMB0734	Thư ký viên	Nguyễn Thùy Linh	26/09/1997	Nữ	Kinh	40.50	5.00	45.50	Con của người hưởng như TB
744	TKMB0735	Thư ký viên	Trần Thị Linh	22/04/2000	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
745	TKMB0736	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thuý Linh	19/10/2002	Nữ	Kinh	63.50		63.50	
746	TKMB0737	Thư ký viên	Phan Ngọc Linh	27/01/2002	Nữ	Dao	57.00	5.00	62.00	DTTS
747	TKMB0738	Thư ký viên	Vũ Hà Linh	18/09/2002	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
748	TKMB0739	Thư ký viên	Hà Phương Linh	01/11/1999	Nữ	Thái	37.00	5.00	42.00	DTTS
749	TKMB0740	Thư ký viên	Hà Ngọc Linh	11/10/1999	Nữ	Tây	43.50	5.00	48.50	DTTS
750	TKMB0741	Thư ký viên	Bùi Thị Linh	09/03/2001	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
751	TKMB0742	Thư ký viên	Ngô Mai Linh	16/10/1998	Nữ	Kinh	36.75		36.75	
752	TKMB0743	Thư ký viên	Bùi Đỗ Mai Linh	01/04/2003	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
753	TKMB0744	Thư ký viên	Nguyễn Diệu Linh	07/02/2000	Nữ	Kinh	44.00		44.00	

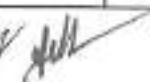
STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
754	TKMB0745	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Linh	24/03/2003	Nữ	Kinh	61.25		61.25	
755	TKMB0746	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thuý Linh	26/02/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
756	TKMB0747	Thư ký viên	Lưu Thị Huệ Linh	14/03/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
757	TKMB0748	Thư ký viên	Hoàng Việt Linh	20/08/2001	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
758	TKMB0749	Thư ký viên	Nguyễn Thị Linh	26/05/1998	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
759	TKMB0751	Thư ký viên	Ngô Thị Mỹ Linh	12/01/2003	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
760	TKMB0752	Thư ký viên	Đinh Thị Mỹ Linh	13/12/1998	Nữ	Kinh	10.50		10.50	
761	TKMB0753	Thư ký viên	Bùi Hải Linh	02/06/1997	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
762	TKMB0754	Thư ký viên	Lê Thị Loan	15/06/1997	Nữ	Kinh				Bỏ thí
763	TKMB0755	Thư ký viên	Võ Thị Bích Loan	17/10/2001	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
764	TKMB0756	Thư ký viên	Đỗ Mai Loan	11/09/2001	Nữ	Kinh	28.00		28.00	
765	TKMB0758	Thư ký viên	Nguyễn Phương Loan	27/02/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
766	TKMB0759	Thư ký viên	Nguyễn Thị Loan	22/10/2001	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
767	TKMB0760	Thư ký viên	Trần Thị Mai Loan	19/06/2002	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
768	TKMB0761	Thư ký viên	Trần Khắc Lộc	20/08/2003	Nam	Kinh	24.50		24.50	
769	TKMB0762	Thư ký viên	Nguyễn Quang Lộc	01/02/2001	Nam	Kinh	50.00		50.00	
770	TKMB0763	Thư ký viên	Nguyễn Bảo Lộc	19/10/2000	Nam	Kinh	19.50		19.50	
771	TKMB0764	Thư ký viên	Mai Phước Lộc	04/11/2000	Nam	Kinh	50.00		50.00	
772	TKMB0765	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Lộc	30/01/2000	Nữ	Kinh	37.25		37.25	
773	TKMB0766	Thư ký viên	Lê Hải Long	09/09/2000	Nam	Kinh	40.50		40.50	
774	TKMB0767	Thư ký viên	Phạm Gia Long	07/05/2000	Nam	Kinh	34.00		34.00	
775	TKMB0768	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Long	25/05/1999	Nam	Mường	24.50	5.00	29.50	DTTS
776	TKMB0769	Thư ký viên	Trần Thị Song Long	15/08/1999	Nữ	Kinh	44.50	5.00	49.50	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học
777	TKMB0770	Thư ký viên	Lê Minh Long	25/11/2003	Nam	Kinh	34.00		34.00	
778	TKMB0771	Thư ký viên	Lý Xuân Long	10/08/2003	Nam	Kinh	44.50		44.50	
779	TKMB0772	Thư ký viên	Vũ Hoàng Long	12/07/2000	Nam	Kinh	41.50		41.50	
780	TKMB0773	Thư ký viên	Phạm Thành Long	15/04/2002	Nam	Kinh	37.50		37.50	
781	TKMB0774	Thư ký viên	Nguyễn Hải Long	13/10/2000	Nam	Kinh	51.00		51.00	
782	TKMB0775	Thư ký viên	Lê Hải Long	15/08/2000	Nam	Thái	45.00	5.00	50.00	DTTS
783	TKMB0776	Thư ký viên	Lý Đức Hoàng Long	02/05/2000	Nam	Kinh	51.00		51.00	
784	TKMB0777	Thư ký viên	Trần Hải Long	20/06/2002	Nam	Tây	33.00	5.00	38.00	DTTS
785	TKMB0778	Thư ký viên	Đỗ Lâm Bảo Luân	17/10/2003	Nam	Kinh	41.25		41.25	
786	TKMB0779	Thư ký viên	Lương Thị Thu Luyện	29/01/2002	Nữ	Tây	40.50	5.00	45.50	DTTS

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
787	TKMB0780	Thư ký viên	Phạm Thị Luyện	09/07/2000	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
788	TKMB0781	Thư ký viên	Triệu Thị Luyện	11/01/2003	Nữ	Nùng	48.50	5.00	53.50	DTTS
789	TKMB0782	Thư ký viên	Lương Thị Cẩm Ly	30/05/2002	Nữ	Thái	39.25	5.00	44.25	DTTS
790	TKMB0784	Thư ký viên	Nguyễn Thị Cẩm Ly	19/05/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
791	TKMB0785	Thư ký viên	Đỗ Gia Ly	22/12/2002	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
792	TKMB0786	Thư ký viên	Lâm Thị Cẩm Ly	02/07/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
793	TKMB0787	Thư ký viên	Phan Thị Ly	25/02/2003	Nữ	Kinh	27.00		27.00	
794	TKMB0788	Thư ký viên	Bùi Khánh Ly	15/08/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
795	TKMB0789	Thư ký viên	Chu Thị Ly	01/01/2002	Nữ	Tày	39.50	5.00	44.50	DTTS
796	TKMB0790	Thư ký viên	Vy Thị Hương Ly	24/09/2000	Nữ	Nùng	36.25	5.00	41.25	DTTS
797	TKMB0791	Thư ký viên	Nông Thị Hương Ly	05/10/2000	Nữ	Nùng	32.50	5.00	37.50	DTTS
798	TKMB0792	Thư ký viên	Hà Thị Mai Ly	28/12/2001	Nữ	Thái	46.00	5.00	51.00	DTTS
799	TKMB0793	Thư ký viên	Đào Hải Ly	07/09/2003	Nữ	Tày	40.00	5.00	45.00	DTTS
800	TKMB0794	Thư ký viên	Đồng Khánh Ly	27/01/2000	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
801	TKMB0795	Thư ký viên	Bùi Khánh Ly	25/01/2001	Nữ	Mường	44.50	5.00	49.50	DTTS
802	TKMB0796	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Ly	09/10/2003	Nữ	Kinh	28.50		28.50	
803	TKMB0797	Thư ký viên	Bùi Thị Lý	20/03/1999	Nữ	Kinh	43.75		43.75	
804	TKMB0798	Thư ký viên	Dương Thị Mai	10/08/2001	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
805	TKMB0799	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hương Mai	02/01/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
806	TKMB0800	Thư ký viên	Nguyễn Phương Mai	08/03/2003	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
807	TKMB0801	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Mai	22/12/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
808	TKMB0802	Thư ký viên	Lê Thị Tuyết Mai	28/08/2002	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
809	TKMB0803	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tuyết Mai	25/07/2000	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
810	TKMB0804	Thư ký viên	Dương Thị Mai	17/04/2002	Nữ	Tày	39.75	5.00	44.75	DTTS
811	TKMB0805	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mai	08/09/2003	Nữ	Kinh	60.25		60.25	
812	TKMB0806	Thư ký viên	Hoàng Thị Mai	03/11/1997	Nữ	Tày	41.50	5.00	46.50	DTTS
813	TKMB0807	Thư ký viên	Phạm Thị Quỳnh Mai	16/01/1999	Nữ	Kinh	22.75		22.75	
814	TKMB0808	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Mai	19/09/2003	Nữ	Kinh	69.25		69.25	
815	TKMB0809	Thư ký viên	Nguyễn Hiền Mai	11/03/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
816	TKMB0810	Thư ký viên	Nguyễn Quỳnh Mai	22/01/2001	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
817	TKMB0811	Thư ký viên	Trần Xuân Mai	31/01/2003	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
818	TKMB0812	Thư ký viên	Hà Tiểu Mẫn	09/01/2002	Nữ	Nùng	42.00	5.00	47.00	DTTS
819	TKMB0814	Thư ký viên	Nguyễn Tiến Mạnh	05/08/2002	Nam	Kinh	38.75		38.75	

Ông [chữ ký]

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
820	TKMB0815	Thư ký viên	Phạm Đoàn Mạnh	05/12/2003	Nam	Kinh	41.00		41.00	
821	TKMB0816	Thư ký viên	Lâm Đức Mạnh	09/09/1997	Nam	Kinh	76.50		76.50	
822	TKMB0818	Thư ký viên	Đoàn Đức Mạnh	23/02/2003	Nam	Kinh	49.00		49.00	
823	TKMB0819	Thư ký viên	Vì Đức Mạnh	21/02/2003	Nam	Tây	32.75	5.00	37.75	DTTS
824	TKMB0820	Thư ký viên	Trần Đức Mạnh	29/11/2002	Nam	Kinh	42.50		42.50	
825	TKMB0821	Thư ký viên	Đặng Mùi Mây	20/05/1999	Nữ	Dao	50.13	5.00	55.13	DTTS
826	TKMB0822	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mến	15/12/2001	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
827	TKMB0823	Thư ký viên	Đỗ Hương Trà Mĩ	06/09/2000	Nữ	Sán Diu	38.00	5.00	43.00	DTTS
828	TKMB0824	Thư ký viên	Đào Thị Mĩ Mĩ	17/06/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
829	TKMB0825	Thư ký viên	Cao Thị Ngọc Minh	03/07/2002	Nữ	Kinh	48.63		48.63	
830	TKMB0826	Thư ký viên	Vũ Ngọc Minh	27/12/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
831	TKMB0827	Thư ký viên	Phạm Thành Minh	17/05/2002	Nam	Kinh	66.00		66.00	
832	TKMB0828	Thư ký viên	Kiểu Nhật Minh	04/10/2003	Nam	Kinh	37.00		37.00	
833	TKMB0829	Thư ký viên	Trần Hoàng Minh	14/03/2003	Nam	Kinh	52.00		52.00	
834	TKMB0830	Thư ký viên	Nguyễn Tuấn Minh	14/12/2003	Nam	Kinh	61.00		61.00	
835	TKMB0831	Thư ký viên	Nguyễn Văn Minh	18/02/2003	Nam	Kinh	43.50		43.50	
836	TKMB0832	Thư ký viên	Bùi Trần Bảo Minh	03/03/2003	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
837	TKMB0833	Thư ký viên	Bùi Thủy Minh	21/10/2001	Nữ	Mường	37.00	5.00	42.00	DTTS
838	TKMB0834	Thư ký viên	Lại Vũ Minh	02/01/2003	Nam	Kinh	41.50		41.50	
839	TKMB0835	Thư ký viên	Lê Việt Minh	17/01/2002	Nam	Kinh	39.50		39.50	
840	TKMB0836	Thư ký viên	Hoàng Anh Minh	29/04/2003	Nam	Kinh	46.25		46.25	
841	TKMB0837	Thư ký viên	Nguyễn Hồng Minh	09/01/2002	Nữ	Kinh	62.00		62.00	
842	TKMB0838	Thư ký viên	Nguyễn Anh Minh	01/02/2003	Nữ	Dao	20.25	5.00	25.25	DTTS
843	TKMB0839	Thư ký viên	Bùi Hoàng Minh	26/05/2002	Nam	Kinh	40.50		40.50	
844	TKMB0840	Thư ký viên	Hoàng Tuấn Minh	16/07/2001	Nam	Kinh	70.50		70.50	
845	TKMB0841	Thư ký viên	Vũ Lê Anh Minh	06/04/2003	Nam	Kinh	52.50		52.50	
846	TKMB0842	Thư ký viên	Phạm Chu Nhật Minh	30/11/2002	Nam	Kinh	49.50		49.50	
847	TKMB0843	Thư ký viên	Phạm Tuấn Minh	21/07/1998	Nam	Kinh	43.00		43.00	
848	TKMB0844	Thư ký viên	Hoàng Thị Minh	13/04/2000	Nữ	Kinh	59.75		59.75	
849	TKMB0845	Thư ký viên	Trần Hà Minh	20/03/2002	Nam	Kinh	22.88		22.88	
850	TKMB0846	Thư ký viên	Nguyễn Tiến Minh	29/06/2002	Nam	Kinh	69.25		69.25	
851	TKMB0847	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Minh	23/10/2003	Nam	Kinh	32.75		32.75	
852	TKMB0848	Thư ký viên	Phạm Đức Nhật Minh	14/05/2003	Nam	Kinh	42.00		42.00	

Ông 

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
853	TKMB0849	Thư ký viên	Nguyễn Xuân Hoàng Minh	28/10/2003	Nam	Kinh	54.00		54.00	
854	TKMB0850	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Minh	20/11/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
855	TKMB0851	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Minh	12/11/1997	Nam	Kinh	59.50	5.00	64.50	Con TB
856	TKMB0852	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Minh	27/09/2000	Nữ	Tây	53.00	5.00	58.00	DTTS
857	TKMB0853	Thư ký viên	Phạm Ngọc Minh	23/12/2003	Nam	Kinh	92.50		92.50	
858	TKMB0854	Thư ký viên	Tô Thị Mơ	22/09/2002	Nữ	Sán Dìu	49.00	5.00	54.00	DTTS
859	TKMB0855	Thư ký viên	Nông Thị Mừng	24/02/2002	Nữ	Nùng	60.00	5.00	65.00	DTTS
860	TKMB0856	Thư ký viên	Dương Thị Huyền My	04/10/2002	Nữ	Tây	50.50	5.00	55.50	DTTS
861	TKMB0857	Thư ký viên	Nguyễn Huyền My	04/10/2003	Nữ	Kinh	57.50		57.50	
862	TKMB0858	Thư ký viên	Vũ Trà My	22/06/2002	Nữ	Kinh	49.00		49.00	
863	TKMB0859	Thư ký viên	Lê Thị Hà My	01/08/2001	Nữ	Kinh				Bỏ thí
864	TKMB0860	Thư ký viên	Nghiêm Thị Hà My	22/04/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
865	TKMB0861	Thư ký viên	Cao Thị Trà My	12/04/2003	Nữ	Kinh	66.00		66.00	
866	TKMB0862	Thư ký viên	Đặng Phan Huyền My	13/02/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
867	TKMB0863	Thư ký viên	Ngô Thị Trà My	11/05/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
868	TKMB0864	Thư ký viên	Phạm Trà My	20/10/2001	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
869	TKMB0865	Thư ký viên	Trần Hà My	16/07/2001	Nữ	Kinh	75.00		75.00	
870	TKMB0866	Thư ký viên	Lại Lê Quỳnh My	27/05/2003	Nữ	Kinh	60.75		60.75	
871	TKMB0867	Thư ký viên	Vàng Thị A Chi Na	23/04/2003	Nữ	Mông	44.75	5.00	49.75	DTTS
872	TKMB0868	Thư ký viên	Phan Nhật Nam	18/05/2003	Nam	Kinh	66.00		66.00	
873	TKMB0869	Thư ký viên	Hoàng Việt Nam	12/01/2002	Nam	Tây	44.00	5.00	49.00	DTTS
874	TKMB0870	Thư ký viên	Hoàng Hải Nam	16/10/2003	Nam	Kinh	30.78		30.78	
875	TKMB0871	Thư ký viên	Nguyễn Hải Nam	24/04/2002	Nam	Kinh	52.00		52.00	
876	TKMB0872	Thư ký viên	Trần Đình Hải Nam	03/12/2003	Nam	Kinh	28.50		28.50	
877	TKMB0873	Thư ký viên	Bùi Hoàng Nam	27/08/2003	Nam	Đao	51.00	5.00	56.00	DTTS
878	TKMB0874	Thư ký viên	Vũ Ngọc Nam	29/10/2002	Nam	Kinh	31.00		31.00	
879	TKMB0875	Thư ký viên	Lê Thị Nam	01/12/2001	Nữ	Thái	41.50	5.00	46.50	DTTS
880	TKMB0876	Thư ký viên	Nguyễn Hải Nam	06/09/2000	Nam	Tây	47.00	5.00	52.00	DTTS
881	TKMB0877	Thư ký viên	Đoàn Đức Nam	12/11/2003	Nam	Kinh	63.00		63.00	
882	TKMB0878	Thư ký viên	Nguyễn Hằng Nga	28/01/2002	Nữ	Kinh	33.63		33.63	
883	TKMB0879	Thư ký viên	Vũ Thị Thuý Nga	15/09/1997	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
884	TKMB0880	Thư ký viên	Vũ Quỳnh Nga	27/02/2000	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
885	TKMB0881	Thư ký viên	Hà Thị Thu Nga	09/07/2003	Nữ	Mường	56.00	5.00	61.00	DTTS

By full

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
886	TKMB0882	Thư ký viên	Lưu Thị Thanh Nga	08/10/2003	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
887	TKMB0883	Thư ký viên	Vi Thị Thủy Nga	11/11/2002	Nữ	Thái	57.00	5.00	62.00	DTTS
888	TKMB0884	Thư ký viên	Vũ Thị Nga	19/07/1997	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
889	TKMB0886	Thư ký viên	Quảng Thị Ngân	15/07/1997	Nữ	Thái	33.75	5.00	38.75	DTTS
890	TKMB0887	Thư ký viên	Trần Thị Hiếu Ngân	16/06/2003	Nữ	Sán chỉ	37.00	5.00	42.00	DTTS
891	TKMB0888	Thư ký viên	Đặng Thanh Ngân	28/02/2003	Nữ	Kinh	57.50		57.50	
892	TKMB0889	Thư ký viên	Dương Kim Ngân	07/06/1999	Nữ	Kinh	59.00		59.00	
893	TKMB0890	Thư ký viên	Phạm Thu Ngân	20/06/2002	Nữ	Kinh	49.50		49.50	
894	TKMB0891	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Ngân	25/03/2001	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
895	TKMB0892	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Ngân	02/01/2003	Nữ	Kinh	76.00		76.00	
896	TKMB0893	Thư ký viên	Hoàng Thanh Ngân	22/01/2001	Nữ	Kinh	48.75		48.75	
897	TKMB0894	Thư ký viên	Hoàng Thị Ngân	03/07/2003	Nữ	Nùng	56.25	5.00	61.25	DTTS
898	TKMB0895	Thư ký viên	Phạm Thị Thủy Ngân	30/04/2002	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
899	TKMB0896	Thư ký viên	Mã Kiều Ngân	25/12/2003	Nữ	Nùng	39.50	5.00	44.50	DTTS
900	TKMB0897	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngân	08/09/2001	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
901	TKMB0898	Thư ký viên	Vũ Trung Nghĩa	28/04/2003	Nam	Kinh	30.75		30.75	
902	TKMB0899	Thư ký viên	Nguyễn Duy Hữu Nghĩa	03/04/1994	Nam	Kinh	39.00		39.00	
903	TKMB0900	Thư ký viên	Nguyễn Đức Nghĩa	25/03/2000	Nam	Kinh	57.50		57.50	
904	TKMB0901	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hiếu Nghĩa	02/12/2003	Nữ	Kinh	67.00		67.00	
905	TKMB0902	Thư ký viên	Trần Xuân Nghĩa	26/01/2000	Nam	Kinh	24.50		24.50	
906	TKMB0903	Thư ký viên	Lô Thị Nghiệp	13/05/2002	Nữ	Thái	38.00	5.00	43.00	DTTS
907	TKMB0904	Thư ký viên	Lê Duy Ngọc	06/04/2002	Nam	Kinh	41.00		41.00	
908	TKMB0905	Thư ký viên	Dương Thị Ngọc	23/09/2000	Nữ	Sán Diu	50.00	5.00	55.00	DTTS
909	TKMB0906	Thư ký viên	Lê Nguyễn Ánh Ngọc	26/07/2003	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
910	TKMB0907	Thư ký viên	Lương Chu Bảo Ngọc	15/11/2003	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
911	TKMB0908	Thư ký viên	Bùi Minh Ngọc	29/11/2001	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
912	TKMB0909	Thư ký viên	Nguyễn Phan Thủy Ngọc	20/10/2003	Nữ	Kinh	22.75		22.75	
913	TKMB0910	Thư ký viên	Đào Bảo Ngọc	09/02/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
914	TKMB0911	Thư ký viên	Đinh Thị Bảo Ngọc	12/12/2001	Nữ	Tày	44.00	5.00	49.00	DTTS
915	TKMB0912	Thư ký viên	Nguyễn Minh Ngọc	15/04/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
916	TKMB0913	Thư ký viên	Nguyễn Linh Ngọc	06/10/2002	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
917	TKMB0914	Thư ký viên	Nguyễn Hồng Ngọc	13/02/2003	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
918	TKMB0915	Thư ký viên	Võ Thị Hồng Ngọc	01/11/2002	Nữ	Kinh	40.50		40.50	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
919	TKMB0916	Thư ký viên	Ngô Minh Ngọc	14/07/2002	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
920	TKMB0917	Thư ký viên	Nguyễn Bích Ngọc	28/12/2003	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
921	TKMB0918	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Ngọc	15/07/2002	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
922	TKMB0919	Thư ký viên	Trần Xuân Ngọc	12/03/2002	Nam	Kinh	29.00		29.00	
923	TKMB0920	Thư ký viên	Vũ Bảo Ngọc	18/03/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
924	TKMB0921	Thư ký viên	Trương Thị Bảo Ngọc	23/02/2001	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
925	TKMB0922	Thư ký viên	Phạm Gia Bảo Ngọc	30/01/2003	Nữ	Nùng	45.00	5.00	50.00	DTTS
926	TKMB0923	Thư ký viên	Lê Bảo Ngọc	16/09/2003	Nữ	Kinh	43.13		43.13	
927	TKMB0924	Thư ký viên	Phạm Minh Ngọc	12/12/2000	Nữ	Kinh	44.25		44.25	
928	TKMB0925	Thư ký viên	Hà Thị Thủy Ngọc	01/06/2002	Nữ	Thái	55.00	5.00	60.00	DTTS
929	TKMB0926	Thư ký viên	Bùi Hoàn Hải Ngọc	11/12/2002	Nữ	Kinh	53.50		53.50	
930	TKMB0927	Thư ký viên	Mai Bích Ngọc	03/12/1999	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
931	TKMB0928	Thư ký viên	Trần Minh Ngọc	17/05/2001	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
932	TKMB0929	Thư ký viên	Nghiêm Minh Ngọc	18/08/2003	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
933	TKMB0930	Thư ký viên	Lê Bảo Ngọc	19/11/2003	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
934	TKMB0931	Thư ký viên	Ngô Hồng Ngọc	17/08/2002	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
935	TKMB0932	Thư ký viên	Lâm Tú Ngọc	30/06/2001	Nữ	Nùng	37.75	5.00	42.75	DTTS
936	TKMB0933	Thư ký viên	Nguyễn Hồng Ngọc	03/02/2002	Nữ	Mường	54.00	5.00	59.00	DTTS
937	TKMB0934	Thư ký viên	Nguyễn Thị Bích Ngọc	05/12/1990	Nữ	Kinh	35.38		35.38	
938	TKMB0935	Thư ký viên	Hà Thị Thảo Nguyễn	27/01/1999	Nữ	Tây	50.25	5.00	55.25	DTTS
939	TKMB0936	Thư ký viên	Vũ Nguyễn Trọng Nguyễn	08/03/2003	Nam	Kinh	36.50		36.50	
940	TKMB0937	Thư ký viên	Trần Ích Nguyễn	27/09/2003	Nam	Kinh	58.00		58.00	
941	TKMB0938	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyễn	01/11/2000	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
942	TKMB0939	Thư ký viên	Dương Đức Nguyễn	09/05/2002	Nam	Kinh				Bỏ thi
943	TKMB0941	Thư ký viên	Trần Khôi Nguyệt	13/07/2001	Nữ	Kinh	39.38		39.38	
944	TKMB0942	Thư ký viên	Long Thu Nguyệt	19/10/2002	Nữ	Tây	52.00	5.00	57.00	DTTS
945	TKMB0943	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nguyệt	08/12/2002	Nữ	Tây	47.75	5.00	52.75	DTTS
946	TKMB0944	Thư ký viên	Lý Thị Thu Nguyệt	23/09/2002	Nữ	Thái	51.13	5.00	56.13	DTTS
947	TKMB0945	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhân	08/04/2000	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
948	TKMB0946	Thư ký viên	Trần Thanh Nhân	28/11/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
949	TKMB0947	Thư ký viên	Huỳnh Đức Nhân	03/11/2003	Nam	Kinh	41.00		41.00	
950	TKMB0948	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhân	27/04/2003	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
951	TKMB0949	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Nhật	27/10/2002	Nam	Kinh	29.00		29.00	

Ông Lê

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
952	TKMB0950	Thư ký viên	Hoàng Minh Nhật	01/03/2002	Nam	Nùng	45.00	5.00	50.00	DTTS
953	TKMB0951	Thư ký viên	Trần Thu Nhật	04/10/2003	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
954	TKMB0952	Thư ký viên	Ngô Thị Nam Nhi	28/09/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
955	TKMB0953	Thư ký viên	Lê Thị Trang Nhi	06/06/2001	Nữ	Kinh	49.00		49.00	
956	TKMB0954	Thư ký viên	Hà Yến Nhi	25/12/2002	Nữ	Tây	52.00	5.00	57.00	DTTS
957	TKMB0955	Thư ký viên	Châu Yến Nhi	08/06/2002	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
958	TKMB0956	Thư ký viên	Nguyễn Thị Yến Nhi	20/12/1997	Nữ	Kinh	47.75		47.75	
959	TKMB0957	Thư ký viên	Lê Thị Bảo Nhi	24/10/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
960	TKMB0958	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhi	07/10/1995	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
961	TKMB0959	Thư ký viên	Lê Ngọc Bảo Nhi	06/04/2003	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
962	TKMB0960	Thư ký viên	Phạm Thái Uyên Nhi	08/07/2003	Nữ	Kinh	59.50		59.50	
963	TKMB0961	Thư ký viên	Nguyễn Thảo Nhi	12/02/2003	Nữ	Kinh	61.00		61.00	
964	TKMB0962	Thư ký viên	Phạm Yến Nhi	05/07/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
965	TKMB0963	Thư ký viên	Trịnh Thị Yến Nhi	30/12/2001	Nữ	Kinh	28.50		28.50	
966	TKMB0964	Thư ký viên	Nguyễn Yến Nhi	18/02/2003	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
967	TKMB0965	Thư ký viên	Lê Thị Lan Nhi	16/02/2002	Nữ	Kinh	39.25		39.25	
968	TKMB0966	Thư ký viên	Nguyễn Trúc Nhiên	23/02/2003	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
969	TKMB0967	Thư ký viên	Lê Phan Quỳnh Như	20/03/1998	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
970	TKMB0968	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hà Như	14/05/2003	Nữ	Kinh	67.50		67.50	
971	TKMB0969	Thư ký viên	Bạch Thị Nhung	05/10/2002	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
972	TKMB0970	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhung	26/12/2003	Nữ	Kinh	61.50		61.50	
973	TKMB0971	Thư ký viên	Nguyễn Thị Trang Nhung	17/01/2000	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
974	TKMB0972	Thư ký viên	Đặng Thị Nhung	28/08/2003	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
975	TKMB0973	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhung	13/07/2002	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
976	TKMB0974	Thư ký viên	Đế Thị Hồng Nhung	22/12/2003	Nữ	Tây	66.00	5.00	71.00	DTTS
977	TKMB0975	Thư ký viên	Đỗ Hồng Nhung	27/09/2002	Nữ	Kinh	77.75		77.75	
978	TKMB0976	Thư ký viên	Lò Thị Trang Nhung	24/11/2003	Nữ	Thái	62.00	5.00	67.00	DTTS
979	TKMB0978	Thư ký viên	Nguyễn Hồng Nhung	23/02/2002	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
980	TKMB0979	Thư ký viên	Vương Hồng Nhung	28/12/2000	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
981	TKMB0980	Thư ký viên	Bùi Hồng Nhung	12/12/2002	Nữ	Mường	58.00	5.00	63.00	DTTS
982	TKMB0981	Thư ký viên	Bùi Thị Tuyết Nhung	18/12/1997	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
983	TKMB0982	Thư ký viên	Đoàn Trang Nhung	29/08/2003	Nữ	Kinh	70.50	5.00	75.50	Con TB
984	TKMB0983	Thư ký viên	Trịnh Thị Nhung	30/01/2003	Nữ	Kinh	54.50		54.50	

Chữ ký

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
985	TKMB0984	Thư ký viên	Nguyễn Trang Nhung	04/04/2003	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
986	TKMB0985	Thư ký viên	Mùa Thị Nhung	10/09/1999	Nữ	Mông	34.88	5.00	39.88	DTTS
987	TKMB0986	Thư ký viên	Đặng Vũ Hà Ni	16/07/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
988	TKMB0987	Thư ký viên	Nguyễn Việt Ninh	18/11/2003	Nam	Kinh	40.50		40.50	
989	TKMB0988	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nu	07/01/2002	Nữ	Kinh	38.25		38.25	
990	TKMB0989	Thư ký viên	Đặng Thị Mỹ Nương	28/07/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
991	TKMB0990	Thư ký viên	Nguyễn Chính Văn Oanh	24/07/2001	Nữ	Kinh	44.25		44.25	
992	TKMB0992	Thư ký viên	Nguyễn Thị Oanh	16/03/2002	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
993	TKMB0993	Thư ký viên	Cà Thị Phần	03/04/1998	Nữ	Thái	53.50	5.00	58.50	DTTS
994	TKMB0994	Thư ký viên	Nguyễn Khoa Pháp	08/09/2003	Nam	Kinh	46.50		46.50	
995	TKMB0995	Thư ký viên	Mai Nguyễn Phát	10/06/2003	Nam	Kinh	46.00		46.00	
996	TKMB0996	Thư ký viên	Đoàn Tuấn Phong	22/04/2003	Nam	Kinh	54.00		54.00	
997	TKMB0997	Thư ký viên	Nguyễn Lê Phong	10/08/2003	Nam	Kinh	55.50		55.50	
998	TKMB0998	Thư ký viên	Lý Thị Phòng	09/03/2000	Nữ	Dao	41.00	5.00	46.00	DTTS
999	TKMB0999	Thư ký viên	Trần Đình Phú	03/03/2002	Nam	Kinh	31.00		31.00	
1000	TKMB1000	Thư ký viên	Nguyễn Ánh Phúc	15/10/2000	Nữ	Kinh	9.00		9.00	
1001	TKMB1001	Thư ký viên	Ngô Thị Thanh Phúc	01/06/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1002	TKMB1002	Thư ký viên	Nguyễn Minh Phúc	18/11/1999	Nam	Kinh	44.00		44.00	
1003	TKMB1003	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phúc	24/02/2000	Nữ	Kinh	32.50		32.50	
1004	TKMB1004	Thư ký viên	Mai Công Phúc	03/06/2002	Nam	Kinh	47.25		47.25	
1005	TKMB1005	Thư ký viên	Đỗ Thế Phương	28/09/2003	Nam	Kinh	73.00		73.00	
1006	TKMB1006	Thư ký viên	Đặng Thị Tú Phương	04/11/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
1007	TKMB1007	Thư ký viên	Trần Lan Phương	17/02/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1008	TKMB1008	Thư ký viên	Nguyễn Lê Minh Phương	25/03/2002	Nữ	Kinh	51.75		51.75	
1009	TKMB1009	Thư ký viên	Nguyễn Lê Anh Phương	25/03/2002	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
1010	TKMB1010	Thư ký viên	Nguyễn Thị Linh Phương	28/08/2001	Nữ	Kinh	27.50		27.50	
1011	TKMB1011	Thư ký viên	Phùng Mai Phương	13/12/2002	Nữ	Kinh	70.75		70.75	
1012	TKMB1012	Thư ký viên	Phan Thị Minh Phương	04/10/2000	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
1013	TKMB1013	Thư ký viên	Trần Thị Quỳnh Phương	25/09/2003	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
1014	TKMB1014	Thư ký viên	Nguyễn Minh Phương	25/06/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
1015	TKMB1015	Thư ký viên	Lê Thị Thu Phương	28/08/2002	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
1016	TKMB1016	Thư ký viên	Phạm Thị Phương	23/10/1995	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1017	TKMB1017	Thư ký viên	Phan Thanh Phương	27/01/2003	Nam	Kinh				Bỏ thí

Cy *huk*

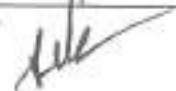
STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1018	TKMB1018	Thư ký viên	Nông Nguyễn Nam Phương	29/06/2002	Nữ	Tây	28.00	5.00	33.00	DTTS
1019	TKMB1019	Thư ký viên	Lê Thị Phương	01/03/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
1020	TKMB1020	Thư ký viên	Bùi Đông Nguyễn Phương	21/12/2003	Nam	Kinh	36.50		36.50	
1021	TKMB1021	Thư ký viên	Nguyễn Lan Phương	04/08/2003	Nữ	Kinh	61.38		61.38	
1022	TKMB1022	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhã Phương	15/08/2002	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1023	TKMB1023	Thư ký viên	Vũ Ngọc Mai Phương	16/08/1999	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1024	TKMB1024	Thư ký viên	Lưu Thu Phương	06/07/2002	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
1025	TKMB1025	Thư ký viên	Trần Thị Lan Phương	24/10/2000	Nữ	Kinh	49.50		49.50	
1026	TKMB1026	Thư ký viên	Võ Thị Thu Phương	14/09/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1027	TKMB1027	Thư ký viên	Vũ Thị Phương	19/08/2001	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
1028	TKMB1028	Thư ký viên	Tạ Hà Minh Phương	04/07/2001	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
1029	TKMB1029	Thư ký viên	Phạm Hà Phương	19/06/2002	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1030	TKMB1030	Thư ký viên	Hoàng Quỳnh Phương	15/09/2003	Nữ	Tây	52.50	5.00	57.50	DTTS
1031	TKMB1031	Thư ký viên	Đỗ Nguyễn Phương	08/08/2001	Nam	Kinh	29.00		29.00	
1032	TKMB1032	Thư ký viên	Nguyễn Hà Phương	12/03/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
1033	TKMB1033	Thư ký viên	Nguyễn Đan Phương	17/10/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1034	TKMB1034	Thư ký viên	Triệu Hà Bích Phương	08/06/2002	Nữ	Nùng	45.25	5.00	50.25	DTTS
1035	TKMB1035	Thư ký viên	Kiều Thị Phương	07/01/2002	Nữ	Kinh	49.75		49.75	
1036	TKMB1036	Thư ký viên	Hồ Thị Thanh Phương	29/03/2002	Nữ	Kinh	53.25		53.25	
1037	TKMB1037	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Phương	28/11/1999	Nữ	Kinh	45.75		45.75	
1038	TKMB1038	Thư ký viên	Trần Thị Phương	30/06/2002	Nữ	Sán Dâu	57.50	5.00	62.50	DTTS
1039	TKMB1039	Thư ký viên	Mã Thị Bích Phương	08/03/2002	Nữ	Tây	50.00	5.00	55.00	DTTS
1040	TKMB1040	Thư ký viên	Đoàn Nguyễn Châu Phương	15/03/2002	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1041	TKMB1041	Thư ký viên	Vàng Thị Pênh	04/08/2001	Nữ	Lự	35.78	5.00	40.78	DTTS
1042	TKMB1042	Thư ký viên	Phạm Hồng Quân	01/01/2002	Nam	Kinh	24.75		24.75	
1043	TKMB1043	Thư ký viên	Phạm Văn Quân	15/04/2002	Nam	Mường	43.25	5.00	48.25	DTTS
1044	TKMB1044	Thư ký viên	Nguyễn Minh Đàm Quân	09/11/2000	Nam	Kinh	44.25		44.25	
1045	TKMB1045	Thư ký viên	Nguyễn Minh Quân	22/09/2000	Nam	Kinh	46.50		46.50	
1046	TKMB1046	Thư ký viên	Nguyễn Văn Quang	11/10/2002	Nam	Kinh	39.38		39.38	
1047	TKMB1047	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Quang	16/06/2002	Nam	Kinh	74.00		74.00	
1048	TKMB1048	Thư ký viên	Trần Minh Quang	17/08/2003	Nam	Kinh	30.25		30.25	
1049	TKMB1049	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Quang	22/05/2003	Nam	Kinh	52.00		52.00	
1050	TKMB1050	Thư ký viên	Đàm Minh Quang	24/01/2003	Nam	Kinh	43.25		43.25	

by *Handwritten signature*

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1051	TKMB1051	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Quang	07/09/2001	Nam	Kinh	51.00		51.00	
1052	TKMB1052	Thư ký viên	Lô Văn Quốc	28/06/2002	Nam	Thái	39.38	5.00	44.38	DTTS
1053	TKMB1053	Thư ký viên	Trương Văn Quý	18/11/1998	Nam	Kinh	26.75		26.75	
1054	TKMB1054	Thư ký viên	Lê Xuân Quý	15/02/2003	Nam	Kinh	52.00		52.00	
1055	TKMB1055	Thư ký viên	Phùng Việt Quý	27/10/2003	Nam	Kinh	57.00		57.00	
1056	TKMB1056	Thư ký viên	Lý Thị Quyên	27/12/1996	Nữ	Nùng	20.00	5.00	25.00	DTTS
1057	TKMB1057	Thư ký viên	Đỗ Châu Thảo Quyên	18/01/2003	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
1058	TKMB1058	Thư ký viên	Dương Thị Thuý Quyên	11/07/1995	Nữ	Tây	39.50	5.00	44.50	DTTS
1059	TKMB1059	Thư ký viên	Tôn Nữ Thục Quyên	30/10/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
1060	TKMB1060	Thư ký viên	Đinh Thị Hồng Quyên	29/10/2001	Nữ	Mường	35.50	5.00	40.50	DTTS
1061	TKMB1061	Thư ký viên	Nguyễn Phú Quyền	31/08/2003	Nam	Kinh	42.50		42.50	
1062	TKMB1062	Thư ký viên	Nguyễn Tuấn Quyết	11/06/2002	Nam	Kinh	35.00		35.00	
1063	TKMB1063	Thư ký viên	Đào Phương Quỳnh	10/07/2003	Nữ	Tây	40.50	5.00	45.50	DTTS
1064	TKMB1064	Thư ký viên	Nguyễn Thuý Quỳnh	25/07/1997	Nữ	Kinh	27.75		27.75	
1065	TKMB1065	Thư ký viên	Dương Thị Diễm Quỳnh	08/01/2003	Nữ	Kinh	46.38		46.38	
1066	TKMB1066	Thư ký viên	Trần Xuân Quỳnh	27/03/2001	Nam	Kinh	28.00		28.00	
1067	TKMB1067	Thư ký viên	Đoàn Như Quỳnh	07/02/2003	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
1068	TKMB1068	Thư ký viên	Đỗ Thu Quỳnh	12/11/2003	Nữ	Kinh	51.75		51.75	
1069	TKMB1069	Thư ký viên	Hà Như Quỳnh	03/12/2003	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1070	TKMB1070	Thư ký viên	Vàng Thị Quỳnh	16/08/2001	Nữ	Tây	46.00	5.00	51.00	DTTS
1071	TKMB1071	Thư ký viên	Nguyễn Thủy Quỳnh	11/03/2002	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
1072	TKMB1072	Thư ký viên	Lê Thị Như Quỳnh	01/05/1994	Nữ	Kinh	31.50	5.00	36.50	Con TB
1073	TKMB1073	Thư ký viên	Nhâm Trúc Quỳnh	12/04/2003	Nữ	Kinh	63.75		63.75	
1074	TKMB1074	Thư ký viên	Đặng Thủy Quỳnh	08/09/2000	Nữ	Kinh	36.75		36.75	
1075	TKMB1075	Thư ký viên	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	27/11/2003	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
1076	TKMB1076	Thư ký viên	Lê Bích Quỳnh	30/03/2001	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1077	TKMB1077	Thư ký viên	Tô Thị Quỳnh	08/09/2000	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
1078	TKMB1078	Thư ký viên	Đào Như Quỳnh	30/01/2003	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
1079	TKMB1079	Thư ký viên	Trần Văn Quỳnh	16/10/2001	Nam	Kinh	26.50		26.50	
1080	TKMB1080	Thư ký viên	Lê Như Quỳnh	08/09/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1081	TKMB1081	Thư ký viên	Khuất Thị Quỳnh	09/04/1994	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1082	TKMB1082	Thư ký viên	Trần Thị Thủy Quỳnh	19/10/1997	Nữ	Kinh	50.13		50.13	
1083	TKMB1083	Thư ký viên	Nguyễn Thị Quỳnh	09/01/2002	Nữ	Kinh	42.50	5.00	47.50	Con TB

Ông

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1084	TKMB1084	Thư ký viên	Nguyễn Thị Như Quỳnh	26/04/2003	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
1085	TKMB1085	Thư ký viên	Lê Tạ Bảo Quỳnh	03/10/2002	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
1086	TKMB1086	Thư ký viên	Vũ Thị Như Quỳnh	27/04/2002	Nữ	Kinh	37.50		37.50	
1087	TKMB1087	Thư ký viên	Tổng Như Quỳnh	14/04/2003	Nữ	Sán Diu	50.00	5.00	55.00	DTTS
1088	TKMB1088	Thư ký viên	Trịnh Thu Quỳnh	16/10/1999	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
1089	TKMB1089	Thư ký viên	Phạm Thị Như Quỳnh	27/05/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1090	TKMB1090	Thư ký viên	Bùi Trần Diễm Quỳnh	26/08/1997	Nữ	Mường	34.00	5.00	39.00	DTTS
1091	TKMB1091	Thư ký viên	Vì Thu Quỳnh	09/11/2000	Nữ	Thái	23.00	5.00	28.00	DTTS
1092	TKMB1092	Thư ký viên	Chu Thủy Quỳnh	05/08/2003	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
1093	TKMB1093	Thư ký viên	Võ Thị Thục Quỳnh	17/11/2000	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
1094	TKMB1094	Thư ký viên	Nguyễn Như Quỳnh	03/10/2003	Nữ	Kinh	71.25		71.25	
1095	TKMB1095	Thư ký viên	Thẩm Thư Quỳnh	21/01/1997	Nữ	Ngái	50.00	5.00	55.00	DTTS
1096	TKMB1096	Thư ký viên	Chu Thị Riên	12/06/2000	Nữ	Lô Lô	38.25	5.00	43.25	DTTS
1097	TKMB1097	Thư ký viên	Nguyễn Nhân Sâm	20/06/2003	Nam	Kinh	48.00		48.00	
1098	TKMB1098	Thư ký viên	Diệp Trọng Sang	12/04/1999	Nam	Sán Diu	44.50	5.00	49.50	DTTS
1099	TKMB1099	Thư ký viên	Lê Anh Sang	17/01/2002	Nam	Kinh	42.00		42.00	
1100	TKMB1100	Thư ký viên	Dương Ngọc Sang	14/01/2000	Nam	Kinh	37.00		37.00	
1101	TKMB1101	Thư ký viên	Ngô Văn Sinh	07/05/2002	Nam	Kinh	35.00		35.00	
1102	TKMB1102	Thư ký viên	Hoàng Thị Soan	19/06/1998	Nữ	Nùng	35.50	5.00	40.50	DTTS
1103	TKMB1103	Thư ký viên	Phạm Hồng Sơn	16/10/2001	Nam	Kinh	80.50		80.50	
1104	TKMB1104	Thư ký viên	Hoàng Hồng Sơn	25/02/2001	Nam	Tây	40.25	5.00	45.25	DTTS
1105	TKMB1105	Thư ký viên	Đặng Thái Sơn	28/01/2002	Nam	Kinh	46.00		46.00	
1106	TKMB1106	Thư ký viên	Phạm Ngọc Sơn	23/10/1999	Nam	Kinh	37.50		37.50	
1107	TKMB1107	Thư ký viên	Giảng Trung Sơn	22/07/2003	Nam	Mông	42.25	5.00	47.25	DTTS
1108	TKMB1108	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Sơn	21/06/2001	Nam	Kinh	53.50		53.50	
1109	TKMB1109	Thư ký viên	Phạm Tuấn Sơn	23/09/1999	Nam	Kinh	42.00		42.00	
1110	TKMB1110	Thư ký viên	Bùi Kim Sơn	27/05/2002	Nam	Kinh	54.25		54.25	
1111	TKMB1111	Thư ký viên	Lê Thanh Sơn	16/08/2002	Nam	Mường	52.50	5.00	57.50	DTTS
1112	TKMB1112	Thư ký viên	Trịnh Ngọc Sơn	20/09/2002	Nam	Kinh	42.00		42.00	
1113	TKMB1113	Thư ký viên	Trần Văn Sứ	01/05/1996	Nam	Sán Chay	50.00	5.00	55.00	DTTS
1114	TKMB1114	Thư ký viên	Đinh Văn Suối	12/01/2003	Nam	H're	59.75	5.00	64.75	DTTS
1115	TKMB1115	Thư ký viên	Nguyễn Phú Sỹ	24/10/1999	Nam	Kinh	57.25		57.25	
1116	TKMB1116	Thư ký viên	Lê Xuân Sỹ	07/05/2003	Nam	Kinh	52.00		52.00	

Ông 

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1117	TKMB1117	Thư ký viên	Hoàng Văn Tài	06/09/2003	Nam	Tây	37.00	5.00	42.00	DTTS
1118	TKMB1118	Thư ký viên	Nguyễn Anh Tài	03/01/2000	Nam	Kinh	40.00		40.00	
1119	TKMB1119	Thư ký viên	Trần Nguyễn Tâm	04/09/2003	Nam	Kinh	65.00		65.00	
1120	TKMB1120	Thư ký viên	Trịnh Phúc Thiện Tâm	25/03/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
1121	TKMB1121	Thư ký viên	Bùi Tuệ Tâm	21/12/2003	Nữ	Thái	40.00	5.00	45.00	DTTS
1122	TKMB1122	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/07/2003	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
1123	TKMB1123	Thư ký viên	Lê Thị Tâm	11/03/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1124	TKMB1124	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Tâm	23/08/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
1125	TKMB1125	Thư ký viên	Đặng Đức Tâm	08/03/2002	Nam	Kinh	35.50		35.50	
1126	TKMB1126	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tâm	06/12/2002	Nữ	Kinh	59.75		59.75	
1127	TKMB1127	Thư ký viên	Hoàng Minh Tâm	14/03/2003	Nam	Kinh	34.00		34.00	
1128	TKMB1128	Thư ký viên	Lưu Thị Tâm	19/08/2001	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1129	TKMB1129	Thư ký viên	Đỗ Thị Thanh Tâm	28/10/2003	Nữ	Kinh	68.75		68.75	
1130	TKMB1130	Thư ký viên	Mạ Ngọc Tâm	12/12/2002	Nam	Tây	26.50	5.00	31.50	DTTS
1131	TKMB1131	Thư ký viên	Trần Thị Minh Tâm	30/07/2003	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
1132	TKMB1132	Thư ký viên	Lộc Thị Thanh Tâm	01/11/1999	Nữ	Tây	57.00	5.00	62.00	DTTS
1133	TKMB1133	Thư ký viên	Lê Minh Tâm	05/11/2003	Nam	Kinh	47.00		47.00	
1134	TKMB1136	Thư ký viên	Thảo Thị Tấu	19/03/2001	Nữ	Hà Nội	54.00	5.00	59.00	DTTS
1135	TKMB1137	Thư ký viên	Đỗ Quang Thái	24/07/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
1136	TKMB1139	Thư ký viên	Bùi Sỹ Thái	31/03/2001	Nam	Kinh	42.75		42.75	
1137	TKMB1140	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Thái	01/06/1999	Nữ	Kinh	65.50		65.50	
1138	TKMB1141	Thư ký viên	Đỗ Đức Thái	13/04/2002	Nam	Kinh	34.00		34.00	
1139	TKMB1142	Thư ký viên	Lương Thị Phương Thắm	07/12/2003	Nữ	Thái	50.00	5.00	55.00	DTTS
1140	TKMB1143	Thư ký viên	Lê Hồng Thắm	06/10/1997	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
1141	TKMB1144	Thư ký viên	Lê Kim Thắng	24/06/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
1142	TKMB1145	Thư ký viên	Hồ Thắng	20/01/1999	Nam	Kinh	46.50		46.50	
1143	TKMB1147	Thư ký viên	Bùi Thế Thắng	20/08/2003	Nam	Kinh	61.00		61.00	
1144	TKMB1148	Thư ký viên	Nguyễn Văn Thắng	04/09/2003	Nam	Kinh	48.50		48.50	
1145	TKMB1149	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Thắng	20/03/2003	Nam	Kinh	37.50		37.50	
1146	TKMB1150	Thư ký viên	Đặng Thị Diệu Thanh	16/03/2001	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
1147	TKMB1151	Thư ký viên	Kiều Thị Phương Thanh	24/12/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1148	TKMB1152	Thư ký viên	Bùi Thị Thanh	07/11/2000	Nữ	Mường	57.00	5.00	62.00	DTTS
1149	TKMB1153	Thư ký viên	Hoàng Văn Thanh	23/11/2001	Nam	Kinh	51.50		51.50	

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1150	TKMB1154	Thư ký viên	Mai Thị Phương Thanh	24/09/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1151	TKMB1155	Thư ký viên	Nguyễn Kiều Thanh Thanh	05/03/2002	Nữ	Kinh	75.50		75.50	
1152	TKMB1156	Thư ký viên	Khánh A Thành	26/01/2003	Nam	Mông	55.00	5.00	60.00	DTTS
1153	TKMB1157	Thư ký viên	Bùi Long Thành	01/10/1998	Nam	Kinh	40.00		40.00	
1154	TKMB1158	Thư ký viên	Nguyễn Hiệp Thành	12/01/2003	Nam	Kinh	37.00		37.00	
1155	TKMB1159	Thư ký viên	Trần Trọng Thành	15/10/2003	Nam	Kinh	41.50		41.50	
1156	TKMB1160	Thư ký viên	Nguyễn Duy Thành	11/02/2003	Nam	Kinh	53.50		53.50	
1157	TKMB1161	Thư ký viên	Nguyễn Bá Thành	25/10/2003	Nam	Kinh	60.50		60.50	
1158	TKMB1162	Thư ký viên	Lương Trung Thành	01/01/1996	Nam	Thái	43.50	5.00	48.50	DTTS
1159	TKMB1163	Thư ký viên	Nguyễn Bắc Thành	30/09/2002	Nam	Kinh	46.50		46.50	
1160	TKMB1164	Thư ký viên	Nguyễn Phúc Thành	05/10/2003	Nam	Kinh	41.75		41.75	
1161	TKMB1165	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Tuấn Thành	16/02/2001	Nam	Kinh	65.00		65.00	
1162	TKMB1166	Thư ký viên	Nguyễn Đức Thành	28/11/2002	Nam	Kinh	52.50		52.50	
1163	TKMB1167	Thư ký viên	Nguyễn Huy Thành	03/07/2002	Nam	Kinh	26.00		26.00	
1164	TKMB1168	Thư ký viên	Đỗ Bá Thành	18/12/2003	Nam	Kinh	60.00		60.00	
1165	TKMB1169	Thư ký viên	Trần Phú Thành	15/12/2002	Nam	Kinh	73.13		73.13	
1166	TKMB1170	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	08/11/2002	Nữ	Mường	46.50	5.00	51.50	DTTS
1167	TKMB1171	Thư ký viên	Lương Phương Thảo	30/07/2003	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
1168	TKMB1172	Thư ký viên	Ngô Diệu Phương Thảo	18/03/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1169	TKMB1173	Thư ký viên	Lê Phương Thảo	09/04/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
1170	TKMB1174	Thư ký viên	Nguyễn Bình Thảo	18/01/1998	Nữ	Kinh	65.25		65.25	
1171	TKMB1175	Thư ký viên	Phạm Mai Thiên Thảo	13/09/2001	Nữ	Kinh	76.00		76.00	
1172	TKMB1176	Thư ký viên	Trịnh Phương Thảo	07/05/1996	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
1173	TKMB1177	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	09/07/1997	Nữ	Kinh	82.00		82.00	
1174	TKMB1178	Thư ký viên	Võ Thị Thu Thảo	08/10/2000	Nữ	Kinh	55.75		55.75	
1175	TKMB1179	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	27/11/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
1176	TKMB1180	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phương Thảo	18/11/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
1177	TKMB1181	Thư ký viên	Trần Thanh Thảo	26/02/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1178	TKMB1182	Thư ký viên	Đoàn Thị Huyền Thảo	18/01/2001	Nữ	Kinh	22.25		22.25	
1179	TKMB1183	Thư ký viên	Trần Thị Phương Thảo	02/05/2002	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
1180	TKMB1184	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	10/02/2002	Nữ	Kinh	55.00	5.00	60.00	Con TB
1181	TKMB1185	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	02/11/2003	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
1182	TKMB1186	Thư ký viên	Ngô Thị Phương Thảo	19/04/2001	Nữ	Kinh	52.75		52.75	

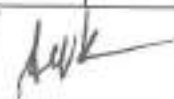
STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1183	TKMB1187	Thư ký viên	Vũ Phương Thảo	10/08/2000	Nữ	Kinh	46.00	5.00	51.00	Con TB
1184	TKMB1188	Thư ký viên	Luồng Thị Thanh Thảo	03/02/2003	Nữ	Thái	65.00	5.00	70.00	DTTS
1185	TKMB1190	Thư ký viên	Vương Thị Phương Thảo	12/10/2002	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1186	TKMB1191	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Thu Thảo	20/06/2002	Nữ	Nùng	49.00	5.00	54.00	DTTS
1187	TKMB1192	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	28/09/2003	Nữ	Kinh	66.50		66.50	
1188	TKMB1193	Thư ký viên	Nguyễn Cao Thảo	20/04/2003	Nam	Kinh	40.75		40.75	
1189	TKMB1194	Thư ký viên	Cao Phương Thảo	21/10/2001	Nữ	Kinh	63.50		63.50	
1190	TKMB1195	Thư ký viên	Khuất Phương Thảo	19/09/2003	Nữ	Kinh	66.00		66.00	
1191	TKMB1196	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	18/06/2001	Nữ	Kinh	57.50		57.50	
1192	TKMB1197	Thư ký viên	Nguyễn Thu Thảo	05/11/2003	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
1193	TKMB1198	Thư ký viên	Trần Thị Thảo	10/02/1995	Nữ	Kinh	61.50		61.50	
1194	TKMB1199	Thư ký viên	Đặng Thị Ngọc Thảo	24/02/2000	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
1195	TKMB1200	Thư ký viên	Nguyễn Hiền Thảo	03/05/2003	Nữ	Mông	46.50	5.00	51.50	DTTS
1196	TKMB1201	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hương Thảo	08/11/2002	Nữ	Kinh	32.50		32.50	
1197	TKMB1202	Thư ký viên	Lê Phương Thảo	15/06/2003	Nữ	Hmông	54.25	5.00	59.25	DTTS
1198	TKMB1203	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phương Thảo	22/10/1997	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
1199	TKMB1204	Thư ký viên	Hoàng Thị Thảo	10/06/1993	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
1200	TKMB1205	Thư ký viên	Tạ Như Thảo	06/06/2002	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1201	TKMB1206	Thư ký viên	Vũ Thu Thảo	11/03/2002	Nữ	Tây	59.00	5.00	64.00	DTTS
1202	TKMB1207	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	02/10/2003	Nữ	Kinh	47.25		47.25	
1203	TKMB1208	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phương Thảo	09/11/2001	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
1204	TKMB1209	Thư ký viên	Nguyễn Thu Thảo	15/11/2000	Nữ	Kinh	59.00		59.00	
1205	TKMB1210	Thư ký viên	Nguyễn Thị Lâm Thảo	30/12/2000	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
1206	TKMB1211	Thư ký viên	Nguyễn Phương Thảo	14/09/2000	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1207	TKMB1212	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Thảo	04/02/2002	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
1208	TKMB1213	Thư ký viên	Lê Phương Thảo	29/09/1997	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1209	TKMB1214	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Thảo	12/01/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
1210	TKMB1215	Thư ký viên	Phạm Liên Thảo	02/12/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1211	TKMB1216	Thư ký viên	Trần Thị Thảo	29/08/2002	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1212	TKMB1217	Thư ký viên	Lục Phương Thảo	09/09/2002	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1213	TKMB1218	Thư ký viên	Trương Anh Thi	24/03/2001	Nữ	Kinh	58.25		58.25	
1214	TKMB1220	Thư ký viên	Phan Thị Thiện	13/03/2000	Nữ	Kinh	45.25		45.25	
1215	TKMB1221	Thư ký viên	Nguyễn Trường Thịnh	25/12/2002	Nam	Mường	43.25	5.00	48.25	DTTS

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1216	TKMB1222	Thư ký viên	Đặng Ngọc Thịnh	01/06/2001	Nam	Kinh	40.00		40.00	
1217	TKMB1223	Thư ký viên	Nguyễn Vi Thịnh	08/09/2003	Nữ	Kinh	55.75		55.75	
1218	TKMB1224	Thư ký viên	Hoàng Thị Thơ	08/08/2000	Nữ	Nùng	45.75	5.00	50.75	DTTS
1219	TKMB1225	Thư ký viên	Hà Anh Thơ	05/07/1995	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1220	TKMB1226	Thư ký viên	Phạm Anh Thơ	16/09/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1221	TKMB1227	Thư ký viên	Nguyễn Diệu Thời	23/06/1998	Nữ	Tây	60.25	5.00	65.25	DTTS
1222	TKMB1228	Thư ký viên	Tào Văn Thông	21/01/2003	Nam	Kinh	46.25		46.25	
1223	TKMB1229	Thư ký viên	Trương Trung Thông	16/04/2001	Nam	Kinh	50.50		50.50	
1224	TKMB1230	Thư ký viên	Lộc Văn Thông	03/09/1993	Nam	tây	29.50	5.00	34.50	DTTS
1225	TKMB1231	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hoài Thu	10/06/2003	Nữ	Kinh	49.00		49.00	
1226	TKMB1232	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thu	10/04/2000	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
1227	TKMB1233	Thư ký viên	Lưu Thị Thu	01/10/2001	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
1228	TKMB1234	Thư ký viên	Cao Thị Hoài Thu	08/12/2000	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1229	TKMB1235	Thư ký viên	Trần Lệ Thu	05/09/2001	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1230	TKMB1236	Thư ký viên	Lê Thị Thu	01/04/2001	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
1231	TKMB1237	Thư ký viên	Nguyễn Minh Thu	21/12/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
1232	TKMB1238	Thư ký viên	Nguyễn Minh Thu	28/08/2003	Nữ	Mông	56.50	5.00	61.50	DTTS
1233	TKMB1239	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Thu	22/07/2003	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1234	TKMB1241	Thư ký viên	Luông Văn Thu	07/10/2003	Nam	Thái	35.00	5.00	40.00	DTTS
1235	TKMB1242	Thư ký viên	Chữ Vũ Anh Thu	19/02/2003	Nữ	Kinh	71.75		71.75	
1236	TKMB1243	Thư ký viên	Nguyễn Minh Thu	12/08/2003	Nữ	Tây	47.50	5.00	52.50	DTTS
1237	TKMB1244	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thu	21/01/2003	Nữ	Kinh	61.75		61.75	
1238	TKMB1246	Thư ký viên	Nguyễn Phúc Thu	15/12/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1239	TKMB1247	Thư ký viên	Phạm Kim Thu	15/02/2003	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
1240	TKMB1248	Thư ký viên	Lê Anh Thu	04/09/2003	Nữ	Kinh	74.00		74.00	
1241	TKMB1249	Thư ký viên	Phan Thị Anh Thu	24/09/2003	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
1242	TKMB1250	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Thu	06/09/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1243	TKMB1251	Thư ký viên	Phạm Như Thuận	25/06/2002	Nam	Kinh	61.25		61.25	
1244	TKMB1252	Thư ký viên	Lê Huy Thuận	08/12/2003	Nam	Kinh	39.50		39.50	
1245	TKMB1253	Thư ký viên	Vương Toàn Thuận	31/01/2003	Nam	Kinh	53.00		53.00	
1246	TKMB1254	Thư ký viên	Nguyễn Văn Thuận	12/04/2001	Nam	Kinh	36.00		36.00	
1247	TKMB1255	Thư ký viên	Hà Anh Thuận	29/11/2002	Nam	Kinh	38.50		38.50	
1248	TKMB1256	Thư ký viên	Phan Thị Hoài Thương	27/09/2002	Nữ	Tây	38.25	5.00	43.25	DTTS

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1249	TKMB1257	Thư ký viên	Lê Thị Thương	02/08/2000	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1250	TKMB1258	Thư ký viên	Bùi Thị Hoài Thương	03/02/2003	Nữ	Mường	39.25	5.00	44.25	DTTS
1251	TKMB1259	Thư ký viên	Vân Khánh Thương	20/08/2001	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
1252	TKMB1260	Thư ký viên	Trần Thị Hoài Thương	09/01/2003	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1253	TKMB1262	Thư ký viên	Trần Thị Hoài Thương	21/05/2002	Nữ	Kinh	35.75		35.75	
1254	TKMB1263	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Thương	15/01/1997	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1255	TKMB1264	Thư ký viên	Hồ Phương Thủy	12/02/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1256	TKMB1265	Thư ký viên	Trịnh Diễm Thủy	28/06/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1257	TKMB1266	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy	15/09/2003	Nữ	Kinh	51.25		51.25	
1258	TKMB1268	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Thủy	23/11/2000	Nữ	Kinh	52.75		52.75	
1259	TKMB1269	Thư ký viên	Hoàng Minh Thủy	18/06/2002	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
1260	TKMB1270	Thư ký viên	Dương Minh Thủy	18/12/2003	Nữ	Kinh	38.75		38.75	
1261	TKMB1271	Thư ký viên	Hoàng Thị Bích Thủy	23/01/2003	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
1262	TKMB1272	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Thủy	05/11/2000	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1263	TKMB1273	Thư ký viên	Đặng Thị Thủy	20/06/1998	Nữ	Sán Chì	65.00	5.00	70.00	DTTS
1264	TKMB1274	Thư ký viên	Lữ Đình Thu Thủy	16/04/1994	Nữ	Thái	46.50	5.00	51.50	DTTS
1265	TKMB1275	Thư ký viên	Trần Thị Thu Thủy	05/11/2001	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1266	TKMB1276	Thư ký viên	Đàm Thị Thuyền	01/12/2000	Nữ	TÁY	50.00	5.00	55.00	DTTS
1267	TKMB1277	Thư ký viên	Trần Nguyễn Thủy Tiên	29/11/2003	Nữ	Thổ	66.00	5.00	71.00	DTTS
1268	TKMB1278	Thư ký viên	Bùi Thị Thủy Tiên	15/02/2002	Nữ	Mường	55.00	5.00	60.00	DTTS
1269	TKMB1279	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	20/05/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1270	TKMB1280	Thư ký viên	Nguyễn Thủy Tiên	07/09/2001	Nữ	Kinh	69.75		69.75	
1271	TKMB1281	Thư ký viên	Nguyễn Nam Tiên	19/05/2001	Nam	Kinh	41.75		41.75	
1272	TKMB1282	Thư ký viên	Tông Văn Tiên	10/03/1998	Nam	Thái	44.25	5.00	49.25	DTTS
1273	TKMB1284	Thư ký viên	Trần Quốc Tinh	02/09/2003	Nam	Nùng	36.00	5.00	41.00	DTTS
1274	TKMB1285	Thư ký viên	Lò Thị Toà	03/03/2002	Nữ	Thái	41.50	5.00	46.50	DTTS
1275	TKMB1286	Thư ký viên	Vy Đức Toàn	10/11/2000	Nam	NÙNG	50.50	5.00	55.50	DTTS
1276	TKMB1287	Thư ký viên	Nguyễn Minh Toán	22/09/2002	Nam	Kinh	33.50		33.50	
1277	TKMB1288	Thư ký viên	Nguyễn Duy Toán	22/04/2001	Nam	Kinh	57.50		57.50	
1278	TKMB1289	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Trà	09/08/2002	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
1279	TKMB1290	Thư ký viên	Lê Hương Trà	12/08/2003	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
1280	TKMB1291	Thư ký viên	Ngô Thị Thu Trà	02/07/1999	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1281	TKMB1292	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Trà	09/10/2003	Nữ	Tây	14.75	5.00	19.75	DTTS

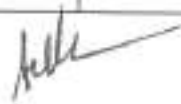
Ông

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1282	TKMB1293	Thư ký viên	Đào Kim Thảo Trâm	12/08/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1283	TKMB1295	Thư ký viên	Phạm Ngọc Trâm	08/12/1998	Nữ	Tày	55.00	5.00	60.00	DTTS
1284	TKMB1296	Thư ký viên	Đặng Thị Mỹ Trâm	08/10/2003	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
1285	TKMB1297	Thư ký viên	Hồ Thị Huyền Trâm	11/06/2001	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1286	TKMB1299	Thư ký viên	Phạm Thu Trang	23/08/2003	Nữ	Kinh	62.50		62.50	
1287	TKMB1300	Thư ký viên	Trịnh Thị Kiều Trang	22/06/2001	Nữ	Mường	29.50	5.00	34.50	DTTS
1288	TKMB1301	Thư ký viên	Lê Thị Thu Trang	10/08/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1289	TKMB1302	Thư ký viên	Trương Minh Trang	24/12/2003	Nữ	Kinh	67.00		67.00	
1290	TKMB1303	Thư ký viên	Hồ Thị Trang	18/10/1999	Nữ	Văn Kiều	60.00	5.00	65.00	DTTS
1291	TKMB1304	Thư ký viên	Lò Nguyễn Huyền Trang	11/08/2002	Nữ	Thái	37.38	5.00	42.38	DTTS
1292	TKMB1305	Thư ký viên	Nguyễn Vũ Thúy Trang	19/11/2003	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
1293	TKMB1306	Thư ký viên	Nguyễn Thị Linh Trang	24/06/2002	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
1294	TKMB1307	Thư ký viên	Nguyễn Linh Trang	26/12/2002	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
1295	TKMB1308	Thư ký viên	Nguyễn Thùy Trang	05/03/2002	Nữ	Tây	10.50	5.00	15.50	DTTS
1296	TKMB1309	Thư ký viên	Lâm Quỳnh Trang	30/04/2002	Nữ	Nùng	44.75	5.00	49.75	DTTS
1297	TKMB1310	Thư ký viên	Lương Mai Trang	25/09/2003	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
1298	TKMB1311	Thư ký viên	Bùi Thu Trang	09/12/1995	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
1299	TKMB1312	Thư ký viên	Lê Quỳnh Trang	19/10/2003	Nữ	Kinh	58.25		58.25	
1300	TKMB1313	Thư ký viên	Lê Hà Trang	18/05/2003	Nữ	Kinh	71.00		71.00	
1301	TKMB1314	Thư ký viên	Lê Huyền Trang	15/05/2003	Nữ	Nùng	45.00	5.00	50.00	DTTS
1302	TKMB1315	Thư ký viên	Nhâm Thị Huyền Trang	03/05/2000	Nữ	Kinh	57.75		57.75	
1303	TKMB1316	Thư ký viên	Đổng Thu Trang	28/01/2001	Nữ	Kinh	47.25		47.25	
1304	TKMB1317	Thư ký viên	Phan Thị Mai Trang	17/12/1999	Nữ	Kinh	54.75		54.75	
1305	TKMB1318	Thư ký viên	Vũ Thị Hà Trang	16/12/2003	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
1306	TKMB1319	Thư ký viên	Đinh Thị Thuý Trang	03/09/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1307	TKMB1320	Thư ký viên	Đặng Thị Diễm Trang	24/06/2003	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
1308	TKMB1321	Thư ký viên	Ô Thị Thùy Trang	04/09/1995	Nữ	Tây	50.00	5.00	55.00	DTTS
1309	TKMB1322	Thư ký viên	Nguyễn Hà Trang	16/11/2002	Nữ	Tây	31.50	5.00	36.50	DTTS
1310	TKMB1323	Thư ký viên	Đào Thu Trang	11/10/2003	Nữ	Kinh	53.50		53.50	
1311	TKMB1324	Thư ký viên	Ma Thị Kiều Trang	05/04/1998	Nữ	Tây	58.50	5.00	63.50	DTTS
1312	TKMB1325	Thư ký viên	Dương Quỳnh Trang	22/11/2002	Nữ	Kinh	71.00		71.00	
1313	TKMB1326	Thư ký viên	Bùi Thị Kiều Trang	08/03/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
1314	TKMB1327	Thư ký viên	Nguyễn Thu Trang	27/05/2002	Nữ	Kinh	55.75		55.75	

Ông 

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1315	TKMB1328	Thư ký viên	Phạm Thị Thủy Trang	05/05/2001	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1316	TKMB1329	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Trang	27/10/2001	Nữ	Kinh	56.13		56.13	
1317	TKMB1330	Thư ký viên	Trần Thị Quỳnh Trang	30/08/2000	Nữ	Kinh	57.50		57.50	
1318	TKMB1331	Thư ký viên	Đàm Thị Thủy Trang	24/10/2000	Nữ	Tày	37.75	5.00	42.75	DTTS
1319	TKMB1332	Thư ký viên	Vì Thị Huyền Trang	26/08/2002	Nữ	Tày	80.00	5.00	85.00	DTTS
1320	TKMB1334	Thư ký viên	Trần Thị Thu Trang	24/10/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1321	TKMB1335	Thư ký viên	Trương Phan Bảo Trang	08/08/2003	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1322	TKMB1336	Thư ký viên	Nguyễn Thị Trang	29/08/2002	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
1323	TKMB1337	Thư ký viên	Hoàng Thị Quỳnh Trang	23/12/2000	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1324	TKMB1338	Thư ký viên	Nguyễn Hà Trang	06/03/2002	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
1325	TKMB1339	Thư ký viên	Phí Thu Trang	27/01/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1326	TKMB1340	Thư ký viên	Nguyễn Thủy Trang	29/09/2002	Nữ	Kinh	49.25		49.25	
1327	TKMB1341	Thư ký viên	Bùi Thị Minh Trang	05/04/2000	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
1328	TKMB1342	Thư ký viên	Lê Linh Trang	30/05/2003	Nữ	Kinh	13.00		13.00	
1329	TKMB1343	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tân Trang	22/10/2001	Nữ	Kinh	53.50		53.50	
1330	TKMB1344	Thư ký viên	Lê Minh Trang	25/10/2003	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1331	TKMB1345	Thư ký viên	Trần Thủy Trang	11/12/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1332	TKMB1346	Thư ký viên	Hoàng Thị Trang	20/07/1999	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
1333	TKMB1347	Thư ký viên	Phan Thu Trang	02/03/2000	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
1334	TKMB1348	Thư ký viên	Phạm Quỳnh Trang	26/01/2003	Nữ	Kinh	27.50		27.50	
1335	TKMB1349	Thư ký viên	Phạm Quỳnh Trang	23/10/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
1336	TKMB1350	Thư ký viên	Nguyễn Thị Huyền Trang	06/03/2001	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
1337	TKMB1351	Thư ký viên	Phạm Quỳnh Trang	18/09/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1338	TKMB1352	Thư ký viên	Tạ Thu Trang	24/10/2002	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1339	TKMB1353	Thư ký viên	Trần Thị Trang	12/02/2002	Nữ	Kinh	62.50		62.50	
1340	TKMB1354	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hà Trang	13/01/2003	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
1341	TKMB1355	Thư ký viên	Lô Thị Trang	23/03/2003	Nữ	Thái	72.00	5.00	77.00	DTTS
1342	TKMB1356	Thư ký viên	Ngô Thuý Trang	30/12/2003	Nữ	Kinh	64.50		64.50	
1343	TKMB1357	Thư ký viên	Trương Thị Hà Trang	07/11/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1344	TKMB1358	Thư ký viên	Phan Thu Trang	13/08/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1345	TKMB1359	Thư ký viên	Mai Dọ Trang	31/05/2003	Nữ	Mông	49.50	5.00	54.50	DTTS
1346	TKMB1360	Thư ký viên	Hoàng Thu Trang	09/10/2002	Nữ	Tây	39.00	5.00	44.00	DTTS
1347	TKMB1361	Thư ký viên	Nguyễn Thị Huyền Trang	09/01/1996	Nữ	Kinh	49.75		49.75	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1348	TKMB1362	Thư ký viên	Trần Đình Trí	04/09/2003	Nam	Kinh	42.75		42.75	
1349	TKMB1363	Thư ký viên	Trần Mai Đức Triều	03/10/2001	Nam	Kinh	46.25		46.25	
1350	TKMB1364	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thuý Trinh	20/12/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1351	TKMB1365	Thư ký viên	Vũ Thị Việt Trinh	08/09/1994	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
1352	TKMB1366	Thư ký viên	Đặng Phạm Kiều Trinh	22/10/2000	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
1353	TKMB1367	Thư ký viên	Đỗ Thị Ngọc Trinh	01/01/2002	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
1354	TKMB1368	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh	05/04/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
1355	TKMB1369	Thư ký viên	Triệu Thị Huyền Trinh	27/01/2001	Nữ	Nùng	52.25	5.00	57.25	DTTS
1356	TKMB1370	Thư ký viên	Phạm Việt Trinh	29/08/1997	Nữ	Kinh	61.50		61.50	
1357	TKMB1371	Thư ký viên	Mai Thị Ngọc Trinh	29/05/1999	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1358	TKMB1372	Thư ký viên	Nguyễn Phú Trọng	15/07/2002	Nam	Kinh	52.25		52.25	
1359	TKMB1373	Thư ký viên	Đặng Đình Trọng	06/03/2001	Nam	Kinh	51.75		51.75	
1360	TKMB1374	Thư ký viên	Giảng Triệu Trúc	18/10/2003	Nữ	Mông	51.50	5.00	56.50	DTTS
1361	TKMB1376	Thư ký viên	Phạm Thanh Trúc	12/05/2002	Nữ	Kinh	27.00		27.00	
1362	TKMB1377	Thư ký viên	Bùi Quốc Trung	14/11/1999	Nam	Kinh	41.50	2.50	44.00	Hoàn thành NVQS
1363	TKMB1378	Thư ký viên	Nguyễn Việt Trung	06/08/2002	Nam	Kinh	39.00		39.00	
1364	TKMB1379	Thư ký viên	Nguyễn Đức Trung	27/09/2002	Nam	Kinh	50.25		50.25	
1365	TKMB1380	Thư ký viên	Nguyễn Quốc Trung	20/09/2003	Nam	Kinh	81.50		81.50	
1366	TKMB1381	Thư ký viên	Trần Đức Trung	11/06/2000	Nam	Kinh	45.75		45.75	
1367	TKMB1382	Thư ký viên	Nguyễn Quang Trung	11/09/2000	Nam	Kinh	45.50		45.50	
1368	TKMB1383	Thư ký viên	Hoàng Minh Trường	02/06/2002	Nam	Kinh	45.50		45.50	
1369	TKMB1384	Thư ký viên	Hoàng Khắc Trường	26/06/2001	Nam	Kinh	41.50		41.50	
1370	TKMB1385	Thư ký viên	Nguyễn Trọng Nam Trường	17/04/2003	Nam	Kinh	77.75		77.75	
1371	TKMB1386	Thư ký viên	Hoàng Văn Trường	26/12/2001	Nam	Kinh	53.75		53.75	
1372	TKMB1387	Thư ký viên	Lê Bá Trường	06/06/1997	Nam	Kinh	41.00	2.50	43.50	Hoàn thành NV CAND
1373	TKMB1389	Thư ký viên	An Thanh Tú	31/12/2000	Nam	Kinh	48.75		48.75	
1374	TKMB1390	Thư ký viên	Nguyễn Duy Tú	25/08/2003	Nam	Kinh	46.50		46.50	
1375	TKMB1391	Thư ký viên	Nguyễn Anh Tú	07/02/2000	Nam	Kinh	34.50		34.50	
1376	TKMB1392	Thư ký viên	Cao Thanh Tú	05/09/2003	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
1377	TKMB1393	Thư ký viên	Mai Cẩm Tú	12/09/2001	Nữ	Kinh				Bỏ thi
1378	TKMB1394	Thư ký viên	Nguyễn Tài Tú	05/09/2003	Nam	Kinh	45.50		45.50	
1379	TKMB1395	Thư ký viên	Phan Anh Tú	11/10/2003	Nam	Kinh	69.50		69.50	
1380	TKMB1397	Thư ký viên	Hoàng Anh Tuấn	08/09/2002	Nam	Kinh	44.50		44.50	

By 

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1381	TKMB1398	Thư ký viên	Hoàng Anh Tuấn	30/03/2001	Nam	Kinh				Bỏ thí
1382	TKMB1399	Thư ký viên	Đinh Văn Tuấn	10/10/2003	Nam	Kinh	34.75		34.75	
1383	TKMB1400	Thư ký viên	Đào Anh Tuấn	24/05/2003	Nam	Kinh	44.50		44.50	
1384	TKMB1401	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Tuấn	04/01/2001	Nam	Kinh	50.00		50.00	
1385	TKMB1402	Thư ký viên	Hoàng Lê Anh Tuấn	06/12/1999	Nam	Thổ	35.00	5.00	40.00	DTTS
1386	TKMB1403	Thư ký viên	Lê Anh Tuấn	24/10/2002	Nam	Kinh	61.00		61.00	
1387	TKMB1404	Thư ký viên	Đặng Minh Tuấn	02/12/2003	Nam	Mường	45.00	5.00	50.00	DTTS
1388	TKMB1405	Thư ký viên	Hoàng Anh Tuấn	13/02/2002	Nam	Kinh				Bỏ thí
1389	TKMB1406	Thư ký viên	Nguyễn Xuân Tuế	08/04/2000	Nam	Kinh	43.25		43.25	
1390	TKMB1407	Thư ký viên	Nguyễn Công Tùng	24/07/2001	Nam	Kinh	46.00		46.00	
1391	TKMB1408	Thư ký viên	Đan Hoàng Tùng	26/02/2003	Nam	Kinh	57.25		57.25	
1392	TKMB1409	Thư ký viên	Nguyễn Hải Tùng	13/05/2001	Nam	Kinh	34.00		34.00	
1393	TKMB1410	Thư ký viên	Nguyễn Văn Tùng	12/09/2003	Nam	Kinh	51.00	5.00	56.00	Con BB
1394	TKMB1411	Thư ký viên	Đinh Ngọc Tùng	19/02/2001	Nam	Tây	31.50	5.00	36.50	DTTS
1395	TKMB1412	Thư ký viên	Lê Khánh Tùng	29/11/2002	Nam	Nùng	36.50	5.00	41.50	DTTS
1396	TKMB1413	Thư ký viên	Trần Quang Tùng	15/10/2002	Nam	Thái	33.50	5.00	38.50	DTTS
1397	TKMB1414	Thư ký viên	Đỗ Ngọc Tùng	10/11/2003	Nam	Kinh	52.50		52.50	
1398	TKMB1415	Thư ký viên	Đỗ Thanh Tùng	14/10/2003	Nam	Kinh	27.00		27.00	
1399	TKMB1416	Thư ký viên	Nông Việt Tường	27/12/2001	Nam	Tây	43.25	5.00	48.25	DTTS
1400	TKMB1417	Thư ký viên	Ngô Thị Tuyền	16/09/1998	Nữ	Nùng	24.00	5.00	29.00	DTTS
1401	TKMB1418	Thư ký viên	Lâm Ngọc Tuyền	03/11/2003	Nữ	Hoa	57.63	5.00	62.63	DTTS
1402	TKMB1419	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Tuyền	11/10/2002	Nam	Kinh	43.50		43.50	
1403	TKMB1420	Thư ký viên	Trịnh Thị Ánh Tuyết	17/09/2001	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
1404	TKMB1421	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Tuyết	10/12/2003	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
1405	TKMB1422	Thư ký viên	Vũ Thị Tuyết	17/05/1999	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
1406	TKMB1423	Thư ký viên	Trần Thị Thu Uyên	02/05/2000	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1407	TKMB1424	Thư ký viên	Ngô Thị Thu Uyên	22/09/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1408	TKMB1425	Thư ký viên	Nguyễn Tú Uyên	27/10/2002	Nữ	Kinh	42.75		42.75	
1409	TKMB1426	Thư ký viên	Nguyễn Thị Uyên	28/11/2001	Nữ	Sán Chi	54.00	5.00	59.00	DTTS
1410	TKMB1427	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tế Uyên	26/10/2002	Nữ	Kinh	43.25		43.25	
1411	TKMB1428	Thư ký viên	Hàn Thị Ngọc Uyên	03/07/1998	Nữ	Tây	36.50	5.00	41.50	DTTS
1412	TKMB1430	Thư ký viên	Lâm Thị Tú Uyên	11/04/1999	Nữ	Nùng	46.75	5.00	51.75	DTTS
1413	TKMB1431	Thư ký viên	Hoàng Thị Uyên	21/06/1996	Nữ	Nùng	47.00	5.00	52.00	DTTS

Org *full*

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1414	TKMB1432	Thư ký viên	Ngô Thị Thủy Vân	20/09/2002	Nữ	Kinh	57.25		57.25	
1415	TKMB1433	Thư ký viên	Nông Thị Khánh Vân	19/10/2003	Nữ	Nùng	52.00	5.00	57.00	DTTS
1416	TKMB1434	Thư ký viên	Nguyễn Cẩm Vân	20/07/1999	Nữ	Tày	51.50	5.00	56.50	DTTS
1417	TKMB1435	Thư ký viên	Vũ Thuý Vân	22/06/2000	Nữ	Cao Lan	42.25	5.00	47.25	DTTS
1418	TKMB1436	Thư ký viên	Lê Thuý Vân	01/05/2001	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1419	TKMB1437	Thư ký viên	Hoàng Thị Vân	19/02/1997	Nữ	Tày	40.00	5.00	45.00	DTTS
1420	TKMB1438	Thư ký viên	Trần Thị Thảo Vân	15/05/2003	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
1421	TKMB1439	Thư ký viên	Dương Khánh Vân	05/07/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
1422	TKMB1440	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thảo Vân	10/11/2002	Nữ	Kinh	60.75		60.75	
1423	TKMB1441	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Vân	23/01/2002	Nữ	Kinh	52.75		52.75	
1424	TKMB1442	Thư ký viên	Trịnh Thúy Vân	19/05/2002	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
1425	TKMB1443	Thư ký viên	Hoàng Thị Khánh Vân	21/02/1998	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
1426	TKMB1444	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hải Vân	17/07/2000	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
1427	TKMB1445	Thư ký viên	Nguyễn Thảo Vân	10/10/2000	Nữ	Tày	46.50	5.00	51.50	DTTS
1428	TKMB1446	Thư ký viên	Lê Tiến Vân	22/11/2003	Nam	Kinh	52.50		52.50	
1429	TKMB1447	Thư ký viên	Bùi Việt Vân	06/06/2002	Nam	Kinh	46.75		46.75	
1430	TKMB1448	Thư ký viên	Võ Đức Vân	22/02/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
1431	TKMB1449	Thư ký viên	Vũ Đình Vân	16/07/2003	Nam	Kinh	44.50		44.50	
1432	TKMB1450	Thư ký viên	Nguyễn Thị Vi	13/06/2002	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
1433	TKMB1451	Thư ký viên	Triệu Thị Thanh Viễn	06/09/1997	Nữ	Dao	62.00	5.00	67.00	DTTS
1434	TKMB1452	Thư ký viên	Vũ Hoàng Việt	27/10/2003	Nam	Kinh	52.75		52.75	
1435	TKMB1453	Thư ký viên	Nguyễn Thế Việt	25/12/2001	Nam	Kinh	26.50		26.50	
1436	TKMB1454	Thư ký viên	Lê Quốc Việt	15/03/2002	Nam	Kinh	36.50		36.50	
1437	TKMB1455	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Việt	31/10/2003	Nam	Kinh	60.00		60.00	
1438	TKMB1456	Thư ký viên	Phạm Hùng Việt	14/03/2003	Nam	Tày	48.25	5.00	53.25	DTTS
1439	TKMB1457	Thư ký viên	Chu Lộc Việt	25/12/2001	Nam	NÙNG	47.25	5.00	52.25	DTTS
1440	TKMB1458	Thư ký viên	Trần Đình Vinh	16/06/2002	Nam	Kinh	38.50		38.50	
1441	TKMB1459	Thư ký viên	Đặng Lê Vinh	13/09/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
1442	TKMB1460	Thư ký viên	Nguyễn Thị Anh Vũ	26/01/2003	Nữ	Kinh	67.00		67.00	
1443	TKMB1461	Thư ký viên	Trần Long Vũ	04/06/2003	Nam	Kinh	30.25		30.25	
1444	TKMB1462	Thư ký viên	Trần Anh Vũ	22/10/2001	Nam	Kinh	50.00		50.00	
1445	TKMB1463	Thư ký viên	Nguyễn Bá Vũ	21/08/1995	Nam	Kinh	29.00		29.00	
1446	TKMB1464	Thư ký viên	Lưu Huy Vũ	01/09/2003	Nam	Kinh	75.75		75.75	

Copy
Đuk

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
1447	TKMB1465	Thư ký viên	Nguyễn Long Vũ	23/04/2002	Nam	Kinh	40,75		40,75	
1448	TKMB1466	Thư ký viên	Ngô Huy Vũ	10/04/1999	Nam	Kinh	66,00		66,00	
1449	TKMB1467	Thư ký viên	Phạm Lê Kim Vũ	07/08/2003	Nữ	Tây	42,63	5,00	47,63	DTTS
1450	TKMB1468	Thư ký viên	Đàm Thị Vui	15/02/1995	Nữ	Tây	34,25	5,00	39,25	DTTS
1451	TKMB1469	Thư ký viên	Nguyễn Hải Vy	27/07/2002	Nữ	Kinh	52,50		52,50	
1452	TKMB1470	Thư ký viên	Nguyễn Hà Vy	12/12/2002	Nữ	Kinh	42,50		42,50	
1453	TKMB1471	Thư ký viên	Đỗ Hà Vy	01/11/2002	Nữ	Kinh	43,00		43,00	
1454	TKMB1472	Thư ký viên	Vũ Thị Diệu Vy	05/11/2003	Nữ	Kinh	54,25		54,25	
1455	TKMB1473	Thư ký viên	Đặng Lê Hạ Vy	24/03/2003	Nữ	Kinh	54,00		54,00	
1456	TKMB1474	Thư ký viên	Dương Nhật Vy	09/03/2003	Nữ	Kinh	55,00		55,00	
1457	TKMB1475	Thư ký viên	Biện Tiểu Vy	19/10/2002	Nữ	Kinh	50,25		50,25	
1458	TKMB1476	Thư ký viên	Lê Thảo Vy	11/08/2003	Nữ	Kinh	55,00		55,00	
1459	TKMB1478	Thư ký viên	Võ Đức Vy	31/05/2003	Nam	Kinh	38,50		38,50	
1460	TKMB1479	Thư ký viên	Hồ Thị Xoan	05/09/2000	Nữ	Kinh	55,00		55,00	
1461	TKMB1480	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Xuân	08/02/2001	Nữ	Kinh	52,50		52,50	
1462	TKMB1481	Thư ký viên	Nghiêm Thị Thanh Xuân	27/02/2002	Nữ	Kinh	61,75		61,75	
1463	TKMB1482	Thư ký viên	Trương Thị Xuân	06/11/2001	Nữ	Kinh	61,00		61,00	
1464	TKMB1483	Thư ký viên	Hoàng Thị Quý Xuân	25/02/2003	Nữ	Kinh	29,50		29,50	
1465	TKMB1485	Thư ký viên	Đinh Thị Xuyên	12/08/2001	Nữ	BaNa	25,00	5,00	30,00	DTTS
1466	TKMB1486	Thư ký viên	Lã Kim Xuyên	04/08/2000	Nữ	Kinh	67,00		67,00	
1467	TKMB1487	Thư ký viên	Hoàng Như Ý	19/07/2002	Nữ	Tây	53,75	5,00	58,75	DTTS
1468	TKMB1488	Thư ký viên	Hoàng Thị Yến	25/02/2001	Nữ	Tây	38,00	5,00	43,00	DTTS
1469	TKMB1489	Thư ký viên	Hoàng Thị Yến	26/01/2000	Nữ	Nùng	25,50	5,00	30,50	DTTS
1470	TKMB1490	Thư ký viên	Bán Tiên Yến	01/05/2002	Nam	Dao	32,00	5,00	37,00	DTTS
1471	TKMB1491	Thư ký viên	Nguyễn Thị Yến	09/03/2001	Nữ	Kinh	46,50		46,50	
1472	TKMB1492	Thư ký viên	Phạm Hoàng Yến	17/09/1996	Nữ	Tây	48,00	5,00	53,00	DTTS
1473	TKMB1495	Thư ký viên	Đỗ Nguyễn Hải Yến	06/07/2003	Nữ	Kinh	42,00		42,00	
1474	TKMB1496	Thư ký viên	Bùi Thị Hải Yến	07/07/2003	Nữ	Kinh	38,00		38,00	
1475	TKMB1497	Thư ký viên	Đinh Thị Hải Yến	19/03/2001	Nữ	Kinh	33,00		33,00	
1476	TKMB1498	Thư ký viên	Khoảng Thị Yến	10/02/2000	Nữ	Thái	41,25	5,00	46,25	DTTS
1477	TKMB1499	Thư ký viên	Nguyễn Bích Phương	25/10/2003	Nữ	Kinh	33,00		33,00	

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG TĐCC LẦN ĐẦU NĂM 2025



**KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN VÒNG 2 MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2025**
(Địa điểm dự thi: TP. Hồ Chí Minh)

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1	CVMN0001	Chuyên viên CNTT	Hoàng Ngọc Anh	07/06/1999	Nam	Kinh	28.00		28.00	
2	CVMN0002	Chuyên viên CNTT	Trương Hữu Bắc Đẩu	16/03/1993	Nam	Kinh	21.50		21.50	
3	CVMN0005	Chuyên viên CNTT	Phan Ngọc Khải	30/12/2003	Nam	Kinh	51.50		51.50	
4	CVMN0006	Chuyên viên CNTT	Võ Minh Khang	04/06/2002	Nam	Kinh	17.00		17.00	
5	CVMN0007	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Tuấn Lâm	15/12/1985	Nam	Kinh	48.50		48.50	
6	CVMN0008	Chuyên viên CNTT	Tô Minh Luân	19/01/2000	Nam	Kinh	31.50		31.50	
7	CVMN0009	Chuyên viên CNTT	Lê Thanh Nam	02/02/2001	Nam	Kinh	30.50		30.50	
8	CVMN0011	Chuyên viên CNTT	Huỳnh Thanh Nhã	30/08/2003	Nam	Kinh	38.50		38.50	
9	CVMN0012	Chuyên viên CNTT	Từ Quang Nhật	25/12/2003	Nam	Kinh	48.00		48.00	
10	CVMN0013	Chuyên viên CNTT	Trần Võ Sang	28/02/1999	Nam	Kinh	23.50		23.50	
11	CVMN0015	Chuyên viên CNTT	Lê Thị Minh Thư	23/10/2002	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
12	CVMN0016	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Ngọc Trần	26/10/2002	Nữ	Kinh	48.95		48.95	
13	CVMN0017	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Minh Trí	10/02/1991	Nam	Kinh	54.00		54.00	
14	CVMN0018	Chuyên viên CNTT	Trần Thị Huệ Trinh	21/02/2002	Nữ	Kinh	28.50		28.50	
15	CVMN0019	Chuyên viên CNTT	Nguyễn Bá Tùng	24/03/1999	Nam	Kinh	63.00		63.00	
16	TKMN0001	Thư ký viên	Nguyễn Thị Diệu Ái	26/03/2003	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
17	TKMN0002	Thư ký viên	Đặng Tấn Quốc An	28/01/2002	Nam	Kinh	43.00		43.00	
18	TKMN0003	Thư ký viên	Lê Thị Kiều An	23/04/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
19	TKMN0004	Thư ký viên	Nguyễn Dương Thuý An	08/12/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
20	TKMN0005	Thư ký viên	Võ Thanh An	22/08/2003	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
21	TKMN0006	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Thiên An	03/04/2002	Nữ	Kinh	18.00		18.00	
22	TKMN0007	Thư ký viên	Võ Thiên An	17/04/2003	Nữ	Kinh	48.75		48.75	
23	TKMN0008	Thư ký viên	Võ Trần Hoài An	07/12/2003	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
24	TKMN0009	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng An	30/10/2003	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
25	TKMN0010	Thư ký viên	Đặng Thái An	12/12/2001	Nam	Kinh	50.50		50.50	
26	TKMN0011	Thư ký viên	Thái Vương An	19/04/2002	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
27	TKMN0012	Thư ký viên	Trần Lê Thùy An	25/07/2002	Nữ	Kinh	36.50		36.50	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
28	TKMN0013	Thư ký viên	Lê Bình An	08/09/2003	Nam	Kinh	30.50		30.50	
29	TKMN0014	Thư ký viên	Phan Đình An	20/08/2002	Nam	Kinh	45.00		45.00	
30	TKMN0015	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thuý An	28/03/2000	Nữ	Kinh	28.75		28.75	
31	TKMN0016	Thư ký viên	Võ Thái An	04/01/2002	Nam	Kinh	57.00		57.00	
32	TKMN0017	Thư ký viên	Trang Thu An	06/10/2001	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
33	TKMN0018	Thư ký viên	Bùi Nguyễn Hoàng Ân	19/03/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
34	TKMN0019	Thư ký viên	Bùi Nguyễn Hoài Ân	25/04/2003	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
35	TKMN0020	Thư ký viên	Trần Hữu Ân	21/03/1989	Nam	Kinh	43.25	2.50	45.75	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
36	TKMN0021	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Hồng Ân	24/09/2001	Nữ	Kinh	24.50		24.50	
37	TKMN0022	Thư ký viên	Lý Ngọc Anh	16/07/2003	Nữ	Khmer	38.50	5.00	43.50	ĐTTS
38	TKMN0023	Thư ký viên	Phan Thị Hoàng Anh	17/08/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
39	TKMN0024	Thư ký viên	Chế Thị Phương Anh	20/12/2000	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
40	TKMN0025	Thư ký viên	Nguyễn Trâm Anh	10/11/2003	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
41	TKMN0026	Thư ký viên	Ngô Kỳ Anh	22/12/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
42	TKMN0027	Thư ký viên	Nguyễn Huýnh Văn Anh	09/02/2001	Nữ	Kinh	37.25		37.25	
43	TKMN0028	Thư ký viên	Đỗ Thị Lan Anh	14/07/2002	Nữ	Kinh	61.50		61.50	
44	TKMN0029	Thư ký viên	Lê Thị Minh Anh	07/11/2001	Nữ	Kinh	49.50		49.50	
45	TKMN0030	Thư ký viên	Nguyễn Phạm Hoàng Anh	06/09/2002	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
46	TKMN0031	Thư ký viên	Ta Minh Anh	11/09/2002	Nữ	Kinh	62.00		62.00	
47	TKMN0032	Thư ký viên	Nguyễn Văn Anh	13/02/2002	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
48	TKMN0033	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thục Anh	13/06/2003	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
49	TKMN0034	Thư ký viên	Nguyễn Phương Anh	21/08/2003	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
50	TKMN0036	Thư ký viên	Bùi Thị Kim Anh	31/03/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
51	TKMN0037	Thư ký viên	Lâm Phương Anh	27/07/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
52	TKMN0038	Thư ký viên	Đỗ Nguyễn Nam Anh	12/05/2002	Nam	Kinh	35.75		35.75	
53	TKMN0039	Thư ký viên	Phạm Nhật Bảo Anh	03/05/2002	Nam	Kinh	52.00		52.00	
54	TKMN0040	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/09/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
55	TKMN0041	Thư ký viên	Phạm Lê Quế Anh	08/12/2002	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
56	TKMN0042	Thư ký viên	Thắm Ngọc Anh	11/05/2002	Nữ	Kinh	34.75		34.75	
57	TKMN0043	Thư ký viên	Nguyễn Thị Trúc Anh	26/04/2002	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
58	TKMN0044	Thư ký viên	Hà Trần Minh Anh	06/01/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
59	TKMN0045	Thư ký viên	Hoàng Thị Phương Anh	04/05/2002	Nữ	Kinh	26.75		26.75	
60	TKMN0046	Thư ký viên	Vũ Lê Phương Anh	01/04/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
61	TKMN0047	Thư ký viên	Trần Vũ Phương Anh	18/05/2001	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
62	TKMN0048	Thư ký viên	Mai Linh Hồng Anh	12/04/2002	Nữ	Kinh	34.75		34.75	
63	TKMN0049	Thư ký viên	Phạm Hoàng Lan Anh	21/10/2003	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
64	TKMN0050	Thư ký viên	Đỗ Thị Lan Anh	02/04/1998	Nữ	Kinh	28.25		28.25	
65	TKMN0051	Thư ký viên	Lê Trúc Anh	17/11/2003	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
66	TKMN0052	Thư ký viên	Đỗ Quỳnh Anh	12/01/2000	Nữ	Kinh	43.50	5.00	48.50	Con TB
67	TKMN0053	Thư ký viên	Phan Thị Quốc Anh	26/05/2002	Nữ	Kinh	51.25		51.25	
68	TKMN0054	Thư ký viên	Nguyễn Duy Anh	21/09/2001	Nam	Kinh	40.00		40.00	
69	TKMN0056	Thư ký viên	Tạ Thị Ngọc Anh	02/04/2003	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
70	TKMN0057	Thư ký viên	Phạm Nguyệt Anh	09/12/2000	Nữ	Kinh	16.50		16.50	
71	TKMN0058	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Anh	05/04/1999	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
72	TKMN0059	Thư ký viên	Hà Thị Kim Anh	27/07/1997	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
73	TKMN0060	Thư ký viên	Phạm Phương Anh	21/08/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
74	TKMN0061	Thư ký viên	Trần Phương Diệu Anh	14/05/2003	Nữ	Kinh	32.25		32.25	
75	TKMN0062	Thư ký viên	Nguyễn Tuấn Anh	15/11/1998	Nam	Kinh	52.50	2.50	55.00	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
76	TKMN0063	Thư ký viên	Phạm Quốc Anh	06/02/2003	Nam	Kinh	29.75		29.75	
77	TKMN0064	Thư ký viên	Nguyễn Thục Vân Anh	02/10/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
78	TKMN0065	Thư ký viên	Kiều Nguyễn Hà Anh	04/10/2003	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
79	TKMN0066	Thư ký viên	Hồ Vũ Quỳnh Anh	02/03/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
80	TKMN0067	Thư ký viên	Huỳnh Ngọc Tú Anh	31/05/1998	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
81	TKMN0069	Thư ký viên	Nguyễn Trần Tuấn Anh	29/10/2003	Nam	Kinh	33.25		33.25	
82	TKMN0070	Thư ký viên	Trần Thị Lan Anh	23/07/2003	Nữ	Kinh	24.75		24.75	
83	TKMN0071	Thư ký viên	Huỳnh Ngọc Phương Anh	17/08/1995	Nữ	Kinh	21.50		21.50	
84	TKMN0072	Thư ký viên	Bùi Trúc Anh	11/08/2002	Nữ	Kinh	21.00		21.00	
85	TKMN0073	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Anh	13/09/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
86	TKMN0074	Thư ký viên	Lê Hoàng Hải Anh	10/09/2003	Nam	Kinh	54.50		54.50	
87	TKMN0076	Thư ký viên	Hà Thị Minh Anh	09/08/2002	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
88	TKMN0077	Thư ký viên	Nguyễn Thị Trúc Anh	21/02/1995	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
89	TKMN0078	Thư ký viên	Tổng Ngọc Anh	01/07/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
90	TKMN0079	Thư ký viên	Lê Duy Anh	16/12/2002	Nam	Kinh	35.00		35.00	
91	TKMN0080	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Mai Anh	02/08/2002	Nữ	Kinh	28.50		28.50	
92	TKMN0081	Thư ký viên	Phạm Ngọc Minh Anh	28/12/2003	Nữ	Kinh	45.75		45.75	
93	TKMN0082	Thư ký viên	Cao Đoàn Ngọc Ánh	18/08/2000	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
94	TKMN0083	Thư ký viên	Trần Ngọc Ánh	16/07/2003	Nữ	Kinh	25.25		25.25	
95	TKMN0084	Thư ký viên	Lê Thị Ngọc Ánh	04/03/2003	Nữ	Kinh	28.25	5.00	33.25	Con TB
96	TKMN0085	Thư ký viên	Lê Thị Ngọc Ánh	21/08/2003	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
97	TKMN0086	Thư ký viên	Lê Thị Trang Âu	01/01/2002	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
98	TKMN0087	Thư ký viên	Phạm Thị Khánh Băng	06/09/2001	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
99	TKMN0088	Thư ký viên	Dư Ngọc Khánh Băng	30/04/2003	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
100	TKMN0089	Thư ký viên	Trần Thanh Báo	02/10/2003	Nam	Kinh	55.00		55.00	
101	TKMN0090	Thư ký viên	Nguyễn Kim Báo	18/09/2001	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
102	TKMN0091	Thư ký viên	Đoàn Quốc Báo	27/12/2002	Nam	Kinh	50.00		50.00	
103	TKMN0092	Thư ký viên	Trần Quốc Báo	27/05/1999	Nam	Kinh	25.75	2.50	28.25	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
104	TKMN0093	Thư ký viên	Phan Thị Thanh Báo	03/07/2002	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
105	TKMN0094	Thư ký viên	Phạm Vũ Báo	28/02/2003	Nam	Kinh	44.50		44.50	
106	TKMN0095	Thư ký viên	Trần Hoàng Báo	09/06/1999	Nam	Kinh	35.00		35.00	
107	TKMN0096	Thư ký viên	Phan Thuý Báo	20/03/2003	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
108	TKMN0097	Thư ký viên	Trương Thái Báo	29/07/2003	Nam	Kinh	34.00		34.00	
109	TKMN0098	Thư ký viên	Nguyễn Phúc Báo	26/12/2003	Nam	Kinh	42.00		42.00	
110	TKMN0099	Thư ký viên	Đoàn Thị Như Bình	04/08/2002	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
111	TKMN0100	Thư ký viên	Trần Kim Ngân Bình	10/08/2002	Nữ	Kinh	61.00		61.00	
112	TKMN0101	Thư ký viên	Mai Động Thái Bình	08/12/2000	Nam	Kinh	27.50		27.50	
113	TKMN0103	Thư ký viên	Đỗ Xuân Bình	24/02/2002	Nam	Kinh	33.00		33.00	
114	TKMN0104	Thư ký viên	Huỳnh Phương Bình	05/12/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
115	TKMN0105	Thư ký viên	Hồ Thị Minh Cẩm	09/11/2001	Nữ	Kinh	30.25	5.00	35.25	Con TB
116	TKMN0106	Thư ký viên	Điền Thị Cẩm	06/09/2003	Nữ	Châu Mạ	52.25	5.00	57.25	DTTS
117	TKMN0107	Thư ký viên	Nguyễn Thị Bích Cẩm	20/01/2000	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
118	TKMN0108	Thư ký viên	Bà Ngọc Cẩm	06/04/2003	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
119	TKMN0110	Thư ký viên	Vô Văn Căn	05/01/2000	Nam	Kinh	38.25		38.25	
120	TKMN0111	Thư ký viên	Huỳnh Dương Mai Chăm	26/07/2003	Nữ	Kinh	41.25		41.25	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
121	TKMN0112	Thư ký viên	Võ Bảo Chân	20/04/1999	Nữ	Kinh	31.25		31.25	
122	TKMN0113	Thư ký viên	Trương Hoàng Chính	03/07/2002	Nam	Kinh	35.50		35.50	
123	TKMN0114	Thư ký viên	Phan Tô Ngọc Châu	21/12/2003	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
124	TKMN0115	Thư ký viên	Phan Hoàng Bảo Châu	25/07/2003	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
125	TKMN0116	Thư ký viên	Đoàn Thảo Châu	23/05/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
126	TKMN0117	Thư ký viên	Ngô Thị Bảo Châu	19/02/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
127	TKMN0118	Thư ký viên	Nguyễn Lâm Minh Châu	15/10/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
128	TKMN0119	Thư ký viên	Võ Lê Bảo Châu	06/09/1997	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
129	TKMN0120	Thư ký viên	Nguyễn Minh Châu	22/01/2000	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
130	TKMN0121	Thư ký viên	Võ Thị Bích Chi	07/05/2002	Nữ	Kinh	34.75		34.75	
131	TKMN0122	Thư ký viên	Nguyễn Trần Khánh Chí	29/09/2001	Nữ	Kinh	32.25		32.25	
132	TKMN0123	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Tô Chí	06/05/2002	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
133	TKMN0124	Thư ký viên	Nguyễn Phạm Hà Chí	19/06/2001	Nữ	Kinh	38.25		38.25	
134	TKMN0125	Thư ký viên	Lê Đoàn Khánh Chí	22/10/2002	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
135	TKMN0126	Thư ký viên	Trịnh Lý Kim Chi	24/04/2001	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
136	TKMN0127	Thư ký viên	Nguyễn Mỹ Chi	12/07/1995	Nữ	Kinh	36.25		36.25	
137	TKMN0128	Thư ký viên	Lê Ngọc Thảo Chí	06/01/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
138	TKMN0129	Thư ký viên	Vũ Ngọc Quỳnh Chí	25/12/2002	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
139	TKMN0130	Thư ký viên	Nguyễn Lê Thành Chính	08/04/2002	Nam	Kinh	38.75		38.75	
140	TKMN0131	Thư ký viên	Bùi Lê Chính	16/11/2003	Nam	Kinh	36.00		36.00	
141	TKMN0132	Thư ký viên	Huỳnh Văn Chơn	03/11/1996	Nam	Kinh	38.75		38.75	
142	TKMN0133	Thư ký viên	Nguyễn Vũ Minh Chúc	21/09/2002	Nữ	Kinh	45.25		45.25	
143	TKMN0134	Thư ký viên	Mai Xuân Chương	21/10/2002	Nam	Kinh	34.25		34.25	
144	TKMN0135	Thư ký viên	Nguyễn Văn Chương	07/05/2002	Nam	Kinh	35.75		35.75	
145	TKMN0137	Thư ký viên	Phạm Văn Công	20/08/1994	Nam	Kinh				Bỏ thi
146	TKMN0138	Thư ký viên	Đoàn Thị Chí Công	09/01/1996	Nữ	Kinh	36.75		36.75	
147	TKMN0139	Thư ký viên	Mai Văn Công	20/04/1995	Nam	Kinh	41.25		41.25	
148	TKMN0140	Thư ký viên	Hoàng Kim Công	23/11/2000	Nam	Kinh	42.00		42.00	
149	TKMN0141	Thư ký viên	Nguyễn Thành Công	16/05/2002	Nam	Kinh	36.00		36.00	
150	TKMN0142	Thư ký viên	Lê Tấn Công	06/02/2002	Nam	Kinh	31.25		31.25	
151	TKMN0143	Thư ký viên	Phan Văn Cương	18/04/2002	Nam	Kinh	55.50		55.50	

[Signature]

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
152	TKMN0144	Thư ký viên	Nguyễn Văn Cường	18/08/2002	Nam	Kinh	46.50		46.50	
153	TKMN0145	Thư ký viên	Lê Mạnh Cường	26/04/2002	Nam	Kinh	50.50		50.50	
154	TKMN0146	Thư ký viên	Đặng Hưng Cường	02/01/2001	Nam	Kinh	36.00		36.00	
155	TKMN0147	Thư ký viên	Nguyễn Vũ Cường	27/09/2002	Nam	Kinh	43.00		43.00	
156	TKMN0148	Thư ký viên	Nguyễn Quốc Cường	10/02/2002	Nam	Kinh	57.75		57.75	
157	TKMN0149	Thư ký viên	Nguyễn Chí Cường	16/11/2003	Nam	Kinh	51.00		51.00	
158	TKMN0151	Thư ký viên	Hoàng Trần Vỹ Dạ	22/10/2003	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
159	TKMN0152	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Anh Đại	14/09/2003	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
160	TKMN0153	Thư ký viên	Lê Nguyễn Anh Đại	18/11/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
161	TKMN0154	Thư ký viên	Nguyễn Trần Linh Đan	26/10/2002	Nữ	Kinh	41.75		41.75	
162	TKMN0155	Thư ký viên	Nguyễn Minh Đăng	26/02/2003	Nam	Kinh	52.25		52.25	
163	TKMN0156	Thư ký viên	Hà Văn Hải Đăng	23/09/2003	Nam	Kinh	29.00		29.00	
164	TKMN0157	Thư ký viên	Lê Trần Hải Đăng	26/08/2002	Nam	Kinh	42.75		42.75	
165	TKMN0158	Thư ký viên	Đỗ Khoa Đăng	08/09/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
166	TKMN0159	Thư ký viên	Nguyễn Huỳnh Tú Đăng	18/06/2003	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
167	TKMN0160	Thư ký viên	Nguyễn Văn Danh	11/04/2001	Nam	Kinh	44.00		44.00	
168	TKMN0161	Thư ký viên	Lê Trần Mỹ Danh	09/07/2003	Nữ	Kinh	39.25		39.25	
169	TKMN0162	Thư ký viên	Trần Thị Trúc Đào	25/10/2002	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
170	TKMN0163	Thư ký viên	Nguyễn Xuân Đào	06/11/2000	Nữ	Kinh	40.25		40.25	
171	TKMN0164	Thư ký viên	Võ Anh Đào	31/05/2003	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
172	TKMN0166	Thư ký viên	Ngô Tiến Đạt	09/12/2003	Nam	Kinh	54.00		54.00	
173	TKMN0167	Thư ký viên	Phạm Thành Đạt	12/10/2001	Nam	Kinh	34.00		34.00	
174	TKMN0168	Thư ký viên	Châu Quang Đạt	01/08/2001	Nam	Kinh	24.00		24.00	
175	TKMN0169	Thư ký viên	Cao Tiến Đạt	02/12/1997	Nam	Kinh	36.50		36.50	
176	TKMN0170	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Đạt	10/06/2003	Nam	Kinh	42.50		42.50	
177	TKMN0171	Thư ký viên	Nguyễn Tiến Đạt	25/06/2003	Nam	Kinh	41.00		41.00	
178	TKMN0172	Thư ký viên	Đoàn Thị Quỳnh Diễm	19/09/1996	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
179	TKMN0173	Thư ký viên	Trần Thị Phú Diễm	31/12/2003	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
180	TKMN0174	Thư ký viên	Nguyễn Thị Xuân Diễm	17/01/2003	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
181	TKMN0176	Thư ký viên	Lương Ngọc Diễm	13/12/2003	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
182	TKMN0177	Thư ký viên	Phạm Thị Diễm	19/03/2001	Nữ	Kinh	39.25		39.25	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
183	TKMN0178	Thư ký viên	Võ Hồng Ngọc Diễm	05/08/2003	Nữ	Kinh	56.25		56.25	
184	TKMN0179	Thư ký viên	Lê Thị Kiều Diễm	21/02/2001	Nữ	Kinh	37.50		37.50	
185	TKMN0180	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kiều Diễm	24/04/2002	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
186	TKMN0181	Thư ký viên	Bùi Thị Oanh Diễm	01/08/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
187	TKMN0182	Thư ký viên	Huỳnh Ngọc Diễm	25/06/2000	Nữ	Kinh	30.75	2.50	33.25	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
188	TKMN0183	Thư ký viên	Trần Thị Phương Diễm	04/07/1998	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
189	TKMN0184	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thúy Diễm	16/09/2002	Nữ	Khơ me	55.25	5.00	60.25	DTTS
190	TKMN0185	Thư ký viên	Lê Thị Hoài Diễm	19/05/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
191	TKMN0186	Thư ký viên	Đặng Thị Diệp	10/07/2002	Nữ	Kinh	38.25		38.25	
192	TKMN0187	Thư ký viên	Trần Lê Hoàng Diệp	09/02/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
193	TKMN0188	Thư ký viên	Võ Thị Thanh Diệp	21/07/2001	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
194	TKMN0189	Thư ký viên	Nguyễn Thị Xuân Diệu	17/12/2001	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
195	TKMN0191	Thư ký viên	Phan Thiều Ánh Diệu	28/03/2002	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
196	TKMN0192	Thư ký viên	Nguyễn Trần Xuân Diệu	14/06/2002	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
197	TKMN0193	Thư ký viên	Đặng Nguyễn Ngọc Đình	24/01/2002	Nữ	Kinh	32.25		32.25	
198	TKMN0194	Thư ký viên	Phan Thị Khánh Đoan	22/07/2003	Nữ	Kinh	35.25		35.25	
199	TKMN0195	Thư ký viên	Nguyễn Phan Châu Đoan	21/07/2003	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
200	TKMN0196	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Đoan	27/11/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
201	TKMN0197	Thư ký viên	Nguyễn Thị Châu Đoan	26/10/2000	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
202	TKMN0198	Thư ký viên	Nguyễn Minh Đoan	01/05/2002	Nam	Kinh	44.00		44.00	
203	TKMN0199	Thư ký viên	Vũ Lâm Đông Đông	11/12/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
204	TKMN0200	Thư ký viên	Nguyễn Bà Đông	18/02/1999	Nam	Kinh	44.00		44.00	
205	TKMN0201	Thư ký viên	Phạm Trung Đông	12/04/2000	Nam	Kinh	36.75		36.75	
206	TKMN0202	Thư ký viên	Phạm Hồng Đức	18/12/1998	Nam	Kinh	32.25	2.50	34.75	Hoàn thành nghĩa vụ CAND
207	TKMN0203	Thư ký viên	Lưu Quang Đức	21/11/2003	Nam	Kinh	31.00		31.00	
208	TKMN0204	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Đức	15/05/2002	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
209	TKMN0205	Thư ký viên	Nguyễn Hồ Công Đức	19/11/2002	Nam	Kinh	41.50		41.50	
210	TKMN0206	Thư ký viên	Ngô Trương Minh Đức	17/01/2002	Nam	Kinh	38.25		38.25	
211	TKMN0208	Thư ký viên	Lê Ngọc Dung	29/03/1995	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
212	TKMN0209	Thư ký viên	Phan Thị Thúy Dung	05/12/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
213	TKMN0210	Thư ký viên	Trần Thị Mỹ Dung	25/04/1996	Nữ	Kinh	40.00		40.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
214	TKMN0211	Thư ký viên	Hoàng Thị Thùy Dung	03/01/2001	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
215	TKMN0212	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thùy Dung	15/10/2001	Nữ	Kinh	36.38		36.38	
216	TKMN0213	Thư ký viên	Nguyễn Phương Dung	30/03/1997	Nữ	Kinh	37.25		37.25	
217	TKMN0214	Thư ký viên	Đinh Gia Tuấn Dũng	15/11/2003	Nam	Kinh	44.25		44.25	
218	TKMN0215	Thư ký viên	Nguyễn An Tiến Dũng	05/12/2001	Nam	Kinh	38.50		38.50	
219	TKMN0216	Thư ký viên	Lê Đăng Tuấn Dũng	02/06/2002	Nam	Kinh	30.50		30.50	
220	TKMN0217	Thư ký viên	Phạm Văn Dũng	23/11/2002	Nam	Kinh	32.25		32.25	
221	TKMN0218	Thư ký viên	Lương Thị Bạch Dương	27/08/2003	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
222	TKMN0219	Thư ký viên	Hồ Huỳnh Thủy Dương	12/06/2002	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
223	TKMN0220	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Dương	03/12/2000	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
224	TKMN0221	Thư ký viên	Trần Hoàng Dương	03/04/2003	Nam	Kinh	41.75		41.75	
225	TKMN0222	Thư ký viên	Nguyễn Hải Dương	25/11/2001	Nam	Kinh	45.50		45.50	
226	TKMN0223	Thư ký viên	Nguyễn Minh Dương	31/05/2001	Nam	Kinh	36.75		36.75	
227	TKMN0224	Thư ký viên	Võ Văn Quốc Dương	07/11/2000	Nam	Kinh	38.50	2.50	41.00	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
228	TKMN0225	Thư ký viên	Nguyễn Minh Thủy Dương	06/08/2002	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
229	TKMN0226	Thư ký viên	Nguyễn Cao Dương	13/10/1997	Nam	Kinh	46.25		46.25	
230	TKMN0227	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thùy Dương	15/08/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
231	TKMN0228	Thư ký viên	Lê Phạm Thủy Dương	02/03/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
232	TKMN0229	Thư ký viên	Mai Bảo Duy	02/02/2003	Nam	Kinh	35.25		35.25	
233	TKMN0230	Thư ký viên	Nguyễn Văn Duy	24/06/2002	Nam	Kinh	43.25		43.25	
234	TKMN0231	Thư ký viên	Nguyễn Đức Duy	22/08/2002	Nam	Kinh	39.00		39.00	
235	TKMN0232	Thư ký viên	Đàn Trần Bảo Duy	13/04/2000	Nam	Kinh	27.00		27.00	
236	TKMN0233	Thư ký viên	Phạm Minh Duy	21/01/2003	Nam	Kinh	32.50		32.50	
237	TKMN0234	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Duy	14/01/2001	Nam	Kinh	27.75		27.75	
238	TKMN0235	Thư ký viên	Nguyễn Hùng Duy	29/07/2003	Nam	Kinh	48.00		48.00	
239	TKMN0236	Thư ký viên	Nguyễn Thụy Ngọc Duy	02/03/2002	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
240	TKMN0237	Thư ký viên	Trần Khánh Duy	02/04/1999	Nam	Kinh	41.50		41.50	
241	TKMN0238	Thư ký viên	Vũ Phạm Xuân Duy	19/04/2001	Nam	Kinh	39.50	5.00	44.50	Con người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học
242	TKMN0239	Thư ký viên	Phạm Trần Khánh Duy	08/08/2003	Nam	Kinh	57.00		57.00	
243	TKMN0241	Thư ký viên	Lưu Thị Ngọc Duyên	07/09/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
244	TKMN0242	Thư ký viên	Lưu Ngọc Mỹ Duyên	07/09/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
245	TKMN0243	Thư ký viên	Trần Thị Nữ Duyên	19/04/2003	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
246	TKMN0244	Thư ký viên	Nguyễn Mai Mỹ Duyên	14/04/2001	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
247	TKMN0245	Thư ký viên	Nguyễn Cao Bảo Duyên	20/12/1999	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
248	TKMN0246	Thư ký viên	Biển Thị Khánh Duyên	08/06/2000	Nữ	Kinh	42.75		42.75	
249	TKMN0247	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Duyên	14/10/2000	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
250	TKMN0249	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Kỳ Duyên	21/09/2003	Nữ	Kinh	45.25		45.25	
251	TKMN0250	Thư ký viên	Trần Thị Lương Duyên	25/06/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
252	TKMN0251	Thư ký viên	Nguyễn Lê Mai Duyên	11/12/2001	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
253	TKMN0252	Thư ký viên	Võ Khánh Duyên	24/11/2003	Nữ	Kinh	52.75		52.75	
254	TKMN0253	Thư ký viên	Lê Thị Hồng Gấm	13/12/2000	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
255	TKMN0254	Thư ký viên	Phan Kiều Minh Giang	11/10/2000	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
256	TKMN0255	Thư ký viên	Võ Thu Giang	15/01/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
257	TKMN0256	Thư ký viên	Phạm Thị Hoàng Giang	26/06/2001	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
258	TKMN0257	Thư ký viên	Ngô Thị Kim Giang	28/12/2002	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
259	TKMN0258	Thư ký viên	Phạm Trường Giang	13/08/1998	Nam	Kinh	43.00		43.00	
260	TKMN0259	Thư ký viên	Trần Hương Giang	28/11/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
261	TKMN0260	Thư ký viên	Lê Ngọc Bảo Giang	28/04/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
262	TKMN0261	Thư ký viên	Nguyễn Đoán Thiên Giang	10/11/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
263	TKMN0262	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Trúc Giang	26/10/2003	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
264	TKMN0263	Thư ký viên	Trần Quỳnh Giang	01/08/2003	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
265	TKMN0264	Thư ký viên	Nguyễn Đình Nam Giang	01/09/2003	Nữ	Kinh	54.13		54.13	
266	TKMN0265	Thư ký viên	Đào Hương Giang	22/10/2003	Nữ	Kinh	38.25		38.25	
267	TKMN0266	Thư ký viên	Phan Thị Giang	26/02/2000	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
268	TKMN0267	Thư ký viên	Hồ Thị Hương Giang	13/04/1999	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
269	TKMN0268	Thư ký viên	Nguyễn Thụy Thanh Giang	15/04/2003	Nữ	Kinh	41.75		41.75	
270	TKMN0269	Thư ký viên	Lê Thị Châu Giang	03/05/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
271	TKMN0270	Thư ký viên	Hà Hương Giang	30/10/2000	Nữ	Kinh				Bỏ thí
272	TKMN0271	Thư ký viên	Thị Cẩm Giang	12/11/2001	Nữ	Khmer	29.50	5.00	34.50	DTTS
273	TKMN0272	Thư ký viên	Huỳnh Thị Hà Giang	16/12/2002	Nữ	Kinh	24.00		24.00	
274	TKMN0273	Thư ký viên	Lê Thị Giang	05/05/2003	Nữ	Kinh	34.00		34.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
275	TKMN0275	Thư ký viên	Đặng Quỳnh Giao	12/01/2002	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
276	TKMN0276	Thư ký viên	Lê Thị Ngọc Giàu	17/10/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
277	TKMN0277	Thư ký viên	Ksor Gun	11/09/1999	Nam	Gia-rai	29.00	5.00	34.00	DTTS
278	TKMN0278	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Hà	29/10/2003	Nam	Kinh	38.75		38.75	
279	TKMN0279	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Hà	25/01/1990	Nữ	Kinh	44.00	5.00	49.00	Con TB
280	TKMN0280	Thư ký viên	Trương Khánh Hà	27/10/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
281	TKMN0281	Thư ký viên	Nguyễn Việt Hà	11/09/2002	Nữ	Kinh	34.25		34.25	
282	TKMN0282	Thư ký viên	Đoàn Thị Hà	18/05/2001	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
283	TKMN0284	Thư ký viên	Nguyễn Lê Ngọc Hà	08/11/2002	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
284	TKMN0285	Thư ký viên	Lê Thị Thu Hà	13/10/1992	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
285	TKMN0286	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hà	05/03/1999	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
286	TKMN0287	Thư ký viên	Nguyễn Cao Linh Hà	05/09/1998	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
287	TKMN0288	Thư ký viên	Đặng Ngọc Hà	23/03/2003	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
288	TKMN0289	Thư ký viên	Vy Thu Hà	11/04/1996	Nữ	Thái	48.00	5.00	53.00	DTTS
289	TKMN0290	Thư ký viên	Ro Chăm Thái Hà	25/05/2002	Nữ	Gia-rai	50.50	5.00	55.50	DTTS
290	TKMN0291	Thư ký viên	Bùi Thị Khánh Hà	16/11/2003	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
291	TKMN0292	Thư ký viên	Đặng Thị Hà	20/04/1995	Nữ	Kinh	48.13		48.13	
292	TKMN0293	Thư ký viên	Vũ Ngọc Hà	16/11/2003	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
293	TKMN0294	Thư ký viên	Trần Ngọc Hà	04/03/2001	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
294	TKMN0295	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hà	01/08/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
295	TKMN0296	Thư ký viên	Thái Thị Thu Hà	13/02/1999	Nữ	Kinh	30.25		30.25	
296	TKMN0297	Thư ký viên	Trần Huỳnh Thiên Hà	08/06/2003	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
297	TKMN0298	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngân Hà	13/01/1993	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
298	TKMN0299	Thư ký viên	Lê Phương Hà	04/04/2002	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
299	TKMN0300	Thư ký viên	Trần Thu Hà	09/07/2003	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
300	TKMN0301	Thư ký viên	Nguyễn Hồng Khánh Hà	15/08/2002	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
301	TKMN0302	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Hai	11/03/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
302	TKMN0303	Thư ký viên	Lê Thị Duyên Hải	28/03/2002	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
303	TKMN0304	Thư ký viên	Nguyễn Công Hải	07/03/2001	Nam	Kinh	41.50		41.50	
304	TKMN0305	Thư ký viên	Hồ Văn Hải	20/10/1999	Nam	Co	26.50	5.00	31.50	DTTS
305	TKMN0306	Thư ký viên	Tạ Nguyễn Gia Hân	24/05/2002	Nữ	Kinh	53.75		53.75	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
306	TKMN0308	Thư ký viên	Trần Phùng Gia Hân	07/07/2002	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
307	TKMN0309	Thư ký viên	Lê Thị Ngọc Hân	01/10/2002	Nữ	Kinh	31.25		31.25	
308	TKMN0310	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Hân	16/08/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
309	TKMN0311	Thư ký viên	Nguyễn Hồ Mỹ Hân	28/04/2001	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
310	TKMN0312	Thư ký viên	Đỗ Nguyễn Gia Hân	15/07/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
311	TKMN0313	Thư ký viên	Nguyễn Gia Hân	14/01/2003	Nữ	Kinh	20.00		20.00	
312	TKMN0314	Thư ký viên	Phu Bàn Bích Hân	27/01/2001	Nữ	Hoa	45.00	5.00	50.00	DTTS
313	TKMN0315	Thư ký viên	Võ Phan Gia Hân	10/01/2002	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
314	TKMN0317	Thư ký viên	Dương Bảo Hân	17/12/2002	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
315	TKMN0319	Thư ký viên	Đinh Trần Khánh Hằng	18/10/2003	Nữ	Bana	40.50	5.00	45.50	DTTS
316	TKMN0320	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Hằng	22/03/2000	Nữ	Kinh	52.75		52.75	
317	TKMN0321	Thư ký viên	Phạm Thị Thu Hằng	22/03/2002	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
318	TKMN0322	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hằng	07/08/1998	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
319	TKMN0323	Thư ký viên	Phạm Thị Thanh Hằng	23/02/1994	Nữ	Kinh	37.00	5.00	42.00	Con TB
320	TKMN0324	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Hằng	25/02/2003	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
321	TKMN0325	Thư ký viên	Y Lệ Hằng	06/02/2002	Nữ	Giê - Triêng	27.00	5.00	32.00	DTTS
322	TKMN0326	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hằng	22/11/2003	Nữ	Kinh	31.25		31.25	
323	TKMN0327	Thư ký viên	Trần Thủy Hằng	20/07/2000	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
324	TKMN0328	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Minh Hằng	07/05/2002	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
325	TKMN0329	Thư ký viên	Lê Thanh Hằng	18/09/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
326	TKMN0330	Thư ký viên	Phùng Thị Thanh Hằng	23/08/2002	Nữ	Kinh	45.75		45.75	
327	TKMN0331	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kiêm Hằng	02/07/2001	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
328	TKMN0332	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Hằng	05/04/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
329	TKMN0333	Thư ký viên	Võ Trần Hồng Hạnh	30/09/2003	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
330	TKMN0334	Thư ký viên	Trần Tuyết Hạnh	24/06/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
331	TKMN0335	Thư ký viên	Đỗ Ngọc Hạnh	12/04/2001	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
332	TKMN0336	Thư ký viên	Phạm Thị Hồng Hạnh	18/12/2000	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
333	TKMN0337	Thư ký viên	Trần Thị Mỹ Hạnh	16/06/2001	Nữ	Kinh	64.00		64.00	
334	TKMN0338	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	30/04/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
335	TKMN0339	Thư ký viên	Nguyễn Bùi Minh Hạnh	17/02/1999	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
336	TKMN0340	Thư ký viên	Phạm Thị Minh Hạnh	15/09/2001	Nữ	Kinh	38.00		38.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
337	TKMN0341	Thư ký viên	Châu Bê Hạnh	03/10/1993	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
338	TKMN0342	Thư ký viên	Đặng Minh Hào	08/10/2000	Nam	Kinh	45.00		45.00	
339	TKMN0343	Thư ký viên	Nguyễn Chí Hào	05/01/1997	Nam	Kinh	33.25		33.25	
340	TKMN0344	Thư ký viên	Nguyễn Minh Hậu	03/05/2001	Nam	Kinh	33.25		33.25	
341	TKMN0345	Thư ký viên	Nguyễn Đào Phúc Hậu	26/12/2002	Nam	Kinh	41.00	5.00	46.00	Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị
342	TKMN0346	Thư ký viên	Nguyễn Hải Hậu	07/09/2003	Nữ	Kinh	67.00		67.00	
343	TKMN0347	Thư ký viên	Trương Thị Thu Hiền	01/12/1999	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
344	TKMN0348	Thư ký viên	Phan Thị Hiền	18/08/2000	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
345	TKMN0349	Thư ký viên	Trần Thị Kim Hiền	29/09/1999	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
346	TKMN0350	Thư ký viên	Trần Thị Cẩm Hiền	06/11/2002	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
347	TKMN0351	Thư ký viên	Vũ Thu Hiền	23/09/2000	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
348	TKMN0352	Thư ký viên	Phùng Thị Diệu Hiền	29/04/1999	Nữ	Kinh	43.25		43.25	
349	TKMN0353	Thư ký viên	Lê Thị Thủy Hiền	12/03/2002	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
350	TKMN0354	Thư ký viên	Trần Thị Thu Hiền	08/11/2003	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
351	TKMN0356	Thư ký viên	Hoàng Thủy Hiền	27/07/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
352	TKMN0357	Thư ký viên	Trần Mai Phúc Hiền	08/05/2002	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
353	TKMN0358	Thư ký viên	Lý Ngọc Hiền	27/10/2001	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
354	TKMN0359	Thư ký viên	Trần Nguyễn Thảo Hiền	02/12/2002	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
355	TKMN0360	Thư ký viên	Phạm Diệu Hiền	14/12/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
356	TKMN0361	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/10/2001	Nữ	Kinh	27.00		27.00	
357	TKMN0364	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/01/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
358	TKMN0366	Thư ký viên	Dương Đình Hiếu	20/02/2003	Nam	Kinh	17.00		17.00	
359	TKMN0367	Thư ký viên	Điền Phi Hiếu	28/02/2000	Nam	M'Nông	11.00	5.00	16.00	DTTS
360	TKMN0368	Thư ký viên	Trần Trung Hiếu	15/09/2002	Nam	Kinh	31.00		31.00	
361	TKMN0369	Thư ký viên	Trần Văn Hiếu	13/11/1996	Nam	Kinh	42.00		42.00	
362	TKMN0370	Thư ký viên	Nguyễn Đức Hiếu	20/09/2003	Nam	Kinh	51.00		51.00	
363	TKMN0371	Thư ký viên	Lê Chí Hiếu	28/05/2003	Nam	Kinh	43.50		43.50	
364	TKMN0372	Thư ký viên	Trần Thị Hiền Hiếu	28/12/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
365	TKMN0373	Thư ký viên	Nguyễn Kiều Thanh Hiếu	09/01/1999	Nam	Kinh	38.00		38.00	
366	TKMN0374	Thư ký viên	Lê Chí Hiếu	08/11/2003	Nam	Kinh	54.00		54.00	
367	TKMN0375	Thư ký viên	Bon Krông K. Hiếu	06/12/2001	Nam	Mạ	42.00	5.00	47.00	DTTS

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
368	TKMN0376	Thư ký viên	Võ Quyền Hồ	15/03/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
369	TKMN0377	Thư ký viên	Nguyễn Tuấn Hoa	02/03/2002	Nam	Kinh	41.50		41.50	
370	TKMN0378	Thư ký viên	Đặng Thị Cẩm Hoa	31/07/2002	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
371	TKMN0379	Thư ký viên	Huỳnh Thị Mai Hoa	30/03/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
372	TKMN0380	Thư ký viên	Đoàn Thị Mỹ Hoa	08/12/1999	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
373	TKMN0381	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Hoa	22/09/2003	Nữ	Kinh	51.00	5.00	56.00	Con người hưởng chính sách như TB
374	TKMN0382	Thư ký viên	Lê Thị Thủy Hoa	03/01/2000	Nữ	Kinh	62.00		62.00	
375	TKMN0383	Thư ký viên	Võ Đức Hoà	02/07/2003	Nam	Kinh	46.00		46.00	
376	TKMN0384	Thư ký viên	Hứa Văn Khánh Hoà	15/11/1997	Nam	Kinh	48.00		48.00	
377	TKMN0385	Thư ký viên	Lê Thị Thúy Hòa	24/09/2002	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
378	TKMN0386	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Mỹ Hòa	28/06/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
379	TKMN0387	Thư ký viên	Lê Thị Hải Hòa	04/03/2003	Nữ	Kinh	41.75		41.75	
380	TKMN0389	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phương Hoài	17/04/2000	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
381	TKMN0390	Thư ký viên	Nhất Quốc Huy Hoàng	01/11/2000	Nam	Kinh	40.50		40.50	
382	TKMN0391	Thư ký viên	Lê Đức Hoàng	08/11/2003	Nam	Kinh	37.50		37.50	
383	TKMN0392	Thư ký viên	Nguyễn Duy Hoàng	11/07/2003	Nam	Kinh	33.75		33.75	
384	TKMN0393	Thư ký viên	Đoàn Huy Hoàng	08/08/2002	Nam	Kinh	21.00		21.00	
385	TKMN0394	Thư ký viên	Nguyễn Lê Việt Hoàng	22/04/2002	Nam	Kinh	41.00		41.00	
386	TKMN0395	Thư ký viên	Đỗ Bùi Huy Hoàng	16/04/2003	Nam	Kinh	43.75		43.75	
387	TKMN0396	Thư ký viên	Đỗ Nguyên Hoàng	01/04/2003	Nam	Kinh	38.50		38.50	
388	TKMN0397	Thư ký viên	Trần Văn Hoàng	10/01/2003	Nam	Kinh	27.50		27.50	
389	TKMN0398	Thư ký viên	Lê Thái Hoàng	17/08/1999	Nam	Kinh	52.50	2.50	55.00	Hoàn thành nghĩa vụ CAND
390	TKMN0400	Thư ký viên	Trần Hưng Hoàng	08/03/2003	Nam	Kinh	26.75		26.75	
391	TKMN0401	Thư ký viên	Lê Hữu Huy Hoàng	25/12/2002	Nam	Kinh	49.00		49.00	
392	TKMN0403	Thư ký viên	Nguyễn Tấn Hòn	16/11/1995	Nam	Kinh	38.50		38.50	
393	TKMN0404	Thư ký viên	Bùi Thị Hồng	15/12/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
394	TKMN0405	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng	13/02/2003	Nữ	Kinh	24.75		24.75	
395	TKMN0406	Thư ký viên	Trịnh Thị Hồng	10/10/2002	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
396	TKMN0407	Thư ký viên	Lư Minh Hu	07/01/2002	Nam	Chăm	43.75	5.00	48.75	DTTS
397	TKMN0408	Thư ký viên	Hồ Hồng Huân	13/05/2003	Nam	Kinh	40.00		40.00	
398	TKMN0409	Thư ký viên	Lê Doãn Huân	14/05/2003	Nam	Kinh	44.00		44.00	

Sale

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
399	TKMN0410	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mai Huế	04/07/1998	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
400	TKMN0411	Thư ký viên	Trần Thẩm Huế	06/01/1998	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
401	TKMN0412	Thư ký viên	Nguyễn Phạm Minh Huế	06/03/2002	Nữ	Kinh	35.25		35.25	
402	TKMN0413	Thư ký viên	Long Thị Huế	07/02/1996	Nữ	Nùng	39.50	5.00	44.50	DTTS
403	TKMN0414	Thư ký viên	Nguyễn Thị Huế	25/05/1997	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
404	TKMN0415	Thư ký viên	Lê Quang Hùng	19/11/2002	Nam	Kinh	39.50		39.50	
405	TKMN0416	Thư ký viên	Đặng Công Hùng	12/06/2001	Nam	Kinh	50.00		50.00	
406	TKMN0417	Thư ký viên	Vũ Nguyễn Mạnh Hùng	28/10/2002	Nam	Kinh	33.50		33.50	
407	TKMN0418	Thư ký viên	Phạm Gia Hùng	13/02/2001	Nam	Kinh	32.00		32.00	
408	TKMN0419	Thư ký viên	Nguyễn Thành Hưng	15/07/1999	Nam	Kinh	44.25		44.25	
409	TKMN0420	Thư ký viên	Phạm Đăng Việt Hưng	24/08/2003	Nam	Kinh	35.25		35.25	
410	TKMN0421	Thư ký viên	Nguyễn Trịnh Nam Hưng	23/08/2003	Nam	Kinh	37.50		37.50	
411	TKMN0422	Thư ký viên	Nguyễn Thị Lan Hương	02/03/1999	Nữ	Kinh	51.75		51.75	
412	TKMN0423	Thư ký viên	Đào Ngọc Xuân Hương	08/12/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
413	TKMN0424	Thư ký viên	Nguyễn Thị Lan Hương	25/10/2000	Nữ	Kinh	26.25		26.25	
414	TKMN0425	Thư ký viên	Bùi Nguyễn Quỳnh Hương	26/12/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
415	TKMN0426	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hoài Hương	10/08/2003	Nữ	Kinh	37.25		37.25	
416	TKMN0427	Thư ký viên	Trương Ngọc Hương	27/03/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
417	TKMN0428	Thư ký viên	Phạm Thị Huỳnh Hương	16/12/2001	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
418	TKMN0429	Thư ký viên	Hoàng Thanh Hương	17/06/2003	Nữ	Kinh	49.00		49.00	
419	TKMN0430	Thư ký viên	Nguyễn Mai Hương	02/12/2003	Nữ	Kinh	53.50		53.50	
420	TKMN0431	Thư ký viên	Vương Thị Thu Hương	19/08/2001	Nữ	Kinh	28.75		28.75	
421	TKMN0432	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Hương	14/08/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
422	TKMN0433	Thư ký viên	Nguyễn Mai Hương	05/12/1997	Nữ	Kinh	51.75		51.75	
423	TKMN0434	Thư ký viên	Châu Ngọc Thanh Hương	14/01/2002	Nữ	Kinh	25.25		25.25	
424	TKMN0435	Thư ký viên	Hoàng Thị Khánh Hương	24/11/2003	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
425	TKMN0436	Thư ký viên	Đinh Hiếu Huy	15/11/2003	Nam	Kinh	27.00		27.00	
426	TKMN0437	Thư ký viên	Đỗ Ngọc Huy	23/07/2002	Nam	Kinh	30.00		30.00	
427	TKMN0438	Thư ký viên	Phan Bùi Quốc Huy	11/06/2003	Nam	Kinh	10.00		10.00	
428	TKMN0439	Thư ký viên	Đỗ Đức Huy	01/09/1998	Nam	Kinh	50.50		50.50	
429	TKMN0440	Thư ký viên	Huỳnh Nhật Huy	04/09/2003	Nam	Kinh	51.50		51.50	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
430	TKMN0441	Thư ký viên	Trương Đăng Huy	03/10/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
431	TKMN0442	Thư ký viên	Đặng Quốc Huy	30/10/2003	Nam	Kinh	53.50		53.50	
432	TKMN0443	Thư ký viên	Huỳnh Đức Huy	19/05/2003	Nam	Kinh	53.50		53.50	
433	TKMN0444	Thư ký viên	Ngô Hoàng Huy	22/01/2003	Nam	Kinh	41.00		41.00	
434	TKMN0445	Thư ký viên	Bùi Nguyễn Đức Huy	29/08/2002	Nam	Kinh	28.00		28.00	
435	TKMN0446	Thư ký viên	Cao Lương Gia Huy	31/12/2002	Nam	Kinh	44.25		44.25	
436	TKMN0447	Thư ký viên	Lại Nhật Huy	08/10/2001	Nam	Kinh	45.00		45.00	
437	TKMN0448	Thư ký viên	Nguyễn Minh Huy	13/06/2001	Nam	Kinh	40.50		40.50	
438	TKMN0449	Thư ký viên	Nguyễn Đình Gia Huy	17/10/2002	Nam	Kinh	33.00		33.00	
439	TKMN0450	Thư ký viên	Lê Thế Huy	16/04/2002	Nam	Kinh	44.50		44.50	
440	TKMN0451	Thư ký viên	Trần Bảo Huy	03/06/2002	Nam	Kinh	45.00		45.00	
441	TKMN0452	Thư ký viên	Võ Đình Huy	21/11/2002	Nam	Kinh	39.00		39.00	
442	TKMN0453	Thư ký viên	Lê Minh Huy	26/03/2001	Nam	Kinh	42.00		42.00	
443	TKMN0454	Thư ký viên	Lê Quang Huy	19/12/2000	Nam	Kinh	42.25		42.25	
444	TKMN0455	Thư ký viên	Hồ Hoàng Huy	07/12/1999	Nam	Kinh	39.25		39.25	
445	TKMN0456	Thư ký viên	Võ Quang Huy	04/01/2003	Nam	Kinh	42.00		42.00	
446	TKMN0457	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Huy	18/03/2002	Nam	Kinh	52.00		52.00	
447	TKMN0458	Thư ký viên	Trình Nguyễn Gia Huy	13/01/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
448	TKMN0459	Thư ký viên	Phan Quang Huy	26/12/2002	Nam	Kinh	27.50		27.50	
449	TKMN0460	Thư ký viên	Phạm Thị Huyền	16/10/2003	Nữ	Kinh	26.00		26.00	
450	TKMN0461	Thư ký viên	Nguyễn Vũ Lâm Huyền	13/10/2003	Nữ	Kinh	60.50		60.50	
451	TKMN0462	Thư ký viên	Thái Thị Mỹ Huyền	05/02/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
452	TKMN0463	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Huyền	22/09/2000	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
453	TKMN0464	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10/10/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
454	TKMN0465	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thảo Huyền	25/07/2003	Nữ	Kinh	23.50		23.50	
455	TKMN0466	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	16/11/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
456	TKMN0467	Thư ký viên	Đặng Lê Thanh Huyền	25/11/2002	Nữ	Kinh	40.13		40.13	
457	TKMN0468	Thư ký viên	Lê Thị Ngọc Huyền	07/07/2000	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
458	TKMN0469	Thư ký viên	Hoàng Thị Huyền	06/12/2003	Nữ	Kinh	32.50		32.50	
459	TKMN0470	Thư ký viên	Trần Thị Cẩm Huyền	02/02/2002	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
460	TKMN0471	Thư ký viên	Lê Thị Mỹ Huyền	05/05/1998	Nữ	Kinh	51.00		51.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
461	TKMN0472	Thư ký viên	Trần Văn Huỳnh	30/12/2003	Nam	Kinh	57.00		57.00	
462	TKMN0473	Thư ký viên	Trần Thủy Huỳnh	29/07/2003	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
463	TKMN0474	Thư ký viên	Lê Thị Như Huỳnh	14/08/1999	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
464	TKMN0475	Thư ký viên	Dương Ngọc Huỳnh	19/09/2001	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
465	TKMN0476	Thư ký viên	Hà Gia Hỷ	25/04/2001	Nam	Kinh	43.50		43.50	
466	TKMN0477	Thư ký viên	Trịnh Lương Tuấn Khải	09/09/2001	Nam	Kinh	31.00		31.00	
467	TKMN0478	Thư ký viên	Trần Quang Khải	03/10/2002	Nam	Kinh	43.50		43.50	
468	TKMN0479	Thư ký viên	Nguyễn Văn Hoàng Khang	12/01/2001	Nam	Kinh	40.00		40.00	
469	TKMN0480	Thư ký viên	Nguyễn Dương Khang	29/11/2003	Nam	Kinh	39.00		39.00	
470	TKMN0481	Thư ký viên	Lương Hoàng Khang	16/05/1995	Nam	Kinh	31.00		31.00	
471	TKMN0482	Thư ký viên	Nguyễn Minh Khang	05/11/2003	Nam	Kinh	27.00		27.00	
472	TKMN0483	Thư ký viên	Danh Minh Khang	06/01/2001	Nam	Khmer	15.00	5.00	20.00	DTTS
473	TKMN0484	Thư ký viên	Phan Thanh Khang	16/03/2002	Nam	Kinh	47.00		47.00	
474	TKMN0485	Thư ký viên	Nguyễn Phước An Khang	18/06/1999	Nam	Kinh	52.00		52.00	
475	TKMN0487	Thư ký viên	Nguyễn Phú Khang	06/09/2000	Nam	Kinh	41.50		41.50	
476	TKMN0488	Thư ký viên	Đào Duy Khanh	08/11/1999	Nam	Kinh	52.00	2.50	54.50	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
477	TKMN0489	Thư ký viên	Lê Văn Bảo Khanh	09/04/2002	Nam	Kinh	38.00		38.00	
478	TKMN0490	Thư ký viên	Võ Thị Mai Khanh	03/01/1996	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
479	TKMN0491	Thư ký viên	Bùi Duy Khanh	06/08/2003	Nam	Kinh	40.00		40.00	
480	TKMN0493	Thư ký viên	Mai Văn Khánh	19/05/2002	Nữ	Kinh	50.75		50.75	
481	TKMN0494	Thư ký viên	Đào Bá Trọng Khánh	11/11/1999	Nam	Kinh	42.50		42.50	
482	TKMN0495	Thư ký viên	Trần Lê Khánh	10/04/2002	Nam	Kinh	36.75		36.75	
483	TKMN0496	Thư ký viên	Phan Trương Quốc Khánh	29/03/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
484	TKMN0497	Thư ký viên	Trần Hoà Khánh	24/03/2002	Nam	Kinh	40.50		40.50	
485	TKMN0498	Thư ký viên	Vũ Đình Khánh	18/10/2000	Nam	Kinh	39.50		39.50	
486	TKMN0499	Thư ký viên	Lâm Chí Khánh	22/05/2002	Nam	Khome	36.75	5.00	41.75	DTTS
487	TKMN0500	Thư ký viên	Nguyễn Mạnh Khoa	11/08/2000	Nam	Kinh	19.25		19.25	
488	TKMN0501	Thư ký viên	Nguyễn Thị Anh Khoa	20/02/2003	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
489	TKMN0502	Thư ký viên	Quách Đăng Khoa	07/01/2003	Nam	Kinh	23.00		23.00	
490	TKMN0503	Thư ký viên	Trương Trần Đăng Khoa	02/10/2002	Nam	Kinh	45.00		45.00	
491	TKMN0504	Thư ký viên	Nguyễn Minh Khoa	28/09/1998	Nam	Kinh	43.00		43.00	

[Handwritten signature]

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
492	TKMN0505	Thư ký viên	Đặng Tuấn Khoa	01/09/2001	Nam	Kinh	38.50		38.50	
493	TKMN0506	Thư ký viên	Võ Thành Khoa	12/01/1996	Nam	Kinh	43.00		43.00	
494	TKMN0507	Thư ký viên	Đặng Nguyễn Anh Khoa	17/03/2003	Nam	Kinh	49.75		49.75	
495	TKMN0508	Thư ký viên	Nguyễn Đăng Khoa	14/08/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
496	TKMN0509	Thư ký viên	Lê Minh Khôi	17/01/2002	Nam	Kinh	51.00		51.00	
497	TKMN0510	Thư ký viên	Huỳnh Minh Khôi	03/11/2002	Nam	Kinh	33.00		33.00	
498	TKMN0511	Thư ký viên	Vũ Minh Khuê	14/05/2003	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
499	TKMN0512	Thư ký viên	Mai Minh Khuê	06/02/1996	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
500	TKMN0513	Thư ký viên	Bùi Long Khương	14/07/2003	Nam	Kinh	40.00		40.00	
501	TKMN0514	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Khuyên	28/10/2003	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
502	TKMN0515	Thư ký viên	Nguyễn Tân Kiên	21/05/2003	Nam	Kinh	41.75		41.75	
503	TKMN0516	Thư ký viên	Lê Thị Hồng Kiên	14/01/1999	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
504	TKMN0517	Thư ký viên	Vũ Văn Trung Kiên	21/12/2002	Nam	Kinh	50.00		50.00	
505	TKMN0519	Thư ký viên	Bùi Đình Minh Kiệt	21/11/1997	Nam	Kinh	50.25		50.25	
506	TKMN0520	Thư ký viên	Lý Ngọc Kiều	10/04/2000	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
507	TKMN0521	Thư ký viên	Trần Thị Ngọc Kiều	29/12/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
508	TKMN0522	Thư ký viên	Huỳnh Thị Như Kiều	11/02/1997	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
509	TKMN0523	Thư ký viên	Lâm Thiên Kim	21/04/2000	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
510	TKMN0524	Thư ký viên	Dương Thị Kim	29/07/1999	Nữ	Kinh	34.25		34.25	
511	TKMN0525	Thư ký viên	Nguyễn Anh Kính	20/02/2001	Nam	Kinh	35.25		35.25	
512	TKMN0526	Thư ký viên	Phạm Điện Lạc	07/06/2000	Nam	Kinh	45.00		45.00	
513	TKMN0527	Thư ký viên	Trương Ngọc Lâm	22/11/2002	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
514	TKMN0528	Thư ký viên	Trần Thụy Hồng Lam	25/12/2000	Nữ	Kinh	40.25		40.25	
515	TKMN0529	Thư ký viên	Trịnh Thị Thanh Lam	20/11/1999	Nữ	Kinh	37.50		37.50	
516	TKMN0530	Thư ký viên	Nguyễn Trần Thanh Lam	10/05/2003	Nữ	Kinh	28.00		28.00	
517	TKMN0531	Thư ký viên	Trần Thị Hải Lam	09/12/1999	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
518	TKMN0532	Thư ký viên	Nguyễn Phạm Thảo Lam	11/09/2003	Nữ	Kinh	20.00		20.00	
519	TKMN0533	Thư ký viên	Huỳnh Thị Lâm	11/03/1997	Nữ	Kinh	30.25		30.25	
520	TKMN0534	Thư ký viên	Nguyễn Xuân Nhật Lâm	18/09/2003	Nam	Kinh	37.00		37.00	
521	TKMN0535	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Lâm	03/01/2001	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
522	TKMN0536	Thư ký viên	Hồ Tâm Thủy Lan	06/09/2002	Nữ	Kinh	47.00		47.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
523	TKMN0537	Thư ký viên	Nguyễn Thị Xuân Lan	10/02/2002	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
524	TKMN0538	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Lan	06/08/2001	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
525	TKMN0539	Thư ký viên	Đào Mai Ngọc Lan	25/11/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
526	TKMN0540	Thư ký viên	Lê Thị Phương Lan	10/08/2001	Nữ	Kinh	38.25		38.25	
527	TKMN0541	Thư ký viên	Đào Thị Phong Lan	24/12/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
528	TKMN0542	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Lan	21/02/1998	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
529	TKMN0543	Thư ký viên	Đặng Thị Lành	08/01/2000	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
530	TKMN0544	Thư ký viên	Huỳnh Thị Hồng Lê	17/07/2003	Nữ	Kinh	46.75		46.75	
531	TKMN0545	Thư ký viên	Ksor H' Lê	11/08/2001	Nữ	Jrai	45.00	5.00	50.00	DTTS
532	TKMN0546	Thư ký viên	Nguyễn Thị Lê	10/12/2000	Nữ	Khmer	32.50	5.00	37.50	DTTS
533	TKMN0547	Thư ký viên	Trần Nhu Lê	27/02/2001	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
534	TKMN0548	Thư ký viên	Trần Văn Lân	05/02/2003	Nam	Kinh	44.25		44.25	
535	TKMN0549	Thư ký viên	Uông Thiên Lịch	01/10/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
536	TKMN0550	Thư ký viên	Nguyễn Thị Liên	10/02/1998	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
537	TKMN0551	Thư ký viên	Võ Thị Thuý Liên	15/08/1999	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
538	TKMN0552	Thư ký viên	Lê Thị Kim Liên	23/10/1998	Nữ	Kinh	47.75		47.75	
539	TKMN0553	Thư ký viên	Nguyễn Thị Liễu	09/10/2003	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
540	TKMN0554	Thư ký viên	Đinh Thị Cát Lì	22/10/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
541	TKMN0555	Thư ký viên	Tào Thị Yến Linh	28/03/2002	Nữ	Khmer	47.50	5.00	52.50	DTTS
542	TKMN0556	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	18/12/2003	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
543	TKMN0557	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	26/02/2001	Nữ	Kinh	25.38		25.38	
544	TKMN0558	Thư ký viên	Võ Thị Thủy Linh	04/09/2003	Nữ	Kinh	35.25		35.25	
545	TKMN0559	Thư ký viên	Nguyễn Phương Gia Linh	08/03/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí
546	TKMN0560	Thư ký viên	Nguyễn Minh Linh	23/06/2003	Nữ	Kinh	61.75		61.75	
547	TKMN0561	Thư ký viên	Trần Khánh Linh	08/11/1996	Nữ	Kinh	19.00		19.00	
548	TKMN0562	Thư ký viên	Trần Thị Linh	10/11/2001	Nữ	Kinh	27.50		27.50	
549	TKMN0563	Thư ký viên	Liêu Thị Hương Linh	09/08/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
550	TKMN0564	Thư ký viên	Đoàn Lương Mỹ Linh	30/08/2002	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
551	TKMN0565	Thư ký viên	Bà Thị Diệu Linh	23/01/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
552	TKMN0566	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Linh	09/02/2003	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
553	TKMN0567	Thư ký viên	Nguyễn Yến Linh	04/06/1999	Nữ	Kinh	50.00		50.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
554	TKMN0568	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Trác Linh	01/09/2003	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
555	TKMN0569	Thư ký viên	Phạm Thị Thảo Linh	09/08/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
556	TKMN0570	Thư ký viên	Lưu Nguyễn Khánh Linh	09/05/2001	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
557	TKMN0571	Thư ký viên	Phan Thị Yến Linh	05/07/2003	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
558	TKMN0572	Thư ký viên	Phạm Thị Linh	22/06/2002	Nữ	Kinh	27.50		27.50	
559	TKMN0573	Thư ký viên	Nguyễn Trần Nhật Linh	20/07/2003	Nam	Kinh	52.50		52.50	
560	TKMN0574	Thư ký viên	Bùi Duy Linh	27/08/2003	Nam	Kinh	33.00		33.00	
561	TKMN0575	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Linh	02/07/2000	Nữ	Kinh	64.50		64.50	
562	TKMN0576	Thư ký viên	Lê Thị Thu Linh	12/03/1999	Nữ	Kinh	34.75		34.75	
563	TKMN0577	Thư ký viên	Phạm Thị Thục Linh	20/09/2003	Nữ	Kinh	62.50		62.50	
564	TKMN0578	Thư ký viên	Tăng Phương Linh	14/08/2003	Nữ	Nùng	40.50	5.00	45.50	DTTS
565	TKMN0580	Thư ký viên	Trịnh Thị Hoài Linh	19/04/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
566	TKMN0581	Thư ký viên	Trịnh Yến Linh	09/10/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
567	TKMN0582	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Linh	20/12/2003	Nữ	Kinh	38.75		38.75	
568	TKMN0583	Thư ký viên	Tạ Hoàng Linh	30/03/2003	Nữ	Kinh	62.50		62.50	
569	TKMN0584	Thư ký viên	Nguyễn Hà Diệu Linh	24/04/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
570	TKMN0585	Thư ký viên	Trần Nguyệt Linh	23/11/2003	Nữ	Kinh	47.75		47.75	
571	TKMN0586	Thư ký viên	Trương Thủy Linh	11/10/2002	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
572	TKMN0587	Thư ký viên	Lâm Thị Yến Linh	20/01/2002	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
573	TKMN0588	Thư ký viên	Trần Thị Thủy Linh	14/06/2003	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
574	TKMN0589	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Linh	27/07/2002	Nam	Kinh	55.00		55.00	
575	TKMN0590	Thư ký viên	Trịnh Thị Khánh Linh	09/08/2002	Nữ	Kinh	56.75		56.75	
576	TKMN0591	Thư ký viên	Đinh Nguyễn Thủy Linh	28/08/2002	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
577	TKMN0592	Thư ký viên	Nguyễn Thị Diệu Linh	24/08/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
578	TKMN0593	Thư ký viên	Nguyễn Thị Khánh Linh	23/02/2000	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
579	TKMN0594	Thư ký viên	Phan Trần Nhã Linh	21/10/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
580	TKMN0595	Thư ký viên	Đặng Vũ Linh	16/12/1997	Nam	Kinh	42.75	2.50	45.25	Hoàn thành nghĩa vụ CAND
581	TKMN0596	Thư ký viên	Lê Thị Hồng Loan	19/10/2001	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
582	TKMN0597	Thư ký viên	Ngô Thị Loan	05/09/1998	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
583	TKMN0598	Thư ký viên	Lê Nguyễn Văn Loan	13/04/1995	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
584	TKMN0599	Thư ký viên	Lê Thị Loan	01/05/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
585	TKMN0600	Thư ký viên	Phan Thị Loan	13/12/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
586	TKMN0601	Thư ký viên	Lê Thị Li Loan	22/09/1999	Nữ	Kinh	65.00		65.00	
587	TKMN0602	Thư ký viên	Trần Thị Quỳnh Loan	29/03/1999	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
588	TKMN0603	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hoàng Lộc	25/09/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
589	TKMN0604	Thư ký viên	Đỗ Hoàng Long	13/12/1999	Nam	Kinh				Bỏ thi
590	TKMN0605	Thư ký viên	Huỳnh Thiện Long	14/05/2003	Nam	Kinh	41.50		41.50	
591	TKMN0606	Thư ký viên	Bà Nguyễn Hoàng Long	04/09/2000	Nam	Kinh	48.00	5.00	53.00	Học viên tốt nghiệp đào tạo Sĩ quan dự bị
592	TKMN0607	Thư ký viên	Trần Văn Long	17/12/2003	Nam	Kinh	47.50		47.50	
593	TKMN0608	Thư ký viên	Phạm Đào Gia Long	14/09/2000	Nam	Kinh	9.25		9.25	
594	TKMN0609	Thư ký viên	Nguyễn Văn Duy Long	18/10/2002	Nam	Kinh	33.00		33.00	
595	TKMN0610	Thư ký viên	Hồ Lê Long	11/11/1997	Nam	Kinh	47.00	2.50	49.50	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
596	TKMN0611	Thư ký viên	Lê Khánh Long	15/09/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
597	TKMN0612	Thư ký viên	Phạm Hoàng Long	28/11/2003	Nam	Kinh	45.50		45.50	
598	TKMN0613	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hoàng Long	17/03/2001	Nữ	Kinh	27.25		27.25	
599	TKMN0614	Thư ký viên	Nguyễn Vũ Luân	11/01/2003	Nam	Kinh	54.00		54.00	
600	TKMN0615	Thư ký viên	Mai Hữu Luận	10/07/2001	Nam	Kinh	40.25		40.25	
601	TKMN0616	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hiền Lương	10/10/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
602	TKMN0617	Thư ký viên	Trần Đức Lương	20/05/2003	Nam	Kinh	32.00		32.00	
603	TKMN0618	Thư ký viên	Ngô Thị Kim Luyện	06/09/2000	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
604	TKMN0619	Thư ký viên	Phạm Trúc Ly	02/05/2002	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
605	TKMN0620	Thư ký viên	Phú Thị Mỹ Ly Ly	12/02/2002	Nữ	Chăm	30.50	5.00	35.50	DTTS
606	TKMN0622	Thư ký viên	Đinh Ngọc Cẩm Ly	11/09/2002	Nữ	Mường	46.00	5.00	51.00	DTTS
607	TKMN0623	Thư ký viên	Trương Nguyễn Thảo Ly	04/09/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
608	TKMN0624	Thư ký viên	Nguyễn Thị Diệu Ly	20/11/2003	Nữ	Kinh	44.25		44.25	
609	TKMN0625	Thư ký viên	Đỗ Hương Ly	01/12/1996	Nữ	Mường	51.00	5.00	56.00	DTTS
610	TKMN0626	Thư ký viên	Nguyễn Trinh Hải Ly	09/05/2002	Nữ	Kinh	33.25		33.25	
611	TKMN0627	Thư ký viên	Đặng Thị Hải Ly	21/01/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
612	TKMN0628	Thư ký viên	Nguyễn Thị Trúc Ly	15/12/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
613	TKMN0629	Thư ký viên	Nguyễn Kiều Mai	02/10/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
614	TKMN0630	Thư ký viên	Phạm Thị Thanh Mai	30/09/2002	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
615	TKMN0631	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thanh Mai	25/03/1996	Nữ	Kinh	42.75		42.75	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
616	TKMN0632	Thư ký viên	Lê Thị Thanh Mai	10/10/2003	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
617	TKMN0633	Thư ký viên	Nguyễn Trúc Mai	25/06/2001	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
618	TKMN0634	Thư ký viên	Trần Nguyễn Tuyết Mai	25/02/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
619	TKMN0635	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Mai	05/08/2002	Nữ	Kinh	29.75		29.75	
620	TKMN0636	Thư ký viên	Trình Ngọc Phương Mai	24/02/2003	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
621	TKMN0637	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Mai	06/06/1997	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
622	TKMN0638	Thư ký viên	Nguyễn Dương Phương Mai	19/07/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
623	TKMN0640	Thư ký viên	Lê Minh Mẫn	24/08/2001	Nam	Kinh	40.75		40.75	
624	TKMN0641	Thư ký viên	Trần Thị Ngọc Mẫn	19/08/2003	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
625	TKMN0642	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Anh Mẫn	03/04/2002	Nam	Kinh	34.50		34.50	
626	TKMN0643	Thư ký viên	Phan Thanh Minh Mẫn	01/01/2001	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
627	TKMN0644	Thư ký viên	Phạm Minh Mẫn	09/12/2000	Nam	Kinh	36.00		36.00	
628	TKMN0645	Thư ký viên	Lưu Đức Mạnh	05/02/2003	Nam	Kinh	21.50		21.50	
629	TKMN0646	Thư ký viên	Đoàn Quân Mạnh	11/10/2003	Nam	Kinh	39.50		39.50	
630	TKMN0647	Thư ký viên	Nguyễn Đức Mạnh	25/02/2001	Nam	Kinh	41.00		41.00	
631	TKMN0648	Thư ký viên	Khổng Tiến Mạnh	04/08/1998	Nam	Kinh	17.00		17.00	
632	TKMN0649	Thư ký viên	Trần Đức Mạnh	11/07/2002	Nam	Kinh	16.25		16.25	
633	TKMN0650	Thư ký viên	Nguyễn Đình Khánh Minh	02/12/2003	Nam	Kinh	43.00		43.00	
634	TKMN0651	Thư ký viên	Nguyễn Khoa Nhất Minh	28/05/2003	Nam	Kinh	34.50		34.50	
635	TKMN0652	Thư ký viên	Lê Ngọc Minh	04/11/2002	Nam	Kinh	24.50		24.50	
636	TKMN0653	Thư ký viên	Hoàng Lê Minh	15/12/2001	Nam	Kinh	39.00		39.00	
637	TKMN0654	Thư ký viên	Huỳnh Nhật Minh	26/07/2002	Nam	Kinh	48.00		48.00	
638	TKMN0655	Thư ký viên	Lê Tuệ Minh	25/07/2003	Nữ	Kinh	56.50		56.50	
639	TKMN0656	Thư ký viên	Đoàn Hoàng Thảo Minh	09/01/2003	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
640	TKMN0657	Thư ký viên	Dương Văn Minh	01/10/2002	Nam	Kinh	36.75		36.75	
641	TKMN0658	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Minh	03/02/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
642	TKMN0659	Thư ký viên	Phạm Đặng Ngọc Minh	27/04/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
643	TKMN0660	Thư ký viên	Huỳnh Dương Khánh Minh	22/04/2003	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
644	TKMN0661	Thư ký viên	Nguyễn Tấn Quang Minh	19/09/2003	Nam	Kinh	45.00		45.00	
645	TKMN0662	Thư ký viên	Nguyễn Đức Minh	24/04/2002	Nam	Kinh	45.75		45.75	
646	TKMN0663	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mơ	29/09/2002	Nữ	Kinh	41.00		41.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
647	TKMN0664	Thư ký viên	Trịnh Thị Hạnh Mơ	02/01/2002	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
648	TKMN0665	Thư ký viên	Tạ Đỗ Lý Hà My	08/07/1998	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
649	TKMN0666	Thư ký viên	Hà My	11/05/1998	Nữ	Thái	40.75	5.00	45.75	DTTS
650	TKMN0667	Thư ký viên	Danh Huyền My	26/10/2003	Nữ	Khmer	36.50	5.00	41.50	DTTS
651	TKMN0668	Thư ký viên	Trần Thị Diễm My	05/11/2002	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
652	TKMN0670	Thư ký viên	Trần Thị Diễm My	15/05/2001	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
653	TKMN0671	Thư ký viên	Lê Phương My	21/08/2002	Nữ	Kinh	32.75		32.75	
654	TKMN0672	Thư ký viên	Hồ Diễm My	26/02/2002	Nữ	Khmer	29.00	5.00	34.00	DTTS
655	TKMN0673	Thư ký viên	Lê Huyền My	13/08/2002	Nữ	Kinh	26.00		26.00	
656	TKMN0674	Thư ký viên	Lê Tấn My	05/09/2003	Nam	Kinh	22.50		22.50	
657	TKMN0675	Thư ký viên	Võ Thị Mỹ	17/10/2003	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
658	TKMN0676	Thư ký viên	Trần Huỳnh Như Ái Mỹ	14/06/2000	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
659	TKMN0677	Thư ký viên	Lê Thị Ly Na	27/10/2000	Nữ	Kinh	57.75		57.75	
660	TKMN0678	Thư ký viên	Võ Chi Na	26/01/1999	Nữ	Kinh	37.50		37.50	
661	TKMN0679	Thư ký viên	Lê Thị Ni Na	25/05/2003	Nữ	Kinh	28.00		28.00	
662	TKMN0680	Thư ký viên	Nguyễn Thành Nam	18/01/2003	Nam	Kinh	20.75		20.75	
663	TKMN0681	Thư ký viên	Nguyễn Gia Nam	15/02/2002	Nam	Kinh	45.00		45.00	
664	TKMN0682	Thư ký viên	Đỗ Phương Nam	01/08/2003	Nam	Kinh	45.50		45.50	
665	TKMN0683	Thư ký viên	Phan Ngọc Khánh Nam	19/12/2001	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
666	TKMN0684	Thư ký viên	Nguyễn Phương Nam	02/04/1995	Nam	Mường	38.00	5.00	43.00	DTTS
667	TKMN0685	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Phương Nam	08/07/2003	Nam	Kinh	61.75		61.75	
668	TKMN0686	Thư ký viên	Nguyễn Phương Nam	24/11/2003	Nữ	Kinh	49.50		49.50	
669	TKMN0687	Thư ký viên	Nguyễn Duy Nam	17/04/2002	Nam	Kinh	43.50		43.50	
670	TKMN0688	Thư ký viên	Nguyễn Hoài Nam	20/08/2003	Nam	Kinh	53.00		53.00	
671	TKMN0689	Thư ký viên	Tăng Huỳnh Phương Nam	06/07/1998	Nam	khmer	36.75	5.00	41.75	DTTS
672	TKMN0690	Thư ký viên	Phạm Việt Nam	20/04/1998	Nam	Kinh	40.00		40.00	
673	TKMN0692	Thư ký viên	Nguyễn Phan Kỳ Nam	07/09/2002	Nam	Kinh	51.00		51.00	
674	TKMN0693	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Nam	21/09/2003	Nam	Kinh	46.00		46.00	
675	TKMN0694	Thư ký viên	Chế Hoàng Nam	11/08/2003	Nam	Kinh	26.50		26.50	
676	TKMN0695	Thư ký viên	Dương Nguyên Hải Nam	08/02/2003	Nam	Kinh	24.50		24.50	
677	TKMN0696	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thúy Nga	17/06/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
678	TKMN0697	Thư ký viên	Nguyễn Quỳnh Nga	06/05/2003	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
679	TKMN0698	Thư ký viên	Lê Ngọc Phương Nga	29/12/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
680	TKMN0699	Thư ký viên	Trần Thị Tố Nga	13/03/2001	Nữ	Kinh	43.75		43.75	
681	TKMN0700	Thư ký viên	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	29/12/1999	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
682	TKMN0701	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Nga	26/02/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
683	TKMN0702	Thư ký viên	Phùng Thị Nga	14/01/1996	Nữ	Kinh	32.75		32.75	
684	TKMN0703	Thư ký viên	Bùi Hoàng Ngân	29/10/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
685	TKMN0704	Thư ký viên	Huỳnh Thị Thủy Ngân	24/10/1999	Nữ	Kinh	53.25		53.25	
686	TKMN0705	Thư ký viên	Lê Thị Thuý Ngân	08/03/2003	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
687	TKMN0706	Thư ký viên	Nguyễn Đào Kim Ngân	25/10/1997	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
688	TKMN0708	Thư ký viên	Lê Đỗ Quỳnh Ngân	22/12/2001	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
689	TKMN0709	Thư ký viên	Nguyễn Kim Ngân	15/09/2003	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
690	TKMN0710	Thư ký viên	Bùi Thị Thanh Ngân	11/11/2003	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
691	TKMN0711	Thư ký viên	Trần Thị Kim Ngân	11/04/2002	Nữ	Khmer	46.00	5.00	51.00	DTTS
692	TKMN0712	Thư ký viên	Võ Thị Bảo Ngân	14/06/2003	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
693	TKMN0713	Thư ký viên	Lê Ngọc Yến Ngân	19/03/2002	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
694	TKMN0714	Thư ký viên	Nguyễn Kim Ngân	06/12/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
695	TKMN0715	Thư ký viên	Hồ Thị Bảo Ngân	02/02/2002	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
696	TKMN0716	Thư ký viên	Phạm Thị Hải Ngân	29/10/1999	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
697	TKMN0717	Thư ký viên	Huỳnh Thị Kim Ngân	04/07/2000	Nữ	Kinh	40.25		40.25	
698	TKMN0718	Thư ký viên	Lâm Võ Ngọc Ngân	01/12/1999	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
699	TKMN0719	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Ngân	21/07/2003	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
700	TKMN0720	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Ngân	22/02/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
701	TKMN0721	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	20/05/2000	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
702	TKMN0722	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Ngân	12/11/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
703	TKMN0723	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Ngân	26/07/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
704	TKMN0724	Thư ký viên	Nguyễn Đặng Kim Ngân	08/03/2001	Nữ	Kinh	21.50		21.50	
705	TKMN0725	Thư ký viên	Thái Thạch Thảo Ngân	10/10/2000	Nữ	Khmer	50.00	5.00	55.00	DTTS
706	TKMN0726	Thư ký viên	Trần Kim Ngân	11/08/2004	Nữ	Kinh	53.25		53.25	
707	TKMN0727	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Ngân	19/01/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
708	TKMN0728	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Ngân	14/04/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
709	TKMN0729	Thư ký viên	Đặng Nguyễn Kim Ngân	29/05/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
710	TKMN0730	Thư ký viên	Trần Thu Ngân	27/05/2003	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
711	TKMN0731	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	31/07/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
712	TKMN0732	Thư ký viên	Trương Thị Kim Ngân	14/03/1997	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
713	TKMN0733	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Gia Nghi	05/12/2002	Nữ	Kinh	55.75		55.75	
714	TKMN0734	Thư ký viên	Võ Thị Hồng Nghi	12/01/2003	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
715	TKMN0736	Thư ký viên	Trần Ngọc Minh Nghi	20/10/2003	Nữ	Kinh	38.75		38.75	
716	TKMN0737	Thư ký viên	Đoàn Khả Nghi	23/12/2002	Nữ	Kinh	30.75		30.75	
717	TKMN0738	Thư ký viên	Lê Ngọc Phương Nghi	27/04/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
718	TKMN0739	Thư ký viên	K' Bì Rai K' Nghi	10/01/1999	Nữ	Cơ ho	40.00	5.00	45.00	DTTS
719	TKMN0740	Thư ký viên	Trương Văn Ngọc	11/11/2000	Nữ	Kinh	45.25		45.25	
720	TKMN0741	Thư ký viên	Lê Kim Ngọc	09/05/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thi
721	TKMN0742	Thư ký viên	Lê Hồng Ngọc	04/04/2002	Nam	Kinh	43.25		43.25	
722	TKMN0743	Thư ký viên	Huỳnh Thái Ngọc	31/03/2001	Nam	Kinh	53.00		53.00	
723	TKMN0744	Thư ký viên	Nguyễn Linh Ngọc	11/08/2002	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
724	TKMN0745	Thư ký viên	Trần Lê Minh Ngọc	20/08/2003	Nữ	Kinh	55.75		55.75	
725	TKMN0746	Thư ký viên	Trần Thị Kim Ngọc	24/08/2003	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
726	TKMN0747	Thư ký viên	Huỳnh Thị Minh Ngọc	03/05/2003	Nữ	Kinh	40.75		40.75	
727	TKMN0748	Thư ký viên	Lê Nguyễn Anh Ngọc	07/07/2002	Nữ	Kinh	49.25		49.25	
728	TKMN0749	Thư ký viên	Trang Nguyễn Hồng Ngọc	14/07/2002	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
729	TKMN0750	Thư ký viên	Đặng Thị Ngọc	22/12/1998	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
730	TKMN0751	Thư ký viên	Lê Trần Bảo Ngọc	21/11/2003	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
731	TKMN0752	Thư ký viên	Lê Thị Kim Ngọc	18/02/2001	Nữ	Kinh	26.75		26.75	
732	TKMN0753	Thư ký viên	Phạm Hồng Kim Ngọc	25/07/2002	Nữ	Kinh	26.50		26.50	
733	TKMN0755	Thư ký viên	Trịnh Thị Kim Ngọc	27/04/2003	Nữ	Gié-Triêng	33.00	5.00	38.00	DTTS
734	TKMN0756	Thư ký viên	Đặng Như Ngọc	08/12/2002	Nữ	Kinh	32.50		32.50	
735	TKMN0757	Thư ký viên	Trần Thị Bích Ngọc	19/03/2002	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
736	TKMN0758	Thư ký viên	Hồ Lưu Bảo Ngọc	06/02/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
737	TKMN0759	Thư ký viên	Huỳnh Thị Bích Ngọc	20/08/2003	Nữ	Kinh	35.25		35.25	
738	TKMN0760	Thư ký viên	Đỗ Bảo Ngọc	02/06/2002	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
739	TKMN0761	Thư ký viên	Nguyễn Mai Bích Ngọc	08/01/1993	Nữ	Kinh	41.00		41.00	

Signature

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
740	TKMN0762	Thư ký viên	Cao Bảo Ngọc	03/02/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
741	TKMN0763	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/05/1999	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
742	TKMN0764	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Nguyễn	03/02/1995	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
743	TKMN0765	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Nguyễn	07/01/1999	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
744	TKMN0767	Thư ký viên	Võ Thị Thanh Nguyễn	06/05/2002	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
745	TKMN0768	Thư ký viên	Lê Thị Tú Nguyễn	24/02/2001	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
746	TKMN0769	Thư ký viên	Phạm Thảo Nguyễn	31/01/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
747	TKMN0770	Thư ký viên	Võ Thành Nguyễn	26/03/2003	Nam	Kinh	51.50		51.50	
748	TKMN0771	Thư ký viên	Nguyễn Minh Nguyệt	27/07/2002	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
749	TKMN0773	Thư ký viên	Trần Thị Ánh Nguyệt	13/02/2001	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
750	TKMN0774	Thư ký viên	Châu Thị Minh Nguyệt	15/10/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
751	TKMN0775	Thư ký viên	Lý Thị Thu Nguyệt	01/05/2003	Nữ	Tây	41.50	5.00	46.50	DTTS
752	TKMN0777	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Nhân	05/06/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
753	TKMN0779	Thư ký viên	Trương Thị Ngọc Nhân	16/05/2003	Nữ	Kinh	41.75		41.75	
754	TKMN0780	Thư ký viên	Cao Minh Nhân	07/08/1998	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
755	TKMN0781	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Nhân	12/06/2001	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
756	TKMN0782	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhân	26/02/2001	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
757	TKMN0783	Thư ký viên	Đoàn Thanh Nhân	21/11/1994	Nam	Kinh	35.00		35.00	
758	TKMN0784	Thư ký viên	Lê Thành Nhân	22/04/2003	Nam	Kinh	39.50		39.50	
759	TKMN0785	Thư ký viên	Nguyễn Thị Nhân	20/05/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
760	TKMN0786	Thư ký viên	Nguyễn Thành Nhân	03/07/2001	Nam	Kinh	52.00		52.00	
761	TKMN0787	Thư ký viên	Nguyễn Thành Nhân	29/08/1987	Nam	Kinh	34.75	2.50	37.25	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
762	TKMN0788	Thư ký viên	Quách Đình Nhân	02/10/2003	Nam	Kinh	39.00		39.00	
763	TKMN0789	Thư ký viên	Lê Trung Nhân	14/05/2002	Nam	Kinh	41.50		41.50	
764	TKMN0790	Thư ký viên	Hoàng Thanh Nhật	04/11/2001	Nam	Kinh	17.50		17.50	
765	TKMN0791	Thư ký viên	Nguyễn Quốc Nhật	01/04/2002	Nam	Kinh	45.00		45.00	
766	TKMN0792	Thư ký viên	Bạch Đình Nhật	10/04/2000	Nam	Kinh	43.00		43.00	
767	TKMN0793	Thư ký viên	Vương Quốc Nhật	15/04/1996	Nam	Kinh	37.00		37.00	
768	TKMN0794	Thư ký viên	Phạm Lâm Thảo Nhi	13/04/2003	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
769	TKMN0795	Thư ký viên	Tô Nữ Thục Nhi	18/05/2002	Nữ	Kinh	20.00		20.00	
770	TKMN0796	Thư ký viên	Chu Thị Tuyết Nhi	08/05/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
771	TKMN0797	Thư ký viên	Trần Nguyễn Phúc Nhi	12/10/1999	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
772	TKMN0798	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thảo Nhi	03/07/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thi
773	TKMN0799	Thư ký viên	Ngô Thị Yến Nhi	15/04/1999	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
774	TKMN0800	Thư ký viên	Nguyễn Thị Yến Nhi	28/10/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
775	TKMN0801	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Thị Yến Nhi	14/06/2001	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
776	TKMN0802	Thư ký viên	Huỳnh Thị Tuyết Nhi	15/06/2003	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
777	TKMN0803	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	11/10/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
778	TKMN0804	Thư ký viên	Nguyễn Vũ Thuý Nhi	15/11/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
779	TKMN0805	Thư ký viên	Trần Yến Nhi	10/11/2003	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
780	TKMN0806	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phương Nhi	23/11/2000	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
781	TKMN0807	Thư ký viên	Hoàng Thị Tuyết Nhi	03/02/2002	Nữ	Kinh	54.25		54.25	
782	TKMN0808	Thư ký viên	Nguyễn Tuyết Nhi	07/04/1998	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
783	TKMN0809	Thư ký viên	Lê Ý Nhi	09/10/2001	Nữ	Kinh	61.00		61.00	
784	TKMN0810	Thư ký viên	Phan Thị Yến Nhi	27/07/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
785	TKMN0811	Thư ký viên	Đặng Thị Kim Nhi	31/01/2002	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
786	TKMN0812	Thư ký viên	Hoàng Thị Kiều Nhi	14/10/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
787	TKMN0813	Thư ký viên	La Tuyết Nhi	01/06/2001	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
788	TKMN0814	Thư ký viên	Lê Thị Yến Nhi	20/12/2002	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
789	TKMN0815	Thư ký viên	Nguyễn Thảo Nhi	18/02/2003	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
790	TKMN0816	Thư ký viên	Võ Lê Uyên Nhi	05/10/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
791	TKMN0817	Thư ký viên	Trịnh Lâm An Nhi	01/07/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
792	TKMN0818	Thư ký viên	Võ Trần Bảo Nhi	14/11/2003	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
793	TKMN0819	Thư ký viên	Võ Thị Ánh Nhi	20/11/1999	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
794	TKMN0820	Thư ký viên	Mai Yến Nhi	04/08/1997	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
795	TKMN0821	Thư ký viên	Dương Ngọc Nhi	15/11/2002	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
796	TKMN0822	Thư ký viên	Hoàng Ngọc Yến Nhi	05/10/2003	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
797	TKMN0823	Thư ký viên	Bùi Thị Ngọc Nhi	20/06/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
798	TKMN0824	Thư ký viên	Nguyễn Trần Thục Nhi	03/10/2003	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
799	TKMN0825	Thư ký viên	Võ Thị Thanh Nhi	24/10/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
800	TKMN0826	Thư ký viên	Đinh Thoại Yến Nhi	27/11/2003	Nữ	Kinh	58.25		58.25	
801	TKMN0827	Thư ký viên	La Tuyết Nhi	26/04/2002	Nữ	Kinh	40.25		40.25	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
802	TKMN0828	Thư ký viên	Trần Thị Kiều Nhi	04/03/2003	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
803	TKMN0829	Thư ký viên	Đoàn Uyên Nhi	08/09/2003	Nữ	Kinh	35.75		35.75	
804	TKMN0830	Thư ký viên	Võ Thị Phương Nhi	16/11/2000	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
805	TKMN0831	Thư ký viên	Vũ Thị Yến Nhi	08/08/1997	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
806	TKMN0832	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	13/03/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
807	TKMN0833	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Nhi	02/12/2003	Nữ	Kinh	26.75		26.75	
808	TKMN0834	Thư ký viên	Lâm Thuý Nhi	20/09/2003	Nữ	Hoa	34.00	5.00	39.00	DTTS
809	TKMN0835	Thư ký viên	Thần Thị Phương Nhi	10/03/2000	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
810	TKMN0836	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Hoàng Nhi	11/12/2002	Nam	Kinh	32.00		32.00	
811	TKMN0837	Thư ký viên	Lê Nguyễn Yến Nhi	03/04/2003	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
812	TKMN0838	Thư ký viên	Đặng Hoài Nhiệm	13/05/2003	Nam	Kinh	51.75		51.75	
813	TKMN0839	Thư ký viên	Đỗ Lê Nhỏ	07/07/1997	Nam	Kinh	40.00	2.50	42.50	Hoàn thành nghĩa vụ CAND
814	TKMN0840	Thư ký viên	Đinh Lê Quỳnh Như	10/07/2003	Nữ	Kinh	56.50		56.50	
815	TKMN0841	Thư ký viên	Võ Thủy Như	04/05/2003	Nữ	Kinh	37.75		37.75	
816	TKMN0842	Thư ký viên	Nguyễn Bảo Quỳnh Như	29/07/2003	Nữ	Kinh	23.00		23.00	
817	TKMN0843	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	23/11/2003	Nữ	Kinh	43.25		43.25	
818	TKMN0844	Thư ký viên	Phạm Quỳnh Như	11/07/2003	Nữ	Kinh	57.00		57.00	
819	TKMN0845	Thư ký viên	Huỳnh Thị Hồng Như	18/12/2000	Nữ	Kinh	27.00		27.00	
820	TKMN0846	Thư ký viên	Huỳnh Tổ Như	31/07/2001	Nữ	Kinh	31.00		31.00	
821	TKMN0847	Thư ký viên	Hồ Thị Huỳnh Như	27/03/2002	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
822	TKMN0848	Thư ký viên	Bùi Thị Ngọc Như	17/11/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
823	TKMN0849	Thư ký viên	Nguyễn Thị Cẩm Như	27/03/2002	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
824	TKMN0850	Thư ký viên	Nguyễn Thị Huỳnh Như	22/08/1996	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
825	TKMN0851	Thư ký viên	Trương Quỳnh Như	15/02/2002	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
826	TKMN0852	Thư ký viên	Huỳnh Thảo Như	25/11/2003	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
827	TKMN0853	Thư ký viên	Trần Thị Huỳnh Như	24/12/2000	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
828	TKMN0854	Thư ký viên	Trần Thị Quỳnh Như	18/03/2003	Nữ	Kinh	49.00		49.00	
829	TKMN0855	Thư ký viên	Dương Trương Hoài Như	22/02/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
830	TKMN0856	Thư ký viên	Huỳnh Khánh Như	19/02/2001	Nữ	Khmer	49.00	5.00	54.00	DTTS
831	TKMN0857	Thư ký viên	Trần Huỳnh Như	15/12/2002	Nữ	Kinh	26.50		26.50	
832	TKMN0858	Thư ký viên	Đặng Trần Khánh Như	06/09/2002	Nữ	Kinh	48.25		48.25	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
833	TKMN0859	Thư ký viên	Trịnh Yến Như	24/10/2002	Nữ	Kinh	33,75		33.75	
834	TKMN0860	Thư ký viên	Lê Thị Tuyết Nhung	11/11/2003	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
835	TKMN0861	Thư ký viên	Phạm Thị Thuý Nhung	27/05/2001	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
836	TKMN0862	Thư ký viên	Trần Thị Thu Nhung	19/03/2001	Nữ	Kinh	40.25		40.25	
837	TKMN0863	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Nhung	22/08/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
838	TKMN0864	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28/08/2003	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
839	TKMN0865	Thư ký viên	Trần Lê Yến Nhung	27/09/2003	Nữ	Kinh	22.50		22.50	
840	TKMN0866	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Nhung	16/04/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
841	TKMN0867	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Hồng Nhung	04/06/2001	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
842	TKMN0868	Thư ký viên	Nguyễn Trọng Nhựt	20/01/2002	Nam	Kinh	56.00		56.00	
843	TKMN0869	Thư ký viên	Nguyễn Thị Xuân Ny	17/06/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
844	TKMN0870	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Ny	16/03/2003	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
845	TKMN0871	Thư ký viên	Trương Ngọc Oanh	30/11/2001	Nữ	Kinh	23.50		23.50	
846	TKMN0872	Thư ký viên	Nguyễn Phương Hoàng Oanh	13/07/2002	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
847	TKMN0873	Thư ký viên	Lê Thị Hoàng Oanh	17/12/2003	Nữ	Kinh	18.50		18.50	
848	TKMN0874	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Oanh	29/01/1998	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
849	TKMN0875	Thư ký viên	Nguyễn Thị Yên Oanh	04/05/2001	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
850	TKMN0876	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Oanh	01/06/2003	Nữ	Kinh	39.25		39.25	
851	TKMN0877	Thư ký viên	Vũ Thị Thùy Oanh	02/01/1999	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
852	TKMN0878	Thư ký viên	Đặng Tin Phanh	28/02/2003	Nam	Kinh	54.00		54.00	
853	TKMN0879	Thư ký viên	Nguyễn Thành Phát	25/11/1999	Nam	Kinh	55.00		55.00	
854	TKMN0880	Thư ký viên	Hoàng Gia Phát	03/06/2002	Nam	Hoa	40.50	5.00	45.50	DTTS
855	TKMN0881	Thư ký viên	Nguyễn Tấn Phát	21/11/1995	Nam	Kinh	32.50	2.50	35.00	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
856	TKMN0882	Thư ký viên	Dương Tôn Triều Phát	18/03/2003	Nam	Kinh	47.25		47.25	
857	TKMN0883	Thư ký viên	Hoàng Tiến Phát	17/05/2001	Nam	Kinh	37.50		37.50	
858	TKMN0884	Thư ký viên	Trần Tuyết Phi	02/02/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
859	TKMN0885	Thư ký viên	Huỳnh Tấn Phong	04/01/2002	Nam	Kinh	48.00		48.00	
860	TKMN0886	Thư ký viên	Trương Quốc Phong	08/07/2002	Nam	Kinh	41.75		41.75	
861	TKMN0887	Thư ký viên	Lê Chân Phong	25/07/2001	Nam	Kinh	32.25		32.25	
862	TKMN0888	Thư ký viên	Nguyễn Văn Phú	24/03/2003	Nam	Kinh	38.50		38.50	
863	TKMN0889	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Phú	09/06/2001	Nam	Kinh	42.00		42.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
864	TKMN0890	Thư ký viên	Võ Hoàng Phúc	28/07/2000	Nam	Kinh	48.50		48.50	
865	TKMN0891	Thư ký viên	Lê Thị Phúc	20/05/2001	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
866	TKMN0892	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Phúc	11/11/2003	Nam	Kinh	36.50		36.50	
867	TKMN0893	Thư ký viên	Hoàng Minh Phúc	08/06/2001	Nam	Kinh	22.50		22.50	
868	TKMN0894	Thư ký viên	Trần Phúc	14/08/2001	Nam	Kinh	41.75		41.75	
869	TKMN0895	Thư ký viên	Đặng Minh Phúc	30/03/1998	Nam	Kinh	22.00		22.00	
870	TKMN0896	Thư ký viên	Trần Anh Hữu Phúc	22/05/2001	Nam	Kinh	31.25		31.25	
871	TKMN0897	Thư ký viên	Nguyễn Lê Ngọc Phụng	23/12/2003	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
872	TKMN0898	Thư ký viên	Tô Thị Kim Phụng	28/11/2001	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
873	TKMN0899	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thủy Phụng	10/11/2002	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
874	TKMN0900	Thư ký viên	Đặng Trần Ngọc Phụng	10/06/2003	Nam	Kinh	30.50	5.00	35.50	Con BB
875	TKMN0901	Thư ký viên	Trần Hữu Phước	24/11/2002	Nam	Kinh	20.00		20.00	
876	TKMN0902	Thư ký viên	Nguyễn Thị Như Phương	19/08/2002	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
877	TKMN0903	Thư ký viên	Thạch Thị Tú Phương	22/12/2003	Nữ	Khmer	40.50	5.00	45.50	DTTS
878	TKMN0904	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Mai Phương	29/09/2002	Nữ	Kinh				Bỏ thi
879	TKMN0905	Thư ký viên	Hoàng Thị Phương	19/09/2002	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
880	TKMN0906	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mai Phương	14/06/1999	Nữ	Kinh	49.00		49.00	
881	TKMN0907	Thư ký viên	Lê Thị Mỹ Phương	12/03/2000	Nữ	Kinh	28.00		28.00	
882	TKMN0908	Thư ký viên	Trần Thu Phương	09/03/2003	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
883	TKMN0909	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Phương	30/12/2001	Nữ	Kinh	38.25		38.25	
884	TKMN0910	Thư ký viên	Lê Hà Nguyễn Phương	01/02/2000	Nữ	Kinh	39.25		39.25	
885	TKMN0911	Thư ký viên	Trần Văn Phương	02/08/2001	Nam	Kinh	46.25		46.25	
886	TKMN0912	Thư ký viên	Vũ Hà Phương	28/09/1995	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
887	TKMN0913	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Phương	04/01/2002	Nam	Kinh	46.00		46.00	
888	TKMN0914	Thư ký viên	Phạm Ngọc Minh Phương	09/10/2002	Nữ	Kinh	55.50		55.50	
889	TKMN0915	Thư ký viên	Lê Thị Ý Phương	29/11/1999	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
890	TKMN0916	Thư ký viên	Dương Văn Phương	29/08/1996	Nam	Mông	40.00	5.00	45.00	DTTS
891	TKMN0917	Thư ký viên	Phùng Xuân Phương	02/06/2003	Nam	Kinh	38.50		38.50	
892	TKMN0918	Thư ký viên	Bùi Như Phương	17/02/1999	Nữ	Kinh	38.75		38.75	
893	TKMN0919	Thư ký viên	Trần Thị Thu Phương	10/06/2002	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
894	TKMN0920	Thư ký viên	Nguyễn Nguyễn Phương	07/08/2003	Nữ	Kinh	57.88		57.88	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
895	TKMN0921	Thư ký viên	Lê Đoàn Thu Phương	02/02/1998	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
896	TKMN0922	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thanh Phương	31/10/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
897	TKMN0923	Thư ký viên	Bùi Thị Bích Phương	02/02/1999	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
898	TKMN0924	Thư ký viên	Phạm Thị Mỹ Phương	19/06/2003	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
899	TKMN0925	Thư ký viên	Lê Minh Phương	08/04/1999	Nam	Kinh	20.25		20.25	
900	TKMN0926	Thư ký viên	Đoàn Thị Phương	17/04/2001	Nữ	Kinh	36.25		36.25	
901	TKMN0927	Thư ký viên	Ngô Thị Minh Phương	14/09/2001	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
902	TKMN0928	Thư ký viên	Lê Ngọc Phương	26/10/2001	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
903	TKMN0929	Thư ký viên	Bùi Thị Mỹ Phương	10/01/2003	Nữ	Kinh	38.13		38.13	
904	TKMN0930	Thư ký viên	Vũ Minh Quân	09/02/2002	Nam	Kinh	43.50		43.50	
905	TKMN0931	Thư ký viên	Nguyễn Phụng Quân	30/07/2003	Nam	Kinh	55.00		55.00	
906	TKMN0932	Thư ký viên	Trương Minh Quân	18/12/2003	Nam	Kinh	40.50		40.50	
907	TKMN0933	Thư ký viên	Lê Thanh Quang	28/03/2002	Nam	Kinh	44.50		44.50	
908	TKMN0934	Thư ký viên	Trần Thị Mỹ Quang	21/09/2003	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
909	TKMN0935	Thư ký viên	Nguyễn Quang	18/02/2003	Nam	Kinh	32.00		32.00	
910	TKMN0936	Thư ký viên	Nguyễn Thị Quê	09/10/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
911	TKMN0937	Thư ký viên	Trần Văn Bửu Quốc	26/11/2001	Nam	Kinh	43.50		43.50	
912	TKMN0938	Thư ký viên	Đoàn Võ Quốc	29/05/2001	Nam	Kinh	36.00		36.00	
913	TKMN0939	Thư ký viên	Phạm Dương Quốc	20/06/2002	Nam	Kinh	43.00		43.00	
914	TKMN0940	Thư ký viên	Trần Phú Quý	08/11/2002	Nam	Kinh	39.00		39.00	
915	TKMN0941	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thảo Quyên	01/09/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
916	TKMN0943	Thư ký viên	Võ Hồng Diễm Quyên	23/09/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
917	TKMN0944	Thư ký viên	Nguyễn Thị Quyên	15/03/1998	Nữ	Kinh	43.75		43.75	
918	TKMN0945	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Quyên	26/06/2000	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
919	TKMN0946	Thư ký viên	Huỳnh Võ Tố Quyên	24/07/1998	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
920	TKMN0948	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Quyên	07/05/2003	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
921	TKMN0949	Thư ký viên	Hồ Thị Lệ Quyên	23/05/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
922	TKMN0950	Thư ký viên	Trịnh Đức Quyên	28/09/2003	Nam	Kinh	47.50		47.50	
923	TKMN0951	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	02/06/2003	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
924	TKMN0952	Thư ký viên	Lê Việt Nghị Quyết	05/04/2003	Nam	Kinh	56.00		56.00	
925	TKMN0953	Thư ký viên	Thiếu Thị Minh Quỳnh	26/07/2000	Nữ	Kinh	36.00		36.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
926	TKMN0954	Thư ký viên	Hà Lê Diễm Quỳnh	07/04/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
927	TKMN0955	Thư ký viên	Lê Ngọc Cẩm Quỳnh	19/11/2003	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
928	TKMN0956	Thư ký viên	Lê Thị Thảo Quỳnh	08/02/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
929	TKMN0957	Thư ký viên	Lê Ngọc Như Quỳnh	01/02/2002	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
930	TKMN0958	Thư ký viên	Trần Nguyễn Diễm Quỳnh	02/07/2003	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
931	TKMN0959	Thư ký viên	Trần Thị Như Quỳnh	16/04/2003	Nữ	Kinh	44.25		44.25	
932	TKMN0960	Thư ký viên	Phùng Diễm Quỳnh	23/10/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí
933	TKMN0961	Thư ký viên	Lê Ngô Trúc Quỳnh	10/07/2003	Nữ	Kinh	34.25		34.25	
934	TKMN0962	Thư ký viên	Trần Phương Quỳnh	11/04/2001	Nữ	Kinh	27.50		27.50	
935	TKMN0963	Thư ký viên	Trần Thảo Quỳnh	29/07/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
936	TKMN0964	Thư ký viên	Nguyễn Thị Như Quỳnh	14/03/2003	Nữ	Kinh	53.75		53.75	
937	TKMN0965	Thư ký viên	Phạm Thủy Quỳnh	10/09/2001	Nữ	Kinh	60.75		60.75	
938	TKMN0966	Thư ký viên	Phạm Thị Thủy Quỳnh	25/06/2000	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
939	TKMN0967	Thư ký viên	Vũ Thị Phương Sa	21/12/1995	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
940	TKMN0968	Thư ký viên	Lê Thị Kiều Sa	20/12/2003	Nữ	Kinh	56.50		56.50	
941	TKMN0969	Thư ký viên	Đinh Tôn Sách	06/09/2001	Nam	Kinh				Bỏ thí
942	TKMN0970	Thư ký viên	Đặng Văn Sâm	15/10/2000	Nam	Kinh	53.25		53.25	
943	TKMN0971	Thư ký viên	Huỳnh Tấn Sang	03/07/2002	Nam	Kinh	18.00		18.00	
944	TKMN0972	Thư ký viên	Phan Thị Thanh Sang	13/05/2002	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
945	TKMN0973	Thư ký viên	Phạm Trọng Sang	20/01/2000	Nam	Kinh				Bỏ thí
946	TKMN0974	Thư ký viên	Nguyễn Thị Sáng	28/05/1992	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
947	TKMN0975	Thư ký viên	Nguyễn Học Sĩ	14/09/2003	Nam	Kinh	32.00		32.00	
948	TKMN0976	Thư ký viên	Cao Trần Thái Siêu	12/01/2002	Nam	Kinh	26.00		26.00	
949	TKMN0977	Thư ký viên	Cần Xuân Sinh	23/08/2000	Nam	Kinh	36.00		36.00	
950	TKMN0978	Thư ký viên	Nguyễn Trường Sơn	16/03/2002	Nam	Kinh	38.00		38.00	
951	TKMN0979	Thư ký viên	Chung Bảo Sơn	01/01/1997	Nam	Kinh	41.00		41.00	
952	TKMN0980	Thư ký viên	Ngô Thị Diễm Sương	22/08/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
953	TKMN0981	Thư ký viên	Trần Thị Thu Sương	01/06/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
954	TKMN0982	Thư ký viên	Nguyễn Thị Bích Sương	17/12/2000	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
955	TKMN0984	Thư ký viên	Lê Ngọc Quỳnh Sương	06/01/2003	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
956	TKMN0985	Thư ký viên	Vương Bình Suối	14/11/1996	Nam	Kinh	37.00		37.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
957	TKMN0986	Thư ký viên	Trần Dũng Sỹ	30/04/1998	Nam	Kinh	28.00	2.50	30.50	Hoàn thành nghĩa vụ CAND
958	TKMN0987	Thư ký viên	Nguyễn Tấn Tài	28/07/2002	Nam	Kinh	38.50		38.50	
959	TKMN0989	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Tâm	09/08/2003	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
960	TKMN0990	Thư ký viên	Phạm Công Tâm	02/10/1997	Nam	Kinh	32.00		32.00	
961	TKMN0991	Thư ký viên	Nguyễn Kim Tâm	19/12/1995	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
962	TKMN0992	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Tâm	13/10/1998	Nữ	Kinh	79.50		79.50	
963	TKMN0993	Thư ký viên	Trương Thị Minh Tâm	03/09/2003	Nữ	Kinh	46.75		46.75	
964	TKMN0994	Thư ký viên	Trần Thị Hồng Tâm	06/03/2003	Nữ	Kinh	13.50		13.50	
965	TKMN0995	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Tâm	05/08/2001	Nữ	Kinh	26.00		26.00	
966	TKMN0997	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Thanh Tâm	21/02/2003	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
967	TKMN0998	Thư ký viên	Lê Thị Tú Tâm	23/09/2002	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
968	TKMN0999	Thư ký viên	Huỳnh Nhật Tân	10/12/2002	Nam	Kinh	50.00		50.00	
969	TKMN1000	Thư ký viên	Châu Giang Tân	02/08/2003	Nam	Kinh	38.00		38.00	
970	TKMN1001	Thư ký viên	La Thành Tân	14/02/2002	Nam	Kinh	54.00		54.00	
971	TKMN1002	Thư ký viên	Phạm Hoàng Tân	26/06/1999	Nam	Kinh	48.50		48.50	
972	TKMN1003	Thư ký viên	Nguyễn Việt Tân	21/11/2002	Nam	Kinh	39.00		39.00	
973	TKMN1005	Thư ký viên	Nguyễn Chí Thái	25/07/2003	Nam	Kinh	40.00		40.00	
974	TKMN1006	Thư ký viên	Phạm Văn Thái	17/09/2001	Nam	Kinh	42.50		42.50	
975	TKMN1007	Thư ký viên	Phạm Văn Thái	23/05/1997	Nam	Kinh	39.00		39.00	
976	TKMN1008	Thư ký viên	Tôn Thiện Thái	25/03/2003	Nam	Kinh	34.00		34.00	
977	TKMN1009	Thư ký viên	Trần Thị Phương Thái	23/03/1999	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
978	TKMN1010	Thư ký viên	Nguyễn Quang Thắng	09/12/2003	Nam	Kinh	46.50		46.50	
979	TKMN1011	Thư ký viên	Trần Hải Thắng	16/10/2003	Nam	Kinh	29.00		29.00	
980	TKMN1012	Thư ký viên	Trần Nguyễn Băng Thanh	27/09/2001	Nữ	Kinh	35.75		35.75	
981	TKMN1013	Thư ký viên	Nguyễn Phúc Thanh	18/04/2002	Nam	Kinh	38.25		38.25	
982	TKMN1014	Thư ký viên	Đào Nguyễn Thanh Thanh	16/08/2002	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
983	TKMN1015	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Thanh	27/02/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
984	TKMN1016	Thư ký viên	Cao Chí Thanh	30/05/2003	Nam	Kinh	36.00		36.00	
985	TKMN1017	Thư ký viên	Nguyễn Văn Thanh	05/03/2003	Nam	Kinh	47.63		47.63	
986	TKMN1018	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phương Thanh	15/04/2000	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
987	TKMN1019	Thư ký viên	Trần Thị Nguyệt Thanh	24/12/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
988	TKMN1020	Thư ký viên	Đỗ Trần Công Thành	09/11/2000	Nam	Kinh	42.00		42.00	
989	TKMN1021	Thư ký viên	Lê Đình Thành	15/12/2001	Nam	Kinh	85.25		85.25	
990	TKMN1022	Thư ký viên	Phạm Trần Thành	04/12/2003	Nam	Kinh	52.00		52.00	
991	TKMN1023	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Thành	24/09/2003	Nam	Kinh	41.00		41.00	
992	TKMN1024	Thư ký viên	Nguyễn Trung Thành	03/02/1997	Nam	Kinh				Bỏ thi
993	TKMN1025	Thư ký viên	Nguyễn Tấn Thành	12/10/2002	Nam	Kinh	50.00		50.00	
994	TKMN1026	Thư ký viên	Huỳnh Việt Thành	05/04/2003	Nam	Kinh	31.00		31.00	
995	TKMN1027	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Phương Thảo	20/04/2000	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
996	TKMN1029	Thư ký viên	Hoàng Thanh Thảo	28/05/1998	Nữ	Kinh				Bỏ thi
997	TKMN1030	Thư ký viên	Phạm Xuân Thảo	01/04/2000	Nữ	Kinh	37.75		37.75	
998	TKMN1031	Thư ký viên	Ma Thị Thảo	20/11/1994	Nữ	Tây	40.50	5.00	45.50	DTTS
999	TKMN1032	Thư ký viên	Đặng Phương Thảo	24/06/2001	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
1000	TKMN1033	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phương Thảo	25/10/1996	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1001	TKMN1034	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Thảo	19/03/2002	Nữ	Kinh	53.25		53.25	
1002	TKMN1035	Thư ký viên	Vân Thị Bé Thảo	06/11/2003	Nữ	Kinh	64.25		64.25	
1003	TKMN1037	Thư ký viên	Đỗ Thu Thảo	10/03/2003	Nữ	Kinh	40.88		40.88	
1004	TKMN1039	Thư ký viên	Dương Thị Thu Thảo	03/03/1999	Nữ	Khmer	26.00	5.00	31.00	DTTS
1005	TKMN1040	Thư ký viên	Trần Thị Phương Thảo	13/07/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1006	TKMN1041	Thư ký viên	Vũ Thị Thu Thảo	01/08/1999	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
1007	TKMN1043	Thư ký viên	Bùi Phương Thảo	22/12/1998	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1008	TKMN1045	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thảo	13/01/2002	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1009	TKMN1046	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Thảo	03/12/2000	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1010	TKMN1047	Thư ký viên	Lê Thị Hồng Thảo	26/07/2003	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
1011	TKMN1048	Thư ký viên	Trần Ngọc Phương Thảo	22/12/1999	Nữ	Kinh	43.63		43.63	
1012	TKMN1049	Thư ký viên	Đặng Thị Kim Thảo	21/03/1999	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1013	TKMN1050	Thư ký viên	Nguyễn Kim Thảo	02/05/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1014	TKMN1051	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Thảo	06/12/2000	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
1015	TKMN1052	Thư ký viên	Phạm Lê Phương Thảo	20/07/1998	Nữ	Kinh	48.75		48.75	
1016	TKMN1053	Thư ký viên	Lê Trần Phương Thảo	25/10/2001	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
1017	TKMN1054	Thư ký viên	Lê Ngọc Phương Thảo	15/10/2003	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
1018	TKMN1055	Thư ký viên	Phan Thị Thảo	12/04/1997	Nữ	Kinh	40.00		40.00	

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1019	TKMN1056	Thư ký viên	Phạm Trương Anh Thép	02/11/2001	Nam	Kinh	30.00		30.00	
1020	TKMN1058	Thư ký viên	Mai Thị Trinh Thi	09/05/2000	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
1021	TKMN1059	Thư ký viên	Mai Thị Yến Thi	30/04/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1022	TKMN1060	Thư ký viên	Phạm Kiều Đan Thi	12/11/2002	Nữ	Kinh	34.25		34.25	
1023	TKMN1061	Thư ký viên	Cao Thị Phương Thi	14/07/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1024	TKMN1063	Thư ký viên	Đặng Thị Mai Thi	19/06/2002	Nữ	Kinh	42.75		42.75	
1025	TKMN1064	Thư ký viên	Nguyễn Việt Anh Thi	04/06/2001	Nam	Kinh	38.00		38.00	
1026	TKMN1066	Thư ký viên	Nguyễn Thị Phước Thiện	30/10/2002	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
1027	TKMN1067	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Thiện	22/02/2003	Nam	Kinh	44.25		44.25	
1028	TKMN1069	Thư ký viên	Dương Thanh Thịnh	18/09/2001	Nam	Kinh	36.50		36.50	
1029	TKMN1070	Thư ký viên	Lê Chí Thịnh	24/05/2003	Nam	Kinh	52.75		52.75	
1030	TKMN1071	Thư ký viên	Hồ Lê Phúc Thịnh	14/09/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
1031	TKMN1072	Thư ký viên	Hoàng Đức Thịnh	29/11/1997	Nam	Tây	38.00	5.00	43.00	DTTS
1032	TKMN1073	Thư ký viên	Huỳnh Lê Anh Thơ	11/03/2003	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
1033	TKMN1074	Thư ký viên	Nguyễn Trần Đan Thơ	29/12/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1034	TKMN1075	Thư ký viên	Nguyễn Tấn Thọ	29/07/2003	Nam	Kinh	33.00		33.00	
1035	TKMN1076	Thư ký viên	Nguyễn Bảo Thoa	16/08/2000	Nữ	Kinh	28.75		28.75	
1036	TKMN1077	Thư ký viên	Hồ Thị Thơm	24/07/2000	Nữ	Kinh	25.50		25.50	
1037	TKMN1078	Thư ký viên	Nguyễn Thông	17/06/2001	Nam	Kinh	34.00	5.00	39.00	Sĩ quan dự bị
1038	TKMN1079	Thư ký viên	Đinh Văn Thông	01/07/2000	Nam	Kinh	52.50		52.50	
1039	TKMN1080	Thư ký viên	Hoàng Trung Thông	07/01/2003	Nam	Kinh	33.50		33.50	
1040	TKMN1082	Thư ký viên	Phạm Mai Nhất Thông	25/09/2001	Nam	Kinh	57.50		57.50	
1041	TKMN1083	Thư ký viên	Ngô Huy Thông	19/02/2002	Nam	Kinh	30.25		30.25	
1042	TKMN1084	Thư ký viên	Nông Thị Bích Thu	22/10/2001	Nữ	Nùng	39.00	5.00	44.00	DTTS
1043	TKMN1085	Thư ký viên	Huỳnh Thị Tuyết Thu	11/09/2003	Nữ	Kinh	39.25		39.25	
1044	TKMN1086	Thư ký viên	Dương Thị Thanh Thu	13/07/1995	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
1045	TKMN1087	Thư ký viên	Lê Đào Hoài Thu	11/09/2003	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
1046	TKMN1088	Thư ký viên	Alăng Thị Thu	21/12/2002	Nữ	Cơ tu	38.50	5.00	43.50	DTTS
1047	TKMN1089	Thư ký viên	Cao Thị Thu	05/11/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1048	TKMN1090	Thư ký viên	Nguyễn Thị Anh Thư	26/03/2002	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
1049	TKMN1091	Thư ký viên	Nguyễn Thị Quỳnh Thư	22/03/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
1050	TKMN1092	Thư ký viên	Lê Thị Anh Thư	14/11/2001	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1051	TKMN1093	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Anh Thư	17/06/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1052	TKMN1094	Thư ký viên	Đoàn Lê Anh Thư	10/11/2002	Nữ	Kinh	34.38		34.38	
1053	TKMN1095	Thư ký viên	Mai Thị Anh Thư	05/02/2001	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
1054	TKMN1096	Thư ký viên	Ngô Anh Thư	24/10/2002	Nữ	Kinh	47.75		47.75	
1055	TKMN1097	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Thư	12/12/2000	Nữ	Kinh	45.75		45.75	
1056	TKMN1098	Thư ký viên	Nguyễn Thị Anh Thư	31/12/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
1057	TKMN1099	Thư ký viên	Trần Thị Anh Thư	28/08/2003	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
1058	TKMN1100	Thư ký viên	Đoàn Quỳnh Thư	09/04/2002	Nữ	Kinh	26.50		26.50	
1059	TKMN1101	Thư ký viên	Nguyễn Anh Thư	12/04/2000	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1060	TKMN1103	Thư ký viên	Nguyễn Thị Anh Thư	20/01/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
1061	TKMN1104	Thư ký viên	Nguyễn Anh Thư	01/12/2002	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
1062	TKMN1105	Thư ký viên	Phạm Anh Thư	29/09/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1063	TKMN1106	Thư ký viên	Phan Anh Thư	05/10/2002	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1064	TKMN1107	Thư ký viên	Lê Ngọc Anh Thư	24/01/2003	Nữ	Kinh	47.00		47.00	
1065	TKMN1108	Thư ký viên	Nguyễn Anh Thư	11/08/2002	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
1066	TKMN1110	Thư ký viên	Lê Anh Thư	26/04/2003	Nữ	Kinh	23.50		23.50	
1067	TKMN1111	Thư ký viên	Lương Thị Như Anh Thư	29/05/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1068	TKMN1112	Thư ký viên	Hồ Thị Tài Thư	03/02/2002	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
1069	TKMN1113	Thư ký viên	Trần Anh Thư	14/11/2003	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
1070	TKMN1114	Thư ký viên	Võ Trần Minh Thư	25/08/2003	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1071	TKMN1115	Thư ký viên	Hồ Minh Thư	04/05/2003	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
1072	TKMN1116	Thư ký viên	Nguyễn Phan Hoàng Thư	26/09/2000	Nữ	Kinh	19.25		19.25	
1073	TKMN1117	Thư ký viên	Nguyễn Quốc Kim Thư	03/10/2003	Nữ	Kinh	30.50		30.50	
1074	TKMN1118	Thư ký viên	Huỳnh Anh Thư	14/05/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1075	TKMN1119	Thư ký viên	Phùng Thị Anh Thư	26/03/2001	Nữ	Kinh	27.25		27.25	
1076	TKMN1120	Thư ký viên	Lê Ngọc Anh Thư	04/01/2003	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1077	TKMN1122	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Thư	17/06/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1078	TKMN1123	Thư ký viên	Phạm Trần Anh Thư	09/01/2002	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1079	TKMN1124	Thư ký viên	Trịnh Thị Yến Thư	05/12/2001	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1080	TKMN1125	Thư ký viên	Phạm Anh Thư	10/08/1997	Nữ	Kinh	40.00		40.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1081	TKMN1126	Thư ký viên	Phạm Thị Minh Thư	18/07/2002	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
1082	TKMN1127	Thư ký viên	Mai Lê Thuận	25/06/2002	Nam	Kinh	40.00		40.00	
1083	TKMN1128	Thư ký viên	Trần Đặng Minh Thuận	31/07/2001	Nam	Kinh	38.50		38.50	
1084	TKMN1129	Thư ký viên	Ngô Quang Thuận	30/12/2002	Nam	Kinh	14.50		14.50	
1085	TKMN1130	Thư ký viên	Đinh Đức Thuận	18/08/2003	Nam	Tây	30.50	5.00	35.50	DTTS
1086	TKMN1131	Thư ký viên	Võ Quốc Thuận	17/10/2003	Nam	Kinh	52.00		52.00	
1087	TKMN1132	Thư ký viên	Trương Văn Thuận	12/06/2001	Nam	Kinh	46.75		46.75	
1088	TKMN1133	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Thuận	28/03/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1089	TKMN1134	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hoài Thương	22/04/2002	Nữ	Tây	35.50	5.00	40.50	DTTS
1090	TKMN1135	Thư ký viên	Võ Hoài Thương	31/10/2001	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
1091	TKMN1136	Thư ký viên	Hoàng Thị Thấn Thương	25/05/2000	Nữ	Kinh	24.25		24.25	
1092	TKMN1137	Thư ký viên	Vũ Thị Thanh Thương	31/08/2001	Nữ	Kinh	34.00		34.00	
1093	TKMN1138	Thư ký viên	Vũ Thanh Thương	02/08/2002	Nữ	Kinh	20.75		20.75	
1094	TKMN1139	Thư ký viên	Phạm Thị Thấn Thương	26/09/2000	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1095	TKMN1140	Thư ký viên	Trịnh Thị Hà Thương	26/04/2001	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
1096	TKMN1141	Thư ký viên	Hoàng Thị Thảo Thương	09/02/1994	Nữ	Kinh	30.25		30.25	
1097	TKMN1142	Thư ký viên	Trần Thị Kim Thương	08/10/2000	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1098	TKMN1143	Thư ký viên	Phạm Thị Thu Thương	28/02/2003	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
1099	TKMN1144	Thư ký viên	Phạm Hoài Thương	09/03/2001	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
1100	TKMN1145	Thư ký viên	Nguyễn Lê Hà Thương	28/02/2002	Nữ	Mường	53.00	5.00	58.00	DTTS
1101	TKMN1146	Thư ký viên	Tăng Thị Lan Thương	12/09/1996	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
1102	TKMN1147	Thư ký viên	Bùi Thị Minh Thủy	22/09/2001	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1103	TKMN1148	Thư ký viên	Phạm Thị Thủy	19/01/2001	Nữ	Kinh	25.75		25.75	
1104	TKMN1149	Thư ký viên	Dương Thị Thủy	04/05/2001	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
1105	TKMN1151	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20/01/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1106	TKMN1152	Thư ký viên	Nguyễn Gia Thủy	29/04/2001	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
1107	TKMN1153	Thư ký viên	Phan Thị Thủy	01/12/2000	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
1108	TKMN1154	Thư ký viên	Lương Thị Thanh Thủy	15/04/2003	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
1109	TKMN1155	Thư ký viên	Phạm Thị Thủy	20/10/1998	Nữ	H're				DTTS, Bỏ thi
1110	TKMN1156	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Thủy	21/07/2003	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1111	TKMN1157	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy	08/09/1999	Nữ	Kinh	38.50		38.50	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1112	TKMN1158	Thư ký viên	Nguyễn Thị Bích Thủy	29/11/1997	Nữ	Kinh				Bỏ thi
1113	TKMN1159	Thư ký viên	Đào Vĩnh Thuận	17/02/2001	Nữ	Kinh	7.50		7.50	
1114	TKMN1160	Thư ký viên	Lê Nguyễn Trung Thy	19/08/2001	Nữ	Kinh	22.00		22.00	
1115	TKMN1161	Thư ký viên	Nguyễn Hà Thy	30/04/2001	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1116	TKMN1162	Thư ký viên	Nguyễn Huỳnh Mai Thy	17/02/2002	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1117	TKMN1163	Thư ký viên	Nguyễn Huỳnh Anh Thy	03/12/2002	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
1118	TKMN1164	Thư ký viên	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	21/02/2001	Nữ	Kinh	40.50		40.50	
1119	TKMN1165	Thư ký viên	Lưu Thị Hà Tiên	11/10/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1120	TKMN1166	Thư ký viên	Trương Thủy Tiên	18/11/2002	Nữ	Kinh	35.25		35.25	
1121	TKMN1167	Thư ký viên	Đặng Thị Thuý Tiên	18/05/2003	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1122	TKMN1168	Thư ký viên	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	11/01/2003	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1123	TKMN1169	Thư ký viên	Ngô Đỗ Cẩm Tiên	13/01/2001	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1124	TKMN1170	Thư ký viên	Nguyễn Trần Thủy Tiên	17/04/2002	Nữ	Kinh	24.00		24.00	
1125	TKMN1171	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Tiên	21/09/2003	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1126	TKMN1172	Thư ký viên	Đoàn Trung Tiên	03/06/2003	Nam	Kinh	50.00		50.00	
1127	TKMN1173	Thư ký viên	Nguyễn Trương Tiên	28/08/2003	Nam	Kinh	45.00		45.00	
1128	TKMN1174	Thư ký viên	Bùi Phạm Nhật Tiên	13/09/2000	Nam	Kinh	45.75		45.75	
1129	TKMN1175	Thư ký viên	Đào Duy Tiên	13/08/2001	Nam	Kinh	45.50		45.50	
1130	TKMN1176	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Tiên	17/06/2003	Nam	Kinh	53.50		53.50	
1131	TKMN1177	Thư ký viên	Trương Minh Tiên	11/12/2000	Nam	Kinh	51.00		51.00	
1132	TKMN1178	Thư ký viên	Lê Vũ Tiên	18/07/1999	Nam	Kinh	45.00		45.00	
1133	TKMN1179	Thư ký viên	Đoàn Trung Tiên	24/10/1999	Nam	Kinh	34.00		34.00	
1134	TKMN1180	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Tiên	24/12/2002	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1135	TKMN1181	Thư ký viên	Châu Nam Tiên	24/03/1996	Nam	Khmer	28.00	5.00	33.00	DTTS
1136	TKMN1182	Thư ký viên	Tạ Văn Tín	20/08/1998	Nam	Chăm	35.25	5.00	40.25	DTTS
1137	TKMN1183	Thư ký viên	Trần Quốc Tín	19/02/2001	Nam	Kinh	35.50		35.50	
1138	TKMN1184	Thư ký viên	Nguyễn Trung Tính	10/02/2004	Nam	Kinh	50.00		50.00	
1139	TKMN1185	Thư ký viên	Nguyễn Đức Tính	03/04/2003	Nam	Kinh	40.50		40.50	
1140	TKMN1186	Thư ký viên	Mai Thanh Tính	13/09/2001	Nam	Kinh	25.13		25.13	
1141	TKMN1187	Thư ký viên	Lê Nguyễn Tính	15/10/2002	Nam	Kinh	35.00		35.00	
1142	TKMN1188	Thư ký viên	Võ Thanh Tính	17/01/2002	Nam	Kinh	45.00		45.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1143	TKMN1189	Thư ký viên	Phan Minh Toàn	18/10/2001	Nam	Kinh	46.00		46.00	
1144	TKMN1190	Thư ký viên	Tài Cao Toàn	15/04/2000	Nam	Chăm	28.00	5.00	33.00	DTTS
1145	TKMN1192	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Trà	29/11/2000	Nữ	Kinh	42.25		42.25	
1146	TKMN1193	Thư ký viên	Nông Thị Khương Trà	18/04/2002	Nữ	Tây	36.75	5.00	41.75	DTTS
1147	TKMN1194	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tuyết Trâm	18/02/2000	Nữ	Kinh	30.75		30.75	
1148	TKMN1195	Thư ký viên	Nguyễn Hoàng Phương Trâm	14/08/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1149	TKMN1196	Thư ký viên	Tổng Thị Trâm	01/09/1999	Nữ	Kinh	37.75		37.75	
1150	TKMN1197	Thư ký viên	Nguyễn Thúy Trâm	17/05/2002	Nữ	Kinh	45.00		45.00	
1151	TKMN1198	Thư ký viên	Võ Thị Hồng Trâm	31/12/2003	Nữ	Kinh	44.38		44.38	
1152	TKMN1199	Thư ký viên	Phan Nguyễn Ngọc Trâm	25/04/2002	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1153	TKMN1200	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Mai Trâm	17/01/2000	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1154	TKMN1202	Thư ký viên	Đặng Thị Huyền Trâm	23/07/2001	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1155	TKMN1203	Thư ký viên	Lê Thị Tuyết Trâm	07/11/2002	Nữ	Kinh				Bỏ thí
1156	TKMN1204	Thư ký viên	Huỳnh Ngọc Trâm	28/02/2002	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
1157	TKMN1205	Thư ký viên	Nguyễn Bích Trâm	09/06/2002	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
1158	TKMN1206	Thư ký viên	Diệp Bảo Trâm	13/05/2001	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
1159	TKMN1207	Thư ký viên	Võ Thị Quỳnh Trâm	05/01/2002	Nữ	Tây	22.00	5.00	27.00	DTTS
1160	TKMN1208	Thư ký viên	Võ Nguyễn Bảo Trâm	13/10/2001	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
1161	TKMN1209	Thư ký viên	Nguyễn Trần Ngọc Trâm	13/05/1994	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1162	TKMN1210	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Trâm	25/08/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1163	TKMN1211	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	17/02/1993	Nữ	Kinh	52.50		52.50	
1164	TKMN1212	Thư ký viên	Đặng Thị Quỳnh Trâm	11/09/2002	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
1165	TKMN1213	Thư ký viên	Nguyễn Quyền Trâm	21/11/2002	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1166	TKMN1214	Thư ký viên	Trần Thị Quế Trâm	14/03/2002	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
1167	TKMN1215	Thư ký viên	Trần Bảo Trâm	31/10/2001	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1168	TKMN1216	Thư ký viên	Bùi Ngọc Huyền Trâm	15/02/2003	Nữ	Kinh	49.25		49.25	
1169	TKMN1217	Thư ký viên	Nguyễn Huỳnh Thủy Trâm	04/03/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
1170	TKMN1218	Thư ký viên	Nguyễn Lê Huỳnh Trâm	30/03/2003	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
1171	TKMN1219	Thư ký viên	Đoàn Thị Bích Trâm	09/08/1997	Nữ	Kinh	50.25		50.25	
1172	TKMN1220	Thư ký viên	Lê Thị Kiều Trâm	26/03/2001	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1173	TKMN1221	Thư ký viên	Lê Ngọc Trâm	25/10/2003	Nữ	Kinh	47.50		47.50	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
1174	TKMN1222	Thư ký viên	Đỗ Thị Mỹ Trân	25/02/2000	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1175	TKMN1223	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Trân	20/10/2002	Nữ	Kinh	44.25		44.25	
1176	TKMN1224	Thư ký viên	Nguyễn Khánh Trân	10/04/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1177	TKMN1225	Thư ký viên	Phạm Thị Bảo Trân	09/07/1998	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1178	TKMN1226	Thư ký viên	Trần Thị Thủy Trang	05/12/2001	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1179	TKMN1227	Thư ký viên	Bùi Trần Thu Trang	14/09/2002	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1180	TKMN1228	Thư ký viên	Bùi Thị Thu Trang	07/02/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1181	TKMN1229	Thư ký viên	Trần Thị Minh Trang	24/10/2002	Nữ	Kinh	26.00		26.00	
1182	TKMN1230	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Trang	16/09/2000	Nữ	Kinh	27.00		27.00	
1183	TKMN1231	Thư ký viên	Trần Nguyễn Minh Trang	18/04/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
1184	TKMN1233	Thư ký viên	Phù Thị Bích Trang	30/01/1999	Nữ	Chăm	44.50	5.00	49.50	DTTS
1185	TKMN1234	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thảo Trang	02/04/2002	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1186	TKMN1235	Thư ký viên	Nguyễn Hà Trang	28/02/2003	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
1187	TKMN1236	Thư ký viên	Đào Thị Thuý Trang	24/08/2001	Nữ	Kinh	38.25		38.25	
1188	TKMN1237	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kiều Trang	06/12/1999	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1189	TKMN1238	Thư ký viên	Nguyễn Triều Minh Trang	28/03/2002	Nữ	Kinh	35.75		35.75	
1190	TKMN1239	Thư ký viên	Nguyễn Thị Khánh Trang	30/05/2003	Nữ	Kinh	60.50		60.50	
1191	TKMN1240	Thư ký viên	Nguyễn Trần Thuý Trang	10/12/2003	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
1192	TKMN1241	Thư ký viên	Đặng Trần Kiều Trang	29/10/2003	Nữ	Kinh	56.00		56.00	
1193	TKMN1242	Thư ký viên	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	23/03/2000	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
1194	TKMN1243	Thư ký viên	Nguyễn Thị Diễm Trang	02/01/1997	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
1195	TKMN1244	Thư ký viên	Đỗ Trần Quỳnh Trang	22/10/2002	Nữ	Kinh	41.75		41.75	
1196	TKMN1245	Thư ký viên	Trần Thị Thủy Trang	18/03/2003	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
1197	TKMN1246	Thư ký viên	Hà Thị Thủy Trang	10/01/2002	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
1198	TKMN1247	Thư ký viên	Lê Thủy Thủy Trang	07/01/1998	Nữ	Kinh	42.50		42.50	
1199	TKMN1249	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Trang	15/03/2003	Nữ	Kinh	36.88		36.88	
1200	TKMN1250	Thư ký viên	Đinh Thị Thuý Trang	14/01/2002	Nữ	Kinh	45.63		45.63	
1201	TKMN1251	Thư ký viên	Huỳnh Thủy Trang	15/05/2003	Nữ	Kinh	49.63		49.63	
1202	TKMN1252	Thư ký viên	Phan Ngọc Minh Trang	24/10/2003	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
1203	TKMN1253	Thư ký viên	Lê Lương Minh Trang	15/12/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1204	TKMN1254	Thư ký viên	Võ Thị Thủy Trang	05/03/2002	Nữ	Kinh	41.25		41.25	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1205	TKMN1255	Thư ký viên	Trần Thị Hoài Trang	10/04/2000	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1206	TKMN1256	Thư ký viên	Hoàng Thủy Trang	14/10/2002	Nữ	Kinh	44.50		44.50	
1207	TKMN1257	Thư ký viên	Thái Thùy Trang	22/02/2002	Nữ	Kinh	39.75		39.75	
1208	TKMN1258	Thư ký viên	Đỗ Thị Thu Trang	23/05/2002	Nữ	Kinh	51.25		51.25	
1209	TKMN1259	Thư ký viên	Huỳnh Thị Thùy Trang	13/04/2002	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
1210	TKMN1260	Thư ký viên	Trần Minh Trí	08/07/2003	Nam	Kinh	32.00		32.00	
1211	TKMN1261	Thư ký viên	Trần Dương Minh Trí	01/02/2003	Nam	Kinh	45.25		45.25	
1212	TKMN1262	Thư ký viên	Lê Đức Trí	28/08/2003	Nam	Kinh	36.25		36.25	
1213	TKMN1263	Thư ký viên	Phan Minh Triết	11/08/2003	Nam	Kinh	31.50		31.50	
1214	TKMN1264	Thư ký viên	Lê Thị Bích Triều	12/10/2003	Nữ	Kinh	55.00		55.00	
1215	TKMN1265	Thư ký viên	Nguyễn Hải Triều	17/03/2003	Nam	Kinh	40.00		40.00	
1216	TKMN1266	Thư ký viên	Võ Nguyễn Anh Triều	04/08/2003	Nữ	Kinh	26.00		26.00	
1217	TKMN1267	Thư ký viên	Lê Thành Triệu	22/02/2002	Nam	Kinh	41.00		41.00	
1218	TKMN1268	Thư ký viên	Đinh Thị Mỹ Trinh	16/06/2003	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1219	TKMN1269	Thư ký viên	Bùi Thị Diễm Trinh	14/05/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1220	TKMN1270	Thư ký viên	Lê Thị Tú Trinh	07/07/1997	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1221	TKMN1271	Thư ký viên	Võ Diễm Trinh	15/03/2002	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
1222	TKMN1272	Thư ký viên	Tô Thị Phương Trinh	21/09/1997	Nữ	Kinh	54.00		54.00	
1223	TKMN1273	Thư ký viên	Lâm Thị Lệ Trinh	01/10/1997	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
1224	TKMN1274	Thư ký viên	Trần Thị Tố Trinh	03/09/2001	Nữ	Kinh	32.50		32.50	
1225	TKMN1275	Thư ký viên	Lê Thị Tuyết Trinh	16/08/2002	Nữ	Kinh	42.75		42.75	
1226	TKMN1276	Thư ký viên	Trương Diễm Trinh	30/07/1999	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
1227	TKMN1277	Thư ký viên	Trương Thị Mỹ Trinh	17/01/2001	Nữ	Kinh	34.50		34.50	
1228	TKMN1278	Thư ký viên	Trần Thị Tuyết Trinh	27/04/2001	Nữ	Kinh	20.00		20.00	
1229	TKMN1279	Thư ký viên	Nguyễn Khoa Trinh	08/02/2002	Nam	Kinh	9.00		9.00	
1230	TKMN1280	Thư ký viên	Tô Quốc Trinh	18/09/2001	Nam	Kinh	35.00		35.00	
1231	TKMN1281	Thư ký viên	Lê Đình Trọng	20/10/2001	Nam	Kinh	28.00		28.00	
1232	TKMN1282	Thư ký viên	Nguyễn Hữu Trọng	09/06/1996	Nam	Kinh	31.50		31.50	
1233	TKMN1284	Thư ký viên	Trần Lê Như Trúc	22/02/2003	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
1234	TKMN1286	Thư ký viên	Phan Thị Minh Trúc	15/02/1999	Nữ	Kinh	43.25		43.25	
1235	TKMN1287	Thư ký viên	Trần Thiện Trúc	27/12/2003	Nữ	Kinh	19.75		19.75	

[Handwritten signature]

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
1236	TKMN1288	Thư ký viên	Lê Anh Trung	20/07/2002	Nam	Kinh	33.00		33.00	
1237	TKMN1289	Thư ký viên	Phạm Huỳnh Anh Trung	14/05/2003	Nam	Kinh	33.50		33.50	
1238	TKMN1290	Thư ký viên	Lê Minh Trung	26/10/2003	Nam	Kinh	39.00		39.00	
1239	TKMN1291	Thư ký viên	Lê Quang Trung	11/08/1999	Nam	Kinh	50.00	2.50	52.50	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự
1240	TKMN1292	Thư ký viên	Phạm Quốc Trung	30/05/2003	Nam	Kinh	38.50		38.50	
1241	TKMN1293	Thư ký viên	Lê Văn Trường	28/06/2003	Nam	Kinh	35.50		35.50	
1242	TKMN1294	Thư ký viên	Đặng Quang Trường	23/02/2002	Nam	Kinh	42.00		42.00	
1243	TKMN1295	Thư ký viên	Lê Ngọc Huỳnh Trường	28/08/1998	Nam	Kinh	49.00		49.00	
1244	TKMN1296	Thư ký viên	Đặng Nhật Trường	06/11/2001	Nam	Kinh	42.00		42.00	
1245	TKMN1297	Thư ký viên	Phạm Thị Truyền	23/06/2000	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
1246	TKMN1298	Thư ký viên	Sơn Thanh Truyền	27/01/2002	Nam	Khmer	51.50	5.00	56.50	DTTS
1247	TKMN1299	Thư ký viên	Phan Thiên Tú	08/07/2000	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1248	TKMN1300	Thư ký viên	Nguyễn Cẩm Tú	23/01/2002	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1249	TKMN1301	Thư ký viên	Trần Bá Tú	25/06/1997	Nam	Kinh	42.00		42.00	
1250	TKMN1302	Thư ký viên	Nguyễn Trương Minh Tú	19/01/2002	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
1251	TKMN1303	Thư ký viên	Trần Thanh Tú	04/04/2003	Nam	Kinh	62.00		62.00	
1252	TKMN1304	Thư ký viên	Võ Thị Cẩm Tú	01/07/2002	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
1253	TKMN1305	Thư ký viên	Nguyễn Thanh Tú	07/03/1996	Nam	Kinh	19.50		19.50	
1254	TKMN1306	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Tú	30/09/2002	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
1255	TKMN1307	Thư ký viên	Phạm Thị Cẩm Tú	13/07/2002	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
1256	TKMN1308	Thư ký viên	Nguyễn Đăng Anh Tuấn	30/09/2000	Nam	Kinh	34.00		34.00	
1257	TKMN1309	Thư ký viên	Châu Anh Tuấn	26/03/2003	Nam	Kinh	31.50		31.50	
1258	TKMN1310	Thư ký viên	Liên Triệu Tuấn	25/11/1995	Nam	Kinh	35.50		35.50	
1259	TKMN1311	Thư ký viên	Phạm Hoàng Tuấn	17/04/2000	Nam	Kinh	25.50		25.50	
1260	TKMN1312	Thư ký viên	Thống Minh Tuấn	24/03/2002	Nam	Cham	22.25	5.00	27.25	DTTS
1261	TKMN1313	Thư ký viên	Trương Hoàng Tùng	12/12/2000	Nam	Kinh	42.00		42.00	
1262	TKMN1315	Thư ký viên	Nguyễn An Tường	20/09/2003	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1263	TKMN1316	Thư ký viên	Võ Thị Mai Tường	17/05/2001	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1264	TKMN1317	Thư ký viên	Nguyễn Cát Tường	02/12/2002	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
1265	TKMN1319	Thư ký viên	Đinh Thị Tuyền	27/07/2001	Nữ	Ba Na	27.50	5.00	32.50	DTTS
1266	TKMN1320	Thư ký viên	Tô Thị Kim Tuyền	27/07/2000	Nữ	Nùng	39.00	5.00	44.00	DTTS

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
1267	TKMN1321	Thư ký viên	Trần Kim Tuyền	17/10/2003	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1268	TKMN1322	Thư ký viên	Lê Thị Tuyền	29/03/2002	Nữ	Kinh	48.50		48.50	
1269	TKMN1323	Thư ký viên	Phạm Nguyễn Thanh Tuyền	09/02/2000	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1270	TKMN1324	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	02/01/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1271	TKMN1325	Thư ký viên	Trần Thị Thanh Tuyền	19/12/1999	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1272	TKMN1326	Thư ký viên	Nguyễn Mộng Tuyền	28/03/2000	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1273	TKMN1327	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	12/08/1999	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
1274	TKMN1328	Thư ký viên	Ông Nguyễn Thị Anh Tuyền	05/05/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1275	TKMN1329	Thư ký viên	Đỗ Thị Kim Tuyền	23/10/2002	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1276	TKMN1330	Thư ký viên	Nguyễn Thị Tuyền	26/01/2001	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
1277	TKMN1331	Thư ký viên	Nguyễn Như Tuyết	14/03/2003	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1278	TKMN1332	Thư ký viên	Trần Thị Ánh Tuyết	30/09/2002	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1279	TKMN1333	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Tuyết	10/02/2003	Nữ	Kinh	54.50		54.50	
1280	TKMN1334	Thư ký viên	Trần Ngọc Tuyết	12/01/2002	Nữ	Hoa	51.00	5.00	56.00	DTTS
1281	TKMN1335	Thư ký viên	Phạm Lê Béc Ty	14/06/2003	Nam	Kinh	44.50		44.50	
1282	TKMN1336	Thư ký viên	Nguyễn Thị Ngọc Ước	01/05/2000	Nữ	Kinh	33.50		33.50	
1283	TKMN1337	Thư ký viên	Đỗ Thu Uyên	24/04/2000	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1284	TKMN1338	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Uyên	13/06/2002	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1285	TKMN1339	Thư ký viên	Nguyễn Thu Uyên	10/04/1997	Nữ	Kinh	28.00		28.00	
1286	TKMN1340	Thư ký viên	Đỗ Phương Uyên	13/08/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1287	TKMN1341	Thư ký viên	Huỳnh Linh Thảo Uyên	26/08/2001	Nữ	Kinh	40.00		40.00	
1288	TKMN1342	Thư ký viên	Trần Nguyễn Tú Uyên	24/04/2001	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1289	TKMN1343	Thư ký viên	Đoàn Tú Uyên	02/04/2002	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1290	TKMN1344	Thư ký viên	Phan Thục Uyên	18/02/2003	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
1291	TKMN1345	Thư ký viên	Phạm Thị Thu Uyên	20/11/2002	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
1292	TKMN1346	Thư ký viên	Bùi Thụy Thục Uyên	07/06/2003	Nữ	Kinh	29.50		29.50	
1293	TKMN1347	Thư ký viên	Trương Động Phương Uyên	05/05/2003	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
1294	TKMN1348	Thư ký viên	Bùi Thảo Uyên	11/08/2002	Nữ	Kinh	39.50		39.50	
1295	TKMN1349	Thư ký viên	Lê Ngọc Thảo Uyên	18/03/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1296	TKMN1351	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	09/10/2002	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
1297	TKMN1352	Thư ký viên	Châu Phương Uyên	10/05/2001	Nữ	Kinh	42.25		42.25	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
1298	TKMN1353	Thư ký viên	Hà Thảo Uyên	21/11/2000	Nữ	Chăm	41.50	5.00	46.50	DTTS
1299	TKMN1354	Thư ký viên	Nguyễn Thị Khánh Vân	25/01/2002	Nữ	Kinh	50.00	5.00	55.00	Con TB
1300	TKMN1355	Thư ký viên	Nguyễn Thị Vân	18/10/2002	Nữ	Kinh	30.00		30.00	
1301	TKMN1356	Thư ký viên	Đỗ Hải Vân	02/01/2003	Nữ	Kinh	48.75		48.75	
1302	TKMN1357	Thư ký viên	Lê Thái Khánh Vân	07/11/2002	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
1303	TKMN1358	Thư ký viên	Nguyễn Thủy Vân	14/10/2003	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1304	TKMN1359	Thư ký viên	Đoàn Thị Thủy Vân	21/03/2003	Nữ	Kinh	45.75		45.75	
1305	TKMN1360	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hồng Vân	30/08/2000	Nữ	Kinh	36.00		36.00	
1306	TKMN1361	Thư ký viên	Trần Thị Cẩm Vân	10/10/2001	Nữ	Kinh	36.75		36.75	
1307	TKMN1362	Thư ký viên	Đặng Thị Cẩm Vân	14/10/1999	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1308	TKMN1363	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thu Vân	20/10/1995	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
1309	TKMN1364	Thư ký viên	Trịnh Thị Tường Vân	17/04/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1310	TKMN1365	Thư ký viên	Trần Thị Thủy Vân	04/09/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1311	TKMN1366	Thư ký viên	Nguyễn Thị Thủy Vân	19/06/2000	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1312	TKMN1367	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kiều Vân	22/12/1986	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
1313	TKMN1369	Thư ký viên	Huỳnh Trọng Vân	13/06/1995	Nam	Kinh	13.50	2.50	16.00	Hoàn thành nghĩa vụ CAND
1314	TKMN1370	Thư ký viên	Hà Thị Vang	04/03/1998	Nữ	Mường	45.00	5.00	50.00	DTTS
1315	TKMN1371	Thư ký viên	Thượng Lê Kim Vàng	20/08/2002	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
1316	TKMN1372	Thư ký viên	Lê Thị Lan Vi	12/09/2002	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1317	TKMN1373	Thư ký viên	Dương Ngọc Hà Vi	23/07/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
1318	TKMN1374	Thư ký viên	Đoàn Nguyễn Diệu Vi	24/10/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1319	TKMN1375	Thư ký viên	Nguyễn Lê Vi	25/12/1997	Nữ	Kinh	46.25		46.25	
1320	TKMN1376	Thư ký viên	Cao Ngọc Tường Vi	10/06/2000	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1321	TKMN1377	Thư ký viên	Lưu Thị Tường Vi	07/01/2003	Nữ	Kinh	36.75		36.75	
1322	TKMN1378	Thư ký viên	Trần Trí Vi	29/03/2002	Nam	Kinh	30.75		30.75	
1323	TKMN1379	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Viễn	03/11/2003	Nam	Kinh	42.50		42.50	
1324	TKMN1380	Thư ký viên	Trần Hoàng Việt	01/01/2001	Nam	Kinh	39.75		39.75	
1325	TKMN1381	Thư ký viên	Tô Quốc Việt	03/08/2003	Nam	Kinh	59.00		59.00	
1326	TKMN1382	Thư ký viên	Điền Hiến Vinh	17/01/2001	Nam	Kinh	39.50		39.50	
1327	TKMN1383	Thư ký viên	Đỗ Thành Vinh	06/03/2003	Nam	Kinh	54.00		54.00	
1328	TKMN1384	Thư ký viên	Nguyễn Quang Vinh	28/07/2003	Nam	Kinh	58.50		58.50	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) + (9)	(11)
1329	TKMN1385	Thư ký viên	Nguyễn Xuân Vinh	06/07/2001	Nam	Kinh	45.00		45.00	
1330	TKMN1386	Thư ký viên	Trương Phú Vĩnh	19/02/2003	Nam	Kinh	43.50		43.50	
1331	TKMN1387	Thư ký viên	Nông Quốc Vũ	10/05/2001	Nam	Tây	30.25	5.00	35.25	DTTS
1332	TKMN1388	Thư ký viên	Phạm Hoàng Vũ	29/06/2002	Nam	Kinh	43.50		43.50	
1333	TKMN1389	Thư ký viên	Phạm Công Vũ	12/12/1998	Nam	Kinh	34.63		34.63	
1334	TKMN1390	Thư ký viên	Vũ Văn Vụ	11/03/2002	Nam	Kinh	48.00		48.00	
1335	TKMN1391	Thư ký viên	Bùi Quốc Vương	10/12/2003	Nam	Kinh	47.00		47.00	
1336	TKMN1392	Thư ký viên	Đinh Công Vương	13/10/1998	Nam	Kinh	35.50		35.50	
1337	TKMN1393	Thư ký viên	Nguyễn Thị Minh Vương	26/03/2002	Nữ	Kinh	45.75		45.75	
1338	TKMN1394	Thư ký viên	Đinh Lê Thủy Vy	26/08/2003	Nữ	Kinh	43.50		43.50	
1339	TKMN1395	Thư ký viên	Nguyễn Lê Vy	03/03/2002	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1340	TKMN1396	Thư ký viên	Lê Thị Thảo Vy	10/04/2003	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1341	TKMN1397	Thư ký viên	Bùi Đình Tường Vy	25/11/2003	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1342	TKMN1398	Thư ký viên	Lê Uy Vy	22/07/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1343	TKMN1399	Thư ký viên	Huỳnh Ngọc Lan Vy	01/08/1995	Nữ	Kinh	28.00		28.00	
1344	TKMN1400	Thư ký viên	Phan Tuyết Vy	01/09/1998	Nữ	Kinh	49.25		49.25	
1345	TKMN1401	Thư ký viên	Mai Thị Yến Vy	24/01/2003	Nữ	Kinh	43.00		43.00	
1346	TKMN1402	Thư ký viên	Nguyễn Phan Tường Vy	28/05/1997	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
1347	TKMN1403	Thư ký viên	Nguyễn Thế Vy	23/10/2003	Nam	Kinh	48.50		48.50	
1348	TKMN1404	Thư ký viên	Lê Thị Nhật Vy	27/11/2000	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1349	TKMN1405	Thư ký viên	Nguyễn Đỗ Khánh Vy	13/09/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1350	TKMN1406	Thư ký viên	Nguyễn Trần Phương Vy	20/10/2003	Nữ	Kinh	50.50		50.50	
1351	TKMN1407	Thư ký viên	Nguyễn Hà Vy	11/06/2003	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
1352	TKMN1408	Thư ký viên	Vũ Nguyễn Nhật Vy	21/02/2003	Nữ	Kinh	42.00		42.00	
1353	TKMN1409	Thư ký viên	Lê Nguyễn Tường Vy	22/06/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1354	TKMN1410	Thư ký viên	Đặng Nguyễn Tường Vy	24/02/2003	Nữ	Kinh	51.25		51.25	
1355	TKMN1411	Thư ký viên	Huỳnh Nguyễn Ngọc Vy	01/01/2003	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
1356	TKMN1412	Thư ký viên	Lương Tường Vy	22/11/2003	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
1357	TKMN1413	Thư ký viên	Trần Thị Tường Vy	22/06/1999	Nữ	Kinh	46.00		46.00	
1358	TKMN1414	Thư ký viên	Phùng Võ Thúy Vy	16/09/2002	Nữ	Kinh	45.50		45.50	
1359	TKMN1415	Thư ký viên	Phạm Tường Vy	12/03/2001	Nữ	Kinh	24.00		24.00	
1360	TKMN1416	Thư ký viên	Lê Tường Vy	18/10/2003	Nữ	Kinh	51.00		51.00	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1361	TKMN1417	Thư ký viên	Nguyễn Ngọc Khánh Vy	12/04/2002	Nữ	Kinh	60.00		60.00	
1362	TKMN1418	Thư ký viên	Trương Khánh Vy	02/06/2001	Nữ	Kinh	29.00		29.00	
1363	TKMN1419	Thư ký viên	Phan Thị Thủy Vy	07/06/2002	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1364	TKMN1420	Thư ký viên	Ngô Khánh Vy	23/12/2003	Nữ	Kinh	41.00		41.00	
1365	TKMN1421	Thư ký viên	Lê Thị Thủy Vy	24/05/2002	Nữ	Kinh	58.00		58.00	
1366	TKMN1422	Thư ký viên	Trần Ái Vy	02/08/2002	Nữ	Kinh	51.50		51.50	
1367	TKMN1423	Thư ký viên	Phùng Huỳnh Khánh Vy	07/12/2002	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
1368	TKMN1424	Thư ký viên	Nguyễn Trần Hà Vy	09/05/2003	Nữ	Kinh	37.00		37.00	
1369	TKMN1425	Thư ký viên	Mai Tường Vy	30/11/2003	Nữ	Kinh	25.00		25.00	
1370	TKMN1426	Thư ký viên	Đàm Lê Hương Xuân	19/03/2002	Nữ	Kinh				Bỏ thi
1371	TKMN1427	Thư ký viên	Hoàng Thị Lâm Xuân	28/09/2000	Nữ	Kinh	32.00		32.00	
1372	TKMN1428	Thư ký viên	Võ Văn Xuân	19/09/2000	Nam	Kinh	33.75		33.75	
1373	TKMN1429	Thư ký viên	Âu Thị Mỹ Xuyên	30/11/2002	Nữ	Kinh	22.25		22.25	
1374	TKMN1430	Thư ký viên	Thái Thị Mỹ Xuyên	25/06/2003	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
1375	TKMN1431	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Xuyên	28/09/2003	Nữ	Kinh	44.75		44.75	
1376	TKMN1432	Thư ký viên	Trần Thùy Ý	01/01/2003	Nữ	Kinh	36.50		36.50	
1377	TKMN1433	Thư ký viên	Châu Thị Như Ý	02/08/2003	Nữ	Chăm	44.50	5.00	49.50	ĐTTS
1378	TKMN1434	Thư ký viên	Võ Huỳnh Như Ý	19/05/2002	Nữ	Kinh	38.00		38.00	
1379	TKMN1435	Thư ký viên	Nguyễn Thị Như Ý	08/12/2002	Nữ	Kinh	38.50		38.50	
1380	TKMN1436	Thư ký viên	Nguyễn Thị Như Ý	03/06/2001	Nữ	Kinh	41.25		41.25	
1381	TKMN1437	Thư ký viên	Nguyễn Như Ý	12/09/2002	Nữ	Kinh	35.00		35.00	
1382	TKMN1438	Thư ký viên	Đỗ Ngọc Như Ý	13/03/2002	Nữ	Kinh	40.25		40.25	
1383	TKMN1439	Thư ký viên	Đặng Nguyễn Ngọc Như Ý	14/12/2002	Nữ	Kinh	51.00		51.00	
1384	TKMN1440	Thư ký viên	Trần Thị Yên	05/05/1999	Nữ	Kinh	60.75		60.75	
1385	TKMN1441	Thư ký viên	Huỳnh Hoàng Yên	15/10/2002	Nữ	Kinh	33.00		33.00	
1386	TKMN1442	Thư ký viên	Lê Hải Yên	26/10/2003	Nữ	Kinh	47.50		47.50	
1387	TKMN1443	Thư ký viên	Nguyễn Thị Hải Yên	04/08/2002	Nữ	Kinh	27.00		27.00	
1388	TKMN1444	Thư ký viên	Trần Như Yên	12/02/2002	Nữ	Kinh	43.75		43.75	
1389	TKMN1445	Thư ký viên	Bùi Hoàng Yên	07/03/2003	Nữ	Kinh	46.50		46.50	
1390	TKMN1446	Thư ký viên	Nguyễn Thị Yên	08/03/1996	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1391	TKMN1447	Thư ký viên	Lê Thị Hải Yên	20/10/2002	Nữ	Kinh	55.50		55.50	

STT	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Kết quả			Ghi chú
							Điểm môn nghiệp vụ chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)
1392	TKMN1448	Thư ký viên	Hà Hoàng Yến	11/04/2000	Nữ	Kinh	46.75		46.75	
1393	TKMN1449	Thư ký viên	Huỳnh Kim Yến	18/06/2003	Nữ	Khmer	51.25	5.00	56.25	DTTS
1394	TKMN1450	Thư ký viên	Nguyễn Thị Kim Yến	12/04/1999	Nữ	Kinh	52.25		52.25	
1395	TKMN1451	Thư ký viên	Phạm Châu Kim Yến	04/10/2003	Nữ	Kinh	50.00		50.00	
1396	TKMN1452	Thư ký viên	Võ Thị Kim Yến	10/09/1995	Nữ	Kinh	53.00		53.00	
1397	TKMN1453	Thư ký viên	Phạm Hoàng Ngọc Yến	23/09/2002	Nữ	Kinh	48.00		48.00	
1398	TKMN1454	Thư ký viên	Dương Hải Yến	03/03/2000	Nữ	Kinh	34.75		34.75	
1399	TKMN1455	Thư ký viên	Phạm Thị Ngọc Yến	19/05/2000	Nữ	Kinh	45.25		45.25	
1400	TKMN1456	Thư ký viên	Trương Hoàng Yến	05/09/1998	Nữ	Kinh	44.00		44.00	
1401	TKMN1458	Thư ký viên	Nguyễn Thị Mỹ Yến	15/03/2001	Nữ	Kinh	24.50		24.50	
1402	TKMN1459	Thư ký viên	Đoàn Trà Ngọc Yến	17/01/2002	Nữ	Kinh	39.00		39.00	
1403	TKMN1460	Thư ký viên	Phạm Hoàng Yến	11/03/2002	Nữ	Kinh	47.75		47.75	
1404	TKMN1461	Thư ký viên	Trần Thị Yến	30/03/1995	Nữ	Kinh	41.50		41.50	
1405	TKMN1462	Thư ký viên	Nguyễn Nhật Hồng Yến	10/01/2002	Nữ	Kinh	35.50		35.50	
1406	TKMN1463	Thư ký viên	Nguyễn Hải Yến	18/08/2003	Nữ	Kinh	52.00		52.00	
1407	TKMN1464	Thư ký viên	Hoàng Huyền Trang	23/06/2003	Nữ	Kinh	31.50		31.50	
1408	TKMN1465	Thư ký viên	Thái Khang Vi	13/07/2000	Nam	Kinh	43.00		43.00	



Handwritten signature and initials.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng... năm 2026

ĐƠN PHÚC KHẢO

Kính gửi: Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Số CCCD..... cấp ngày..... tại:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Số báo danh:.....

Vị trí dự tuyển:.....

Tôi đã tham gia Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025.
Căn cứ kết quả điểm thi tuyển Vòng 2 môn Nghiệp vụ chuyên ngành, tôi có kết
quả điểm thi là:..... điểm.

Nay tôi làm đơn đề nghị Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân
năm 2025 xem xét và chấm phúc khảo bài thi viết môn Nghiệp vụ chuyên ngành.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày..... tháng..... năm 2026

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)